

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (300)

(IX-X)

1998

Nhân dịp ra số thứ 300, Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" chân thành cảm ơn sự cộng tác trong thời gian qua của các cơ quan hữu quan, toàn thể cộng tác viên cùng bạn đọc trong và ngoài nước. Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" xin kính chúc Quý vị dồi dào sức khỏe, đạt nhiều thắng lợi và mong muốn mối quan hệ sẵn có giữa Tạp chí và Quý vị được tiếp tục củng cố và phát triển.

Tạp chí "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ"

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569

5 (300)
(IX - X)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

NHÂN DỊP 45 NĂM THÀNH LẬP VIỆN SỬ HỌC

CAO VĂN LƯỢNG

— Viện Sử học Việt Nam 45 năm qua (1953 - 1998). 3

VÕ KIM CƯƠNG

— Nhìn lại 300 số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. 19

*

NGUYỄN NGỌC MÃO

— Suy nghĩ về nội dung của liên minh công nông hiện nay qua mô hình phát triển công nghiệp chế biến gắn phát triển nguyên liệu nông sản. 27

NGUYỄN VĂN NHẬT

— Vấn đề tranh chấp lao động trong một số doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. 34

PHẠM ÁI PHƯƠNG

— Khoa học quân sự triều Minh Mệnh trước ảnh hưởng của phương Tây. 40

ĐẶNG KIM NGỌC

— Vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ (1428-1527). 49

SONG JEONG NAM

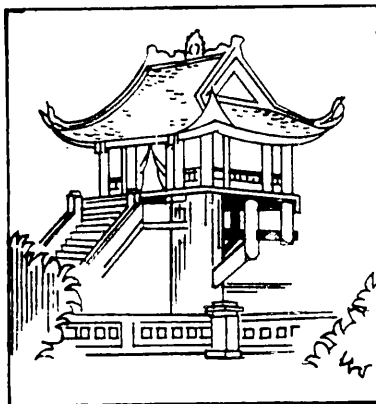
— Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó. 59

VŨ VĂN LUÂN

— Hồ Khẩu - Một làng cổ của Thăng Long. 69

ĐÀO DUY ĐẠT

— Loại hình xí nghiệp "Quan đốc thương biện" - Bước đầu tiến trình cận đại hoá nền kinh tế Trung Quốc. 73



TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Tương quan kinh tế Pháp - Nhật tại Nam Kỳ (1940-1945) 83
(còn nữa).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HUYỀN CÔNG BÁ

- Đôi điều trao đổi về tác phẩm "Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". 90

THÔNG TIN

- Bổ nhiệm Viện trưởng Viện Sử học. 96
- Sách lịch sử mới xuất bản. 96

Ảnh bìa 1: Đền thờ Thục An Dương Vương (Cổ Loa).

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM 45 NĂM QUA (1953-1998)

CAO VĂN LƯỢNG *

Bốn mươi lăm năm đã qua, kể từ khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (ngày nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) ra quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam, trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Sử Địa Văn). Trong Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam, có Tổ Lịch sử, tiền thân của Viện Sử học Việt Nam ngày nay.

Bốn mươi lăm năm, một khoảng thời gian không dài đối với một chuyên ngành khoa học lịch sử, nhưng Viện Sử học Việt Nam ngày nay, mà tiền thân của nó là Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa trước đây), đã đi được một chặng đường phát triển quan trọng và đạt được những thành tựu đáng tự hào trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học.

I. TỪ TỔ LỊCH SỬ TRONG BAN VĂN SỬ ĐỊA ĐẾN VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM (1953-1959)

1. Sơ lược về phát triển tổ chức của Tổ Lịch sử.

Cuối năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào giai đoạn quyết định. Thắng lợi của cuộc kháng chiến trên mặt trận chống đế quốc và chống phong kiến đã tạo điều kiện chuyển cách mạng nước ta sang một giai đoạn mới. Với tầm nhìn sâu xa về tiền đồ văn

hoá của dân tộc, Đảng ta nhận định điều kiện thuận lợi cho việc ra đời một tổ chức nghiên cứu khoa học ở nước ta đã chín muồi. Ngày 2-12-1953, trên mảnh đất Tân Trào lịch sử, Ban Nghiên cứu Sử Địa Văn (sau đổi thành Ban Văn Sử Địa) đã được thành lập. Tiếp sau Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Tạp san Văn Sử Địa, cơ quan ngôn luận của giới khoa học xã hội cũng đã ra đời (tháng 6-1954).

Sự ra đời của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa và Tạp san Văn Sử Địa đánh dấu một bước phát triển của khoa học xã hội, của khoa học lịch sử ở nước ta. Lúc mới thành lập, ngành sử học trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa bao gồm cả khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử thế giới, phiên dịch Hán Nôm ... Tổ Lịch sử đóng vai trò trung tâm của Ban Văn Sử Địa. Tổ gồm phần lớn các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Ban, những người sáng lập ra Ban (Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo). Đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban Văn Sử Địa và phụ trách Tổ Lịch sử. Tuy là Tổ đồng thành viên nhất trong ban nhưng lúc đầu khi còn ở Tân Trào (12-1953 đến 10-1954), Tổ Lịch sử mới chỉ có 7 người (3 cán bộ nghiên cứu, 1 phiên dịch Hán Nôm, 1 cán bộ tư liệu-thư viện, 2 nhân viên hành chính). Từ tháng 10-1954, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chuyển về Hà Nội. Theo quyết định của

* PGS. Viện Sử học.

Đảng và Chính phủ từ ngày 4-9-1956, Ban Văn Sử Địa trước trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng, nay chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục.

Để đáp ứng yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học, Ban Văn Sử Địa, nói chung, Tổ Lịch sử, nói riêng phải được tăng cường và củng cố về mặt tổ chức. Nhằm đáp ứng yêu cầu phiên dịch các tác phẩm của ông cha từ Hán Nôm ra Quốc ngữ, một Tổ phiên dịch đã hình thành với nhiều nhà khoa bảng (cử nhân, tú tài Hán học). Và, cũng để đáp ứng yêu cầu phát triển của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu lịch sử, Tổ xuất bản ra đời từ năm 1955 rồi tới năm 1957 chuyển thành Nhà xuất bản Văn Sử Địa với 4 cán bộ nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên của Tổ lịch sử cũng ngày càng tăng lên do tiếp nhận được một số cán bộ trí thức từ quân đội chuyển ngành sang, từ Khu học xá Trung ương chuyển về, từ miền Nam tập kết ra Bắc chuyển đến ...

Từ trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục; từ Tổ Lịch sử chuyển thành Phòng Lịch sử (theo quyết định của Bộ Giáo dục); từ con số cán bộ ít ỏi gồm 7 người năm 1954 tăng lên 20 người năm 1956 rồi tăng lên hơn 40 người năm 1959, đó là sự phát triển đáng kể về mặt tổ chức của Tổ Lịch sử trước khi chuyển thành Viện Sử học.

2. Về hoạt động khoa học của Tổ Lịch sử.

Ngay từ khi ra quyết định thành lập Ban Văn Sử Địa, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định rõ nhiệm vụ của Ban Văn Sử Địa, trong đó có Tổ Lịch sử, như sau :

a) Suu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt Nam; biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt Nam.

b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên đây, hoạt động khoa học của Tổ Lịch sử trong Ban

Văn Sử Địa tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể dưới đây:

a. *Suu tầm, nghiên cứu và công bố các tư liệu lịch sử.*

Sử học xưa và nay đều phải coi trọng công tác sưu tầm, xác minh tư liệu lịch sử. Ngay từ khi mới ra đời, Tổ Lịch sử đã rất coi trọng việc xây dựng hệ thống tư liệu, mà trước hết là sưu tầm, biên soạn và cho công bố bộ tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam gồm 12 tập. Đây là bộ tư liệu lịch sử đầu tiên về lịch sử cận đại Việt Nam. Nó đã góp phần không nhỏ vào việc cung cấp những tư liệu và tri thức cho các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử cận đại Việt Nam.

Song song với việc sưu tầm và cho công bố các bộ tư liệu lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam trên đây, Tổ Lịch sử còn cho dịch ra tiếng Việt và cho công bố các bộ sử của ông cha, như *Việt sử thông giám cương mục*, gồm 20 tập.

b. *Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Cách mạng Việt Nam từ khi Pháp xâm lược cho đến Cách mạng Tháng Tám 1945.*

Bộ sách "*Lịch sử 80 năm chống Pháp*" gồm 2 quyển, 3 tập, do đồng chí Trần Huy Liệu thực hiện, là công trình nghiên cứu khoa học có giá trị cao, được Nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

c. *Tiến hành nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc và chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử Việt Nam.*

Trong bài viết dưới nhan đề "*Khoa học lịch sử và công tác Cách mạng*", đăng trên Tập san Sử Địa Văn số 1 (tháng 6-1954), Tổ Lịch sử đã xác định rõ : "Khoa học lịch sử là khoa học nghiên cứu sự phát triển của xã hội ... Nghiên cứu khoa học lịch sử chính là để có phương hướng hành động, để giải quyết những vấn đề cách mạng cụ thể. Khoa học lịch sử chính là khoa học hành động, khoa học chiến đấu, khoa học cách mạng".

Để góp phần thiết thực vào việc phục vụ nhiệm vụ cách mạng, chuẩn bị tích cực cho việc biên soạn bộ Thông sử Việt Nam, đi đôi với việc sưu tầm, xác minh tư liệu lịch sử như trên đã nói, Tổ Lịch sử còn chú trọng nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, những vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Một số công trình nghiên cứu về *ruộng đất, nông dân, nông thôn trong lịch sử* đã ra đời. Cùng với các công trình do Ban Văn Sử Địa xuất bản: "*Xã thôn Việt Nam*" của Nguyễn Hồng Phong; "*Chế độ ruộng đất và nông nghiệp thời Lê sơ*" của Phan Huy Lê, trên Tập san Văn Sử Địa từ 1954-1958, đã có tới 21 luận văn về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử. Về *giai cấp công nhân và tư sản dân tộc*, ngoài các công trình: "*Giai cấp công nhân từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*" (của Giáo sư Trần Văn Giàu); "*Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*" (của Nguyễn Công Bình); "*Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*" (của Nguyễn Khắc Đạm); "*Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*" (của Phan Gia Bền), trên Tập san Văn Sử Địa đã có 4 bài nghiên cứu về giai cấp công nhân và 10 bài nghiên cứu về tư sản dân tộc.

Cùng với việc nghiên cứu về ruộng đất, vấn đề nông dân, nông thôn, giai cấp công nhân và tư sản dân tộc, Tổ Lịch sử còn chú ý nghiên cứu những vấn đề về: *Những hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử; Sự hình thành dân tộc Việt Nam*. Trên Tập san Văn Sử Địa, đã có 9 bài nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, 4 bài ửng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và về sự hình thành dân tộc. Vấn đề *đánh giá các nhân vật sự lịch sử và đấu tranh, phê phán những quan điểm sai trái, phản động* cũng được Tổ Lịch sử quan tâm. Trên Tập san Văn Sử Địa, đã có 24 bài trao đổi, đánh giá về nhân vật lịch sử; 7 bài về phê bình, giới thiệu sách, trong đó có phê phán quan điểm phản động của quyển "*Việt Nam sử lược*" của Trần Trọng Kim ...

Một mảng đề tài lớn nữa mà Tổ Lịch sử quan tâm nghiên cứu là *vấn đề truyền thống đấu*

tranh cách mạng, chống ngoại xâm trong lịch sử. Trên Tập san Văn Sử Địa đã có 11 bài về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, 8 bài về Cách mạng Tháng Tám.

Đẩy mạnh công tác sưu tầm, xác minh tư liệu và nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, chính là tạo điều kiện cho việc chuẩn bị biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam*. Việc biên soạn bộ *Thông sử Việt Nam* gồm nhiều tập đòi hỏi phải được tiến hành một cách công phu, nghiêm túc. Tuy vậy, trong điều kiện mới thành lập và điều kiện khả năng cho phép, nhà sử học Minh Tranh đã biên soạn công trình: "*Sơ thảo Lịch sử Việt Nam*" gồm 3 tập. Mặc dầu còn có những hạn chế, thiếu sót, tác phẩm này đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Việt Nam lúc bấy giờ.

* *
*

Trong gần 6 năm tồn tại và phát triển với số lượng cán bộ không nhiều và phải hoạt động trong điều kiện có nhiều khó khăn, thiếu thốn, Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa) - tiền thân của Viện Sử học Việt Nam ngày nay, đã đạt được những thành tựu bước đầu về nghiên cứu khoa học. Tính từ 1953-1959, đã có 15 cuốn sách về lịch sử đã được xuất bản và 192 luận văn nghiên cứu về lịch sử đã được đăng trên 48 số Tập san Văn Sử Địa. Thông qua các công trình nghiên cứu này, Tổ Lịch sử đã góp phần quan trọng vào việc cung cấp những tư liệu lịch sử có giá trị, bước đầu làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc và qua đó góp phần vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

II. VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1959-1975

1. Ổn định, phát triển về tổ chức và đào tạo cán bộ.

Năm 1959, công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá ở miền Bắc

đã thu được những thành tựu đáng kể. Ở miền Nam, cuộc đấu tranh chống Mỹ-Diệm nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc đã từ thế phòng ngự chiến lược chuyển sang thế tiến công, mở đầu bằng phong trào "đồng khởi". Yêu cầu của cách mạng, của sự nghiệp xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, văn hoá trong giai đoạn mới đòi hỏi phải có một tổ chức nghiên cứu khoa học cả về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Đáp ứng yêu cầu này, ngày 4-3-1959, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh thành lập *Ủy Ban Khoa học Nhà nước*, trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Tuy mãi đến ngày 6-2-1960, Thủ tướng Chính phủ mới ra quyết định thành lập Viện Sử học Việt Nam, nhưng trong thực tế thì Viện Sử học Việt Nam đã ra đời và hoạt động ngay từ khi Ủy Ban Khoa học Nhà nước được thành lập. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, cơ quan ngôn luận của Viện Sử học và của cả giới sử học nước ta cũng đã ra số đầu tiên vào tháng 3-1959.

"Việc thành lập Viện Sử học trong Ủy ban Khoa học Nhà nước là một sự kiện quan trọng đối với các ngành khoa học xã hội nói chung, đối với ngành sử học nói riêng. Sự quan trọng đó là ở chỗ: Nó tạo cái cơ sở đầu tiên cho chúng ta đi vào việc xây dựng ngành sử học Việt Nam theo tinh thần khoa học"(1). *Về nhiệm vụ của Viện Sử học*, ngay từ ngày thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước (tháng 3- 1959), Viện đã đề ra 5 nhiệm vụ của Viện như sau :

- Đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam.

- Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm, đặc biệt là các tác phẩm cận và hiện đại.

- Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Góp phần vào việc xây dựng nền sử học mới.

- Đào tạo cán bộ sử học (2).

Ngày 6-2-1960, quyết định thành lập Viện Sử học của Thủ tướng Chính phủ cũng đã xác định rõ nhiệm vụ của Viện Sử học là: "Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hoà bình và chủ nghĩa xã hội thế giới".

Để thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Chính phủ giao phó, trước hết Viện Sử học phải chăm lo xây dựng tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ. Về tổ chức, từ 1959-1965, Viện Sử học trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Đồng chí Trần Huy Liệu, Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước trực tiếp làm Viện trưởng Viện Sử học. Hệ thống tổ chức và cơ cấu của Viện khá hoàn chỉnh. Dưới Viện trưởng có Hội đồng khoa học (trong Hội đồng khoa học lúc này có Ban thư ký gồm 3 đồng chí Nguyễn Hồng Phong, Bùi Đình Thanh, Nguyễn Công Bình); Văn phòng Viện, Nhà xuất bản Sử học (sau chuyển thành Nhà xuất bản Khoa học Xã hội), Toà soạn *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* và các ban chuyên môn : Khảo cổ học, Dân tộc học, Cổ trung đại sử, Cận đại sử, Hiện đại sử, Lịch sử thế giới, Ban phiên dịch. Số lượng cán bộ nghiên cứu của Viện ngày càng được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau. Tính đến năm 1965, số lượng cán bộ, nhân viên của Viện Sử học có khoảng 80 người.

Có thể xem những năm 1960-1965 là những năm Viện có nhiều cố gắng để trở thành một cơ quan nghiên cứu khoa học tương đối hoàn chỉnh bao gồm các bộ phận nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu.

Với phương châm "trước hợp, sau phân", các bộ phận Dân tộc học, Khảo cổ học được tích cực ươm mầm, bồi dưỡng để sau đó tách ra khi có điều kiện chín muồi.

Nhìn vào bộ mặt Viện lúc này, có thể thấy đây là một hình ảnh đoàn kết của mấy thế hệ khác nhau, từ những nguồn khác nhau cùng chung sức, chung lòng xây dựng Viện. Có những

cán bộ cách mạng lâu năm của Đảng nay chuyển sang hoạt động nghiên cứu khoa học như Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Văn Tân; có những học giả nổi tiếng như Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoa Bằng; có những tri thức từ khu học xá trung ương như Trần Văn Khang, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong; có những cán bộ từ địa phương, từ miền Nam tập kết: Nguyễn Đồng Chi, Võ Văn Nhung; có những cán bộ từ Ban Dân tộc Trung ương: Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mạc Đường...; có những nhà Nho học uyên thâm như Phạm Trọng Điềm, Cao Huy Giu, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Mạnh Ruân; có những cán bộ đã từng công tác tại Ban Văn Sử Địa khá sớm: Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Danh Phiệt, Dương Kinh Quốc; có những cán bộ từ quân đội chuyển sang như Phan Gia Bền, Bùi Đình Thanh, Nguyễn Khắc Đạm, Mai Hanh, Lê Vũ Hiến...; có những cán bộ từ những ngành giáo dục, triết học, kinh tế học chuyển sang như Nguyễn Phong, Hoàng Vi Nam; có những sinh viên từ trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp chuyển về như Cao Văn Lượng, Bùi Hữu Khánh, Vũ Huy Phúc, Ngô Văn Hoà, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng, Lưu Văn Trác, Hoàng Lượng, Nguyễn Khắc Tụng, Phạm Quang Toàn, Nguyễn Hoài, Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Từ Chi, Bé Viết Đăng; có những cán bộ tốt nghiệp sử ở Liên Xô, Trung Quốc như: Phạm Xuân Nam, Huỳnh Lúa, Nguyễn Duy Hình, Nguyễn Duy Tỳ, Chử Văn Tân, Nguyễn Linh; có những cán bộ tốt nghiệp ngoại ngữ Nga văn như Trương Như Ngạn, Cao Văn Biên...

Đi đôi với việc tăng cường đội ngũ cán bộ nghiên cứu về mặt số lượng, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ và trình độ lý luận của đội ngũ cán bộ, cũng đã được đặt ra. Công tác đào tạo cán bộ của Viện Sử học trong những năm 1960-1965 chủ yếu vẫn theo phương châm học tập lý luận kết hợp với khảo sát thực tiễn ngay trong nước, theo chương trình nghiên cứu, có kết hợp đi khảo sát ngắn hạn ở nước ngoài. Trong những năm 1960-1965, ngoài việc đẩy mạnh đào tạo cán bộ theo phương

châm: "vừa học, vừa làm", Viện Sử học đã mở lớp lý luận ngắn hạn, lớp phương pháp luận có mời chuyên gia tới giảng dạy, thuyết trình các chuyên đề ...

Từ đầu năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ tiến hành cuộc "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Trước tình hình đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) đã kịp thời ra Quyết định: *Chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới và nhiệm vụ cấp bách của ta ở miền Bắc.*

Tình hình cả nước có chiến tranh, miền Bắc phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu đòi hỏi các cơ quan nghiên cứu khoa học, trong đó có Viện Sử học phải chuyển hướng trong công tác xây dựng, phát triển tổ chức. Ngày 11-10-1965, Quốc hội đã ra quyết định tách Ủy ban Khoa học Nhà nước thành hai cơ quan: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Viện Khoa học Xã hội. (Đến 1967, Viện Khoa học Xã hội đổi thành Ủy ban Khoa học Xã hội). Viện Sử học trở thành một Viện trực thuộc Viện Khoa học Xã hội, do đồng chí Trần Huy Liệu, thành viên trong Ban Lãnh đạo của Viện Khoa học Xã hội, làm Viện trưởng.

Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 80, tháng 11-1965, đồng chí Trần Huy Liệu đã viết bài "Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội", trong đó vạch rõ: "Phải ra sức đào tạo cán bộ khoa học và xây dựng một cách có kế hoạch các cơ sở nghiên cứu khoa học ... Cần có kế hoạch dài hạn và toàn diện đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ lớn mạnh ... thông thạo nghiệp vụ ... có phẩm chất chính trị tốt ...".

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ luôn luôn là vấn đề quan trọng trong công tác xây dựng và phát triển tổ chức. Trong những năm 1962-1964, một số cán bộ cốt cán của Viện đã dự lớp đào tạo nghiên cứu sinh Khoa học xã hội đầu tiên do Ủy ban khoa học Nhà nước tổ chức. Phần giảng dạy về lịch sử do các giáo sư Liên Xô: Viện sĩ

Altmychbaev và Tiến sĩ Boukharov phụ trách. Tuy nhiên, trong điều kiện miền Bắc có chiến tranh, cơ quan phải sơ tán nhiều lần, thì việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, cũng như việc tiến hành công tác nghiên cứu khoa học đã gặp phải không ít khó khăn. Vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn, các cán bộ trong Viện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Một số cán bộ nghiên cứu vừa tiến hành nghiên cứu, biên soạn các công trình khoa học, vừa tham gia học các lớp nghiên cứu sinh, các lớp học ngoại ngữ do Ủy ban Khoa học Xã hội mở. Trong những năm 1965-1966, Viện vẫn duy trì lớp bồi dưỡng tại chức về lý luận và phương pháp luận sử học do một số chuyên gia lý luận của Viện đảm nhiệm, có kết hợp mời chuyên gia nước ngoài hay khách quốc tế tới thuyết trình một số chuyên đề.

Nhìn chung, trong những năm 1960-1975, Viện chưa có điều kiện đưa nhiều cán bộ đi đào tạo chính quy. Phương hướng đào tạo cán bộ chủ yếu của Viện trong thời gian này vẫn là "vừa học, vừa làm", đào tạo trong công tác thực tế. Đã có không ít cán bộ của Viện trưởng thành nhanh chóng trong công tác nghiên cứu khoa học là do có tinh thần say mê khoa học, vượt mọi khó khăn, chịu khó lăn lộn trong thực tế công tác. Trưởng thành cả trong lao động khoa học lẫn trong thực tế công tác, số cán bộ này đã trở thành lực lượng nòng cốt, trong quá trình xây dựng và phát triển Viện.

Ngày 20-7-1969, một tổn thất lớn đến với Viện: Đồng chí Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội đã qua đời. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội kiêm nhiệm chức vụ Viện trưởng Viện Sử học.

Sự qua đời đột ngột của đồng chí Trần Huy Liệu là một thách thức lớn đối với sự ổn định và phát triển của Viện. Nhưng nhờ có tinh thần đoàn kết, hợp tác, chung sức, chung lòng giữa cán bộ cũ và mới, giữa cán bộ ít tuổi và nhiều tuổi, giữa cán bộ trong Đảng và ngoài Đảng, Viện Sử học Việt Nam ngay sau khi đồng chí Trần Huy Liệu

qua đời, vẫn giữ được sự ổn định và phát triển. Năm 1972, đồng chí Văn Tạo được chính thức bổ nhiệm làm Phó Viện trưởng Viện sử học. Hội đồng khoa học của Viện được củng cố. Các ban chuyên môn cũng được tăng cường. Tuy vậy, do phải cung cấp một số khá đông cán bộ nghiên cứu cho tác tổ chức mới thành lập : Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ban Đông Nam Á và cử một số cán bộ tham gia quân đội, nên số lượng cán bộ của Viện giảm đi. Tính đến đầu năm 1975, Viện Sử học có khoảng 70 cán bộ nhân viên với các ban, phòng : Hiện đại sử; Cận đại sử; Cổ, Trung đại sử; Lịch sử Thế giới, Lịch sử Địa phương và Chuyên ngành, Phòng Tư liệu-Thư viện, Phòng Hành chính, phòng Tòa soạn Tạp chí.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học trong những năm 1959-1975 tập trung vào các vấn đề sau đây :

a. Nghiên cứu về phương pháp luận sử học.

Ngay từ khi ra đời, Viện Sử học đã rất coi trọng việc nghiên cứu về phương pháp luận sử học. Trong những năm 1960-1962, Viện đã cho trích tuyển và cho xuất-bản tác phẩm "*Chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về lịch sử*" gồm 5 tập với 2.362 trang. Từ năm 1965, Viện đẩy mạnh hơn việc nghiên cứu, trao đổi về lý luận, về phương pháp luận sử học. Một mặt Viện cho dịch hơn 500 tài liệu của nước ngoài về lý luận, phương pháp luận sử học. Đặc biệt, một sự kiện đáng ghi nhớ là do sáng kiến của Viện Sử học có sự kết hợp với Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, lần đầu tiên một Hội nghị phương pháp luận về khoa học lịch sử đã được tổ chức trong năm 1966. Với nội dung phong phú, súc tích, vừa có tính lý luận, vừa đề cập đến những vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta, Hội nghị đã được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước cũng như giới khoa học xã hội nói chung và sử học nói riêng hoan nghênh nhiệt tình tham gia. Dựa vào kết quả của cuộc hội thảo này, Viện cho xuất bản công trình "*Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*". Ngoài

công trình này, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (từ tháng 3- 1959 đến tháng 12-1975) đã có 71 bài về lý luận và phương pháp luận sử học.

b. Nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề trong lịch sử dân tộc.

Như trên đã nói, ngay trong những năm còn ở trong Ban Văn Sử Địa, Tổ Lịch sử đã triển khai việc nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử cổ, trung, cận, hiện đại Việt Nam. Trong những năm 1959-1975, Viện Sử học tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề này :

- Trong thời cổ đại

Cùng với các công trình nghiên cứu về Hai Bà Trưng, Thời Bắc thuộc, có các công trình nghiên cứu về *Thời đại Hùng Vương*, về *Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*. Ngoài công trình "*Thời đại Hùng Vương : Lịch sử kinh tế văn hoá xã hội*" (của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử còn có tới 24 luận văn nghiên cứu về vấn đề này. Vấn đề *Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam* đã được đặt ra trên Tạp san Văn Sử Địa từ năm 1955. Đến năm 1960-1961, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử diễn ra cuộc trao đổi, tranh luận khá sôi nổi về vấn đề này, đã có 22 luận văn nghiên cứu về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam.

- Trong thời kỳ trung đại

Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử đã được Ban Văn Sử Địa quan tâm nghiên cứu ngay từ ngày mới được thành lập. Tiếp theo Ban Văn Sử Địa, Viện Sử học luôn luôn chú trọng nghiên cứu vấn đề này. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959- 1975, đã có 76 luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến. Ngoài vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến, vấn đề *Nhà nước phong kiến Việt Nam; Xã hội Việt Nam thời phong kiến; Vấn đề mào móng tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; Công thương nghiệp Việt Nam thời phong kiến; Văn hoá giáo dục thời phong kiến*, cũng đã được Viện Sử học quan tâm nghiên cứu (3).

- Trong thời kỳ cận đại

Ngay từ năm 1960, Viện Sử học đã tập trung nghiên cứu, biên soạn về *Cách mạng Tháng Tám* theo chỉ thị của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nhân kỷ niệm lần thứ 15 ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1945. Ngoài hai công trình "*Lịch sử Cách mạng Tháng Tám*" (của Thành Thế Vỹ, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình), "*Cách mạng Tháng Tám - Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*" (của nhiều tác giả) trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975 đã có 25 luận văn nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám.

Cùng với việc nghiên cứu về Cách mạng Tháng Tám, từ 1959- 1975, Viện Sử học còn chú trọng nghiên cứu về *giai cấp công nhân, giai cấp tư sản* trong thời kỳ Pháp thuộc. Ngoài các công trình : "*Giai cấp công nhân Việt Nam từ Đảng Cộng sản thành lập đến Cách mạng thành công*" gồm 3 tập (của giáo sư Trần Văn Giàu); "*Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Giai cấp tư sản Việt Nam : một số ý kiến về sự hình thành và phát triển của giai cấp tư sản Việt Nam*" (của Minh Tranh), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, còn có tới 30 bài nghiên cứu về giai cấp công nhân, 11 bài nghiên cứu về giai cấp tư sản.

Ngoài các vấn đề trên, vấn đề truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân thời Pháp thuộc, vấn đề giáo dục, tôn giáo thời Pháp thuộc, vấn đề chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam... cũng đã được đề cập tới trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử với mức độ khác nhau (4).

c. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Quyết định thành lập Viện Sử học của Thủ tướng Chính phủ ngày 6-2-1960 đã chỉ rõ nhiệm vụ của Viện Sử học là phải gắn việc nghiên cứu lịch sử với việc phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

Để góp phần thiết thực phục vụ sự nghiệp cách mạng, trên cương vị của mình, Viện Sử học một mặt, rất chú trọng nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, khai thác những di sản, những truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc. Mặt khác, tiến hành nghiên cứu những vấn đề có tác dụng phục vụ trực tiếp đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, như giai cấp công nhân, Nhà nước cách mạng, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ngoài các công trình: "*Hai mươi năm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*" (của Bùi Đình Thanh), "*Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hoá*" (của Văn Tạo, Đinh Thu Cúc), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1976, có 7 bài về giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam, 4 bài về Nhà nước cách mạng Việt Nam.

Về phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, ngoài công trình đồ sộ: "*Miền Nam giữ vững thành đồng*" gồm 5 tập (của giáo sư Trần Văn Giàu) và công trình "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" (của nhiều tác giả), còn có 5 công trình nghiên cứu về cách mạng miền Nam, về đấu tranh thống nhất đất nước đã được Viện Sử học xuất bản trong những năm 1959-1976 (5). Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, đã có tới 113 bài viết về những vấn đề có liên quan đến cách mạng miền Nam và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Mảng đề tài về cách mạng miền Nam, đấu tranh thống nhất đất nước đã thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta tham gia trong những năm 1959-1975.

d. Nghiên cứu, đánh giá về các nhân vật lịch sử

Ngay trong thời kỳ Ban Văn Sử Địa (1953-1959) vấn đề nghiên cứu, đánh giá các nhân vật lịch sử đã được giới sử học nước ta quan tâm. Trong những năm 1959-1975, vấn đề này vẫn là vấn đề có nhiều bài được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Trên Tạp chí Nghiên cứu

Lịch sử trong những năm này đã có tới 164 bài viết về các nhân vật lịch sử.

d. Về phê bình, giới thiệu công trình khoa học

Việc phê phán các quan điểm sai trái trong các tác phẩm sử học và giới thiệu các công trình khoa học là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu được của sử học. Ngay từ khi Ban Văn Sử Địa mới được thành lập, Tổ Lịch sử đã quan tâm đến vấn đề này. Kế tục nhiệm vụ của Tổ Lịch sử, Viện Sử học tiếp tục coi trọng vấn đề phê bình, giới thiệu các công trình khoa học. Từ 1959-1975, trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có 108 bài giới thiệu, phê bình sách, báo.

e. Về các công trình tư liệu lịch sử và các sách công cụ.

Để chuẩn bị cho việc biên soạn bộ Thông sử Việt Nam, đi đôi với việc đẩy mạnh nghiên cứu, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, Viện Sử học rất coi trọng công tác dịch thuật và cho xuất bản những công trình của ông cha. Chỉ tính từ 1960-1975, Viện Sử học đã cho dịch và cho xuất bản nhiều công trình có giá trị của ông cha, như "*Đại Nam thực lục*" gồm 38 tập, "*Lịch triều hiến chương loại chí*", "*Kiến văn tiểu lục*", "*Phủ biên tạp lục*", "*Đại Việt sử ký toàn thư*" gồm 4 tập, "*Đại Nam nhất thống chí*" gồm 5 tập, "*Nguyễn Trãi toàn tập*" ...

Cùng với việc cho dịch và cho xuất bản các công trình lịch sử có giá trị kể trên, Viện Sử học cũng đã bắt đầu chú trọng đến việc biên soạn và cho xuất bản các bộ sách công cụ, như "*Việt Nam những sự kiện từ Cách mạng Tháng Tám*" gồm 2 tập (của nhiều tác giả).

g. Nghiên cứu về lịch sử thế giới.

Hướng nghiên cứu về lịch sử thế giới của Viện Sử học trong những năm 1959-1975 tập trung vào phong trào chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Ngoài các công trình đã được xuất bản "*Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở châu Mỹ La Tinh*", "*Lịch sử Cách mạng Cu Ba*" (của Phạm Xuân Nam), "*Lịch sử Indonexia*" của Võ

Văn Nhung, "*Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và phong trào chống Mỹ ở Châu Phi*" (của Nguyễn Hữu Thuỳ", trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1959-1975, đã có 54 bài nghiên cứu về lịch sử thế giới.

h. Hướng dẫn viết lịch sử địa phương và chuyên ngành.

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ ba (9-1960), một phong trào nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành phát triển rộng rãi. Trước tình hình đó, Viện Sử học đứng ra lãnh trách nhiệm hướng dẫn, bồi dưỡng lý luận và phương pháp biên soạn lịch sử cho các địa phương và các ngành. Viện đã tổ chức lớp bồi dưỡng cho gần 80 cán bộ lịch sử địa phương và chuyên ngành ở miền Bắc từ ngày 12-5-1964 đến 16-5-1964 về phương pháp luận và phương pháp cụ thể cho việc xây dựng các công trình lịch sử địa phương. Đặc biệt, Viện đã phối hợp với Sở Văn hoá và Ban Lịch sử Thanh Hoá mở lớp bồi dưỡng cán bộ viết thí điểm lịch sử xã ở một số huyện trọng điểm. Nhờ đó, nhiều công trình lịch sử địa phương và chuyên ngành dần dần được ra mắt bạn đọc.

i. Hoạt động quốc tế

Hướng hoạt động quốc tế của Viện Sử học trong những năm 1959- 1975 đều nhằm vào hai mục tiêu: Tăng cường trao đổi khoa học với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các nhà khoa học, sử học trên thế giới đối với cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân ta.

Trong thời kỳ này, đồng chí Trần Huy Liệu đã có những chuyến đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà Dân chủ Đức để đặt nền móng cho sự hợp tác khoa học giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đánh giá cao cống hiến của đồng chí Trần Huy Liệu với sự nghiệp phát triển môn khoa học lịch sử, Viện Hàn lâm khoa học Cộng hoà Dân chủ Đức đã tặng đồng chí

Trần Huy Liệu danh hiệu Viện sĩ Hàn lâm và huân chương Humboldt cao quý.

Cũng trong thời gian đó, Viện Sử học đã có dịp đón tiếp nhiều nhà sử học đến thăm và giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, từ Liên Xô (Viện sĩ Gubev, Tiến sĩ Mkhitarian, các nhà sử học R.Kim, Shiltova, Tchetrov, Lechinguine...), Trung Quốc (Đới Đạt), Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Lý La Anh), Cộng hoà Dân chủ Đức (Humz Tillman), Hungari (Tibor Witmann), Pháp (Charles Fourniau, Jean Chesneaux, Lê Thành Khôi), Mỹ (Bernard Fall). Một số cán bộ của Viện cũng được cử sang các nước xã hội chủ nghĩa để trao đổi kiến thức, nâng cao trình độ.

Sự hợp tác khoa học đó sẽ càng phát triển trong những thời kỳ tiếp theo.

* *
*

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học từ 1959-1975 trải qua hai chặng đường. Từ 1959-1964, miền Bắc trong điều kiện hoà bình. Từ 1965-1975, miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh, vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Trong 10 năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, cơ quan phải sơ tán về nông thôn và phải làm việc trong những điều kiện khó khăn, thiếu thốn, nhưng hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện vẫn được duy trì, đẩy mạnh và đạt được kết quả đáng tự hào. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử vẫn ra đủ số và đúng kỳ. Các công trình khoa học của Viện vẫn liên tục ra mắt bạn đọc. Chỉ tính từ 1960-1975, Viện Sử học đã cho ra mắt bạn đọc trên 50 cuốn sách về lịch sử, đã cho đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1600 bài luận văn về lịch sử. Các công trình này cùng với các công trình nghiên cứu về lịch sử đã được đề cập tới trong thời Ban Văn Sử Địa (1953-1959) đều hướng vào việc làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam; Các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam; Truyền thống đấu tranh chống

ngoại xâm; Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam; Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam; Mấy vấn đề lịch sử văn hoá Việt Nam; Những vấn đề về phương pháp luận sử học...

Thông qua việc nghiên cứu, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, Viện Sử học đã góp phần tích cực vào công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, góp phần thiết thực vào việc phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà.

III. VIỆN SỬ HỌC TRONG NHỮNG NĂM 1976-1998

1. Tiếp tục ổn định, phát triển tổ chức và đẩy mạnh đào tạo cán bộ.

Với thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng nước ta bước sang một thời kỳ mới: đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tình hình mới, nhiệm vụ mới. Ngày 12-9-1975, Trung ương Cục Miền Nam quyết định thành lập *Viện Khoa học Xã hội*. Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội, gồm có 6 ban chuyên môn, trong đó có Ban Sử và Khảo cổ học. Sự thành lập Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đánh dấu bước phát triển mới của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Đáp ứng yêu cầu mới của công tác nghiên cứu khoa học xã hội, một lần nữa, Viện Sử học lại phải điều động, bổ sung cán bộ của Viện cho tổ chức mới thành lập. Viện đã điều động đồng chí Nguyễn Công Bình, nguyên Phó viện trưởng Viện Sử học và một số cán bộ khác của Viện vào công tác tại Viện Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Ủy ban Khoa học Xã hội còn điều động một số cán bộ của Viện Sử học tăng cường cho một số Viện và cơ quan nghiên cứu mới thành lập (Viện Xã hội học, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Đông Nam Á, Tạp chí Khoa học Xã hội bằng

tiếng nước ngoài, Vụ Kế hoạch tổng hợp (nay là Ban kế hoạch - Tài chính), Vụ Tổ chức cán bộ. Do phải nhiều lần cung cấp, điều động cán bộ của Viện cho các vụ, viện trong Ủy ban Khoa học Xã hội, số lượng cán bộ của Viện Sử học giảm đi nhiều. Từ con số lúc nhiều nhất trên 80 người vào những năm 1963- 1965, đến năm 1980 chỉ còn 57 người, trong đó 42 người là cán bộ nghiên cứu, 6 người làm công tác hành chính, 7 người làm công tác tư liệu, thư viện và 2 người làm biên tập Tạp chí.

Về cơ cấu tổ chức của Viện đến lúc này (1980) về cơ bản không có gì thay đổi so với trước. Lãnh đạo Viện được củng cố (đồng chí Văn Tạo được bổ nhiệm làm Viện trưởng). Dưới Viện trưởng, có Hội đồng khoa học (gồm 8 đồng chí), có các ban: Ban Hiện đại sử (15 người), Ban Cận đại sử (7 người), Ban Cổ, Trung đại sử (12 người), Ban Lịch sử Thế giới (7 người), Ban Lịch sử Địa phương (2 người), Phòng Hành chính (6 người), Phòng Tư liệu-Thư viện (7 người), Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (2 người).

Nhiệm vụ thì nặng nề, số lượng cán bộ thì ít. Trong tình hình đó, để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các công trình nghiên cứu khoa học, Viện đã rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là đào tạo cán bộ sau đại học. Năm 1978, Viện Sử học được Thủ tướng Chính phủ công nhận là cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh ngành khoa học lịch sử. Từ đó, công tác đào tạo cán bộ sau đại học ở Viện Sử học được đẩy mạnh từng năm; có năm, như năm 1981 được gọi là "Năm đào tạo". Nhiệm vụ đào tạo cán bộ sau đại học của Viện Sử học từ 1978 đến nay theo hai hướng:

Thứ nhất, đào tạo ở trong nước. Cho đến nay, Viện Sử học đã mở được 4 khoá đào tạo nghiên cứu sinh chính quy và một số nghiên cứu sinh hệ ngắn hạn. Hiện tại có 26 nghiên cứu sinh đang được đào tạo tại Viện, trong đó có 8 người là cán bộ của Viện.

Số nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ sử học tại cơ sở đào tạo Viện Sử học từ 1982 đến 6- 1997 là 25 nghiên cứu

sinh, trong đó có 12 nghiên cứu sinh là cán bộ của Viện. Có 1 cán bộ của Viện bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ sử học tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1 cán bộ bảo vệ thành công luận án thạc sĩ tại trường Đại học Văn hoá.

Thứ hai, đào tạo ở nước ngoài. Viện Sử học đã cử nhiều cán bộ của Viện sang các nước : Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức, Bun-ga-ri, Pháp, Trung Quốc, học tập, thực tập và làm luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ sử học. Tính từ 1981 đến 1998, đã có 11 cán bộ của Viện đã bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ, 1 cán bộ bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và một cán bộ bảo vệ thành công luận án Thạc sĩ Sử học ở nước ngoài.

Ngoài việc đào tạo cán bộ sau đại học theo hai phương hướng trên, Viện Sử học còn chú trọng đến việc tự đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên gia. Viện đã mở các lớp học tiếng Hán Nôm, tiếng Pháp, tiếng Anh, các lớp học vi tính, các lớp học phương pháp luận và những thông tin mới về khoa học lịch sử. Tuy nhiên cần phải nói ngay rằng, hiệu quả các lớp học ngoại ngữ nói chung là chưa cao.

Thông qua việc đào tạo trong thực tế công tác "vừa học, vừa làm" và qua các hình thức đào tạo chính quy kể trên, trình độ học vấn và năng lực của cán bộ Viện Sử học đã được nâng lên rõ rệt. Tính đến nay, Viện Sử học có 58 cán bộ, nhân viên, trong đó, số cán bộ nghiên cứu khoa học : 44 người, cán bộ phục vụ và chức năng : 14 người. Về trình độ học vấn, theo chức danh công chức: có 10 nghiên cứu viên cao cấp, 14 nghiên cứu viên chính, 19 nghiên cứu viên, 2 biên tập viên chính, 1 thư viện viên chính và 7 người là chuyên viên, cán sự, kế toán và phục vụ. Theo học hàm, học vị : giáo sư : 2 người, chiếm 4,5% số cán bộ nghiên cứu; phó giáo sư : 14 người, chiếm 31% số cán bộ nghiên cứu; tiến sĩ: 01 người, chiếm 2,2% số cán bộ nghiên cứu; phó tiến sĩ : 14 người chiếm 31% số cán bộ nghiên cứu. Tính toàn bộ số cán bộ có học hàm học vị là 31 người, chiếm 70% số cán bộ nghiên cứu và 53% tổng số cán bộ trong Viện.

Năm tháng trôi qua, kể từ khi đồng chí Trần Huy Liệu qua đời đến nay, bộ phận lãnh đạo Viện đã được thay đổi nhiều lần (6). Đó là một việc bình thường, phản ánh sự lớn mạnh, trưởng thành của Viện về mặt tổ chức.

2. Hoạt động khoa học của Viện Sử học trong thời kỳ mới (1976- 1998).

Như trên đã nói, với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới đặt ra cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử nhiệm vụ mới. Đại hội Đảng lần thứ tư năm 1976 đã chỉ rõ phải: "Mở rộng và nâng cao chất lượng nghiên cứu trên các lĩnh vực sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật ...". Nghị quyết Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 20-4-1981 về "Chính sách khoa học và kỹ thuật" vạch rõ một cách cụ thể hơn : "Các khoa học lịch sử (Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang Đại Việt đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận hiện đại. Hoàn thành bộ Lịch sử Việt Nam. Đẩy mạnh dân tộc học, khảo cổ học. Từng bước mở rộng nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mácxít". Trong bài nói của đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban Văn Sử Địa, cũng đã chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử (xin xem ở Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 213, tháng 11 + 12 năm 1983).

Để thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó cho ngành sử học ở nước ta trong thời kỳ mới, hoạt động nghiên cứu khoa học của

Viện Sử học từ 1976-1998 hướng vào các mục tiêu sau đây :

a. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp dựng nước

- Về hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam

Nghiên cứu, làm rõ các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử nước ta là một vấn đề quan trọng, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc, góp phần làm sáng tỏ những đặc điểm, quy luật và di sản của lịch sử dân tộc và qua đó góp phần nhất định vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhận thức rõ tầm quan trọng này, ngay từ trong những năm 1953-1975 và nhất là từ 1976-1998, Viện Sử học đã rất chú trọng nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam. Tiếp tục nghiên cứu về các hình thái kinh tế xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã được đặt ra từ thời kỳ trước, năm 1983, Viện Sử học phối hợp với Ủy ban Nhân dân Hà Nam Ninh và Khoa Sử các trường đại học tổ chức cuộc hội thảo khoa học về thế kỷ thứ X, nhằm làm sáng rõ hình thái kinh tế-xã hội, cũng như các vấn đề quân sự, chính trị, văn hoá, tư tưởng của thời kỳ đầu xây dựng đất nước độc lập tự chủ. Sau cuộc hội thảo này, đã xuất bản tập kỷ yếu : "*Thế kỷ thứ X - những vấn đề lịch sử*". Cũng về chuyên đề hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam, năm 1980, Viện Sử học đã cho xuất bản một công trình tập thể, có tầm cỡ, dày gần 700 trang: "*Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*".

Cùng với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam, Viện Sử học còn tiến hành nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á và đã có một số công trình được công bố về vấn đề này (7).

- Nghiên cứu về công nhân, nông dân, ruộng đất, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử.

Đây là những vấn đề được Viện Sử học quan tâm nghiên cứu từ lâu. Trong những năm 1976-1998, những vấn đề này vẫn được Viện tiến hành nghiên cứu và đạt được những kết quả đáng kể. Về công nhân, ngoài công trình "*Giai cấp công*

nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa" (công trình hợp tác giữa Viện Sử học Việt Nam và Viện Phương Đông Liên Xô), còn có 4 công trình về giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ đã được xuất bản (8).

Về nông dân, ruộng đất, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và tập trung hơn. Trong những năm 1976-1998, Viện Sử học đã cho xuất bản một số công trình nghiên cứu về những vấn đề này. Ngoài các công trình "*Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*" gồm 2 tập (của nhiều tác giả); "*Nông dân và nông thôn thời cận đại*" gồm 2 tập (của nhiều tác giả); "*Tìm hiểu vấn đề ruộng đất Việt Nam đầu thế kỷ XIX*" (của Vũ Huy Phúc); "*Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969-1975)*" (của Trần Hữu Đính), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1977-1986 đã có 50 bài nghiên cứu về ruộng đất và phong trào nông dân thời phong kiến. Đã có 1 chuyên san Nghiên cứu Lịch sử (số tháng 4-1993) về nông dân, nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng từ 1954-1993.

- Đi đôi với việc nghiên cứu các vấn đề về công nhân, nông dân, ruộng đất, nông nghiệp, nông thôn, Viện Sử học còn chú trọng nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục thời phong kiến và thời cận đại và có một số công trình nghiên cứu về những vấn đề này đã được xuất bản (9).

Để phục vụ cho sự nghiệp dựng nước, trong những năm 1976- 1998, Viện Sử học còn chú ý nghiên cứu những cuộc canh tân trong lịch sử. Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã có một số bài nghiên cứu về những cuộc cải cách của Nguyễn Trường Tộ, của Hồ Quý Ly... (10)

b. Nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước.

Nghiên cứu, khai thác những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh giữ nước luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của Viện Sử học. Từ 1976-

1998, đi đôi với việc nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp dựng nước, Viện Sử học chú trọng nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho sự nghiệp giữ nước. Chưa bao giờ giới sử học nước ta lại quan tâm nghiên cứu, đúc kết những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh giữ nước như trong những năm 1976-1998. Cũng chưa bao giờ Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử lại có nhiều chuyên san đi sâu nghiên cứu về truyền thống đấu tranh giữ nước nhân kỷ niệm những ngày lịch sử như trong những năm 1976-1998. Trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử từ 1987-1997, đã có 16 chuyên san nhân kỷ niệm những ngày lịch sử của dân tộc, kỷ niệm 700 năm Chiến thắng Bạch Đằng, 200 năm Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 45 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, 50 năm thành lập mặt trận Việt Minh, 65 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ...

Ngoài các chuyên san kể trên, còn có các chuyên san về Nhà Mạc, Hồ Quý Ly và Nhà Hồ, Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX ...

c. Sư tầm, chỉnh lý và công bố tư liệu lịch sử, biên soạn những sách công cụ.

Một trong những thành tựu quan trọng của Viện Sử học là đã sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố một khối lớn tư liệu lịch sử có giá trị. Ngoài việc Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử thường xuyên cho đăng những luận văn về tư liệu lịch sử, trong những năm 1976-1998, Viện Sử học tiếp tục chỉnh lý và cho xuất bản các tác phẩm có giá trị của ông cha: "*Binh thư yếu lược*", "*Lê Quý Đôn toàn tập*", "*Đại Việt thông sử*", "*Quốc triều hình luật*", "*Đại Nam liệt truyện*", "*Khâm định Đại Nam Hội điển Sự lệ*", "*Đại Việt địa dư toàn biên*", "*Lê triều quan chế*".

Cùng với việc sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố tư liệu lịch sử, Viện Sử học đẩy mạnh việc biên soạn các sách công cụ. Cho đến nay, bộ *Biên niên sử từ cổ đại đến hiện đại* đã được xuất bản. Hiện nay, Viện Sử học đang tiến hành bổ sung, sửa chữa và cho tái bản thành một bộ *Từ điển về các sự kiện lịch sử Việt Nam*.

d. Về việc nghiên cứu, biên soạn bộ thông sử Việt Nam

Viện Sử học luôn luôn coi việc nghiên cứu, biên soạn bộ Thông sử Việt Nam là một nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của mình. Ngoài Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 3 tập do cố Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn làm Chủ biên đã xuất bản 2 tập, tập 3 đang hoàn chỉnh, Viện Sử học chủ trương biên soạn bộ Thông sử Việt Nam gồm nhiều tập. Cho đến nay, đã có tập "*Lịch sử Việt Nam 1954-1965*" đã được xuất bản, tập "*Lịch sử Việt Nam từ 1897-1918*" đang đưa in và một số tập khác đang ở trong quá trình hoàn thành bản thảo.

d. Nghiên cứu về lịch sử thế giới

Cũng như các năm trước, trong những năm 1976-1998, Viện Sử học vẫn chú trọng việc nghiên cứu về lịch sử thế giới. Bên cạnh một số công trình nghiên cứu về lịch sử thế giới đã được xuất bản (11), trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, thường xuyên có các bài nghiên cứu về các vấn đề của lịch sử thế giới, ngoài ra còn có các số chuyên san về "40 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít", "70 năm Cách mạng Tháng Mười", "200 năm đại Cách mạng Pháp" ...

e. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế

Hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của Viện Sử học. Trong những năm qua, Viện đã cử nhiều cán bộ ra nước ngoài (kể cả các nước tư bản chủ nghĩa) để học tập, trao đổi khoa học và làm luận án phó tiến sĩ, tiến sĩ sử học. Viện cũng đã tiếp đón nhiều nhà khoa học, sử học nước ngoài đến Viện làm việc, trao đổi, thuyết trình khoa học và bàn bạc về hợp tác nghiên cứu khoa học. Cho đến nay, quan hệ hợp tác giữa Viện Sử học Việt Nam với các tổ chức nghiên cứu lịch sử ở trên thế giới đã được mở rộng. Viện không chỉ có quan hệ với các nhà sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, mà còn có quan hệ với một số tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học ở các nước tư bản.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THÀNH TỰU VÀ VAI NÉT VỀ PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC TỚI

Viện Sử học Việt Nam mà tiền thân của nó là Tổ Lịch sử (trong Ban Văn Sử Địa), đã đi được một quãng đường dài trên con đường nghiên cứu khoa học - 45 năm.

Trong 45 năm qua, mỗi một bước trưởng thành, phát triển của Viện Sử học đều gắn liền với sự phát triển và thắng lợi của cách mạng. Ngay từ khi ra đời và suốt trong 45 năm qua, Viện Sử học luôn luôn xác định rằng sử học phải phục vụ cách mạng. Và, trong mỗi chặng đường, mỗi giai đoạn phát triển, Viện Sử học đều gắn việc nghiên cứu khoa học với việc phục vụ nhiệm vụ chính trị. Để góp phần phục vụ cách mạng một cách thiết thực, có hiệu quả, Viện Sử học đã coi trọng việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam, khai thác những di sản quý báu, những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc. Viện đã đáp ứng yêu cầu của các cơ quan Đảng và Nhà nước về việc làm rõ một số vấn đề khoa học, như nghiên cứu về biên giới, hải đảo, về quy hoạch các đô thị, các khu công nghiệp, các mối quan hệ bang giao trong lịch sử giữa Việt Nam với các nước trên thế giới...

Thành tựu mà Viện Sử học đã đạt được trong 45 năm qua là toàn diện và rất đáng trân trọng. Cùng với gần 3500 bài nghiên cứu đã được đăng trên Tạp san Văn Sử Địa, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và hàng chục vạn trang tư liệu lịch sử có giá trị đã được công bố, từ 1960-1998, Viện Sử học đã cho xuất bản hàng trăm cuốn sách về lịch sử.

Thông qua công trình nghiên cứu kể trên, Viện Sử học đã góp phần tích cực vào việc : Cung cấp một khối lượng lớn tư liệu lịch sử có giá trị, giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam. Qua đó mà góp phần vào việc phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước

ta, phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Là một viện nghiên cứu lịch sử dân tộc và là cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh, Viện Sử học đã góp phần quan trọng vào việc đào tạo cán bộ sau đại học, không những ở trong Viện, mà cả ở ngoài Viện. Các giáo sư, phó giáo sư của Viện không những có những đóng góp lớn trong việc đào tạo, hướng dẫn nghiên cứu sinh ở trong Viện, mà còn có những đóng góp không nhỏ vào việc đào tạo cán bộ sau đại học ở ngoài Viện. Viện còn là nguồn đào tạo cán bộ, cung cấp cho các ngành khoa học xã hội như cung cấp cán bộ cho viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học, Viện Đông Nam Á, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

Do có những cống hiến đáng kể vào việc nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ và phục vụ sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nên ngay từ năm 1980, Nhà nước đã tặng thưởng cho Viện Sử học Huân chương Lao động Hạng Nhất, cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Huân chương Lao động Hạng Hai.

Thành tựu to lớn mà Viện Sử học đã đạt được trong 45 năm qua bắt nguồn từ nhiều nhân tố, trong đó có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Viện Khoa học Xã hội, Ủy ban Khoa học Xã hội trước kia, của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia hiện nay; Sự cố gắng không biết mệt mỏi của mọi cán bộ trong Viện; Sự đoàn kết, thống nhất trong chi bộ, cơ quan. Mỗi một thành tựu mà Viện đã đạt được hôm nay đều không tách rời khỏi những công lao to lớn của những người đã khuất : Viện sĩ Trần Huy Liệu, nguyên Viện trưởng Viện Sử học và là người sáng lập ra Viện, người có công lớn trong việc xây dựng và phát triển Viện, xây dựng truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Viện. Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học; Giáo sư Văn Tân, nhà sử học Trần Văn Giáp, Hoa Bằng, Giáo sư Đào Duy Anh, Nguyễn Lương Bích, nhà dịch thuật Phạm Trọng Điềm,

Giáo sư Nguyễn Đông Chi, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong...

Thành tựu mà Viện Sử học đã đạt được còn là kết quả của sự hợp tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ giữa Viện Sử học với các cơ quan nghiên cứu khoa học và giảng dạy lịch sử ở nước ta, như Viện Lịch sử Đảng, Viện Lịch sử Quân sự, Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Khoa Sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Lịch sử Đảng - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

* *
*

Nước ta đang ở thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đi vào công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, một loạt vấn đề được đặt ra, đòi hỏi khoa học xã hội, trong đó có sử học phải giải đáp.

Để đáp ứng yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta và góp phần giải đáp những vấn đề thực tiễn mà trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đặt ra, hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Sử học trong thời gian tới cần tập trung vào những vấn đề sau đây:

a) Tiếp tục sưu tầm, chỉnh lý và cho công bố những tư liệu lịch sử; sửa chữa, bổ sung và hoàn chỉnh bộ sách công cụ.

b) Đẩy mạnh việc nghiên cứu, biên soạn bộ Thông sử Việt Nam gồm nhiều tập.

c) Tiếp tục nghiên cứu lý luận và phương pháp luận sử học, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu lịch sử đi đôi với việc đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, đào tạo chuyên gia nghiên cứu về lịch sử.

d) Tham gia tích cực vào công tác văn hoá đối ngoại bằng sự giới thiệu lịch sử Việt Nam qua một số công trình nghiên cứu cơ bản được chọn lọc và dịch ra tiếng nước ngoài, mở rộng sự giao lưu với các tổ chức quốc tế nghiên cứu

và giảng dạy lịch sử quan tâm đến môn Việt Nam học nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng.

đ) Tiếp tục đi sâu nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam.

Đi sâu nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam, khai thác những di sản và truyền thống tốt đẹp trong lịch sử dân tộc, làm rõ những gì là tích cực cần kế thừa, những gì là hạn chế, tiêu cực cần khắc phục, trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện Sử học Việt Nam. Chúng ta cần đi sâu nghiên cứu về: Các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam; Vấn đề Nhà nước, pháp luật và bộ máy quản lý hành chính qua các thời kỳ lịch sử; Giai cấp công nhân Việt Nam; Vấn đề sở hữu ruộng đất, vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn trong lịch sử và những vấn đề đặt ra khi tiến hành công nghiệp hoá đối với nông nghiệp nông thôn; Vấn đề gia đình, làng xã và các hình thức nhân dân tự quản bằng các qui ước, hương ước tại cơ sở (làm rõ những mặt tích cực và tiêu cực của những vấn đề này khi bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước); Vị trí, vai trò của tiểu thủ công nghiệp, của các làng nghề truyền thống trong lịch sử và việc duy trì, phát triển chúng khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Nền văn hoá cổ truyền của dân tộc và việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Tầng lớp trí thức, các tôn giáo, các dân tộc ít người ở nước ta trong lịch sử ... đều là những vấn đề mà giới sử học nước ta, trong đó có Viện Sử học, cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

Cùng với việc đi sâu nghiên cứu những vấn đề dựng nước, cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, khai thác truyền thống chống ngoại xâm, khai thác những bài học về giữ nước.

Nghiên cứu, làm rõ những vấn đề trên đây, giới sử học nước ta sẽ góp phần tích cực và có hiệu quả vào việc phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khánh Toàn. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 3 (4- 1959).
- (2) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 5-1959.
- (3) Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ 1959-1976, có 8 bài về công thương nghiệp Việt Nam thời phong kiến, 24 bài về Nhà nước phong kiến Việt Nam, 15 bài về xã hội Việt Nam thời phong kiến, 14 bài về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.
- (4) Riêng vấn đề truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ 1959-1976 đã có tới 68 bài.
- (5) Đó là các công trình "*Con đường hầm không lối thoát của đế quốc Mỹ sau chín năm xâm lược miền Nam*" (của Bùi Đình Thanh, Cao Văn Lượng); "*Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam*" (của nhiều tác giả); "*Vấn đề nông dân ở miền Nam Việt Nam*" (của Nguyễn Phong); "*Ngọn cờ chiến thắng của miền Nam anh hùng*" (của Nguyễn Công Bình, Cao Văn Lượng, Bùi Hữu Khánh); "*Một số vấn đề về Việt Nam hoá chiến tranh*" (của nhiều tác giả).
- (6) Từ năm 1969-1980: Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn là Viện trưởng Viện Sử học. Từ năm 1980-1989: Đồng chí Văn Tạo là Viện trưởng.; có hai Phó Viện trưởng là đồng chí Phạm Xuân Nam và đồng chí Cao Văn Lượng. Từ năm 1989-1994: Đồng chí Nguyễn Hồng Phong làm Viện trưởng, đồng chí Đỗ Văn Ninh và đồng chí Dương Trung Quốc làm Phó Viện trưởng. Sau khi đồng chí Đỗ Văn Ninh thôi giữ chức Phó Viện trưởng, đồng chí Trần Đức Cường thay. Từ năm 1994 đến tháng 9-1998: Đồng chí Cao Văn Lượng làm Viện trưởng, đồng chí Trần Đức Cường làm Phó Viện trưởng. Từ tháng 9-1998 đồng chí Trần Đức Cường làm Viện trưởng.
- (7) Chuyên san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 202, tháng 1-2 năm 1982 đã công bố công trình nghiên cứu về *Phương thức sản xuất châu Á* của Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Danh Phiệt, Lê Kim Ngân. Năm 1996, Viện Sử học đã cho xuất bản công trình : "*Phương thức sản xuất châu Á : Lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam*" (của GS. Văn Tạo).
- (8) Đó là các công trình : "*Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*" của Cao Văn Lượng; "*Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*" (của Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc); "*Giai cấp công nhân thời kỳ 1936-1939*" (của Cao Văn Biền); "*Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*" (của Nguyễn Hữu Hợp, Phạm Quang Toàn).
- (9) Các công trình đó là : "*Đô thị cổ Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Tiền cổ Việt Nam*" (của Đỗ Văn Ninh); "*Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1918)*" (của Tạ Thị Thuý); "*Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1884-1945)*" (của Vũ Huy Phúc); "*Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*" (của Đỗ Đức Hùng); "*Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1885-1945*" (của Cao Văn Biền); "*Lịch sử tín dụng ngân hàng Việt Nam 1895-1945*" (của Phạm Quang Trung); "*Giáo dục Việt Nam thời cận đại*" (của Phan Trọng Báu); "*Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám*" (của Dương Kinh Quốc); "*Cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng*" (của Nguyễn Minh Tường).
- (10) Về Hồ Quý Ly, ngoài các bài đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, còn có công trình "*Hồ Quý Ly*" (của Nguyễn Danh Phiệt).
- (11) Đó là các công trình: "*Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam*" (của nhiều tác giả); "*Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội*" (của Ngô Phương Bá, Võ Kim Cương, Lê Trung Dũng); "*Về Đại cách mạng Pháp*" (của nhiều tác giả).

NHÌN LẠI 300 SỐ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VÕ KIM CƯƠNG *

Vào tháng 3 -1959, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" chính thức ra mắt bạn đọc số đầu tiên. Trên diễn đàn báo chí Việt Nam đã xuất hiện thêm một tờ tạp chí khoa học chuyên ngành, đó là cơ quan ngôn luận của giới sử học nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. "Nghiên cứu Lịch sử" là sự nối tiếp sự nghiệp của "Tập san Văn-Sử-Địa" được xuất bản từ tháng 6 năm 1954. Trong Lời tựa của Tạp chí cùng bạn đọc ở số ra đầu tiên này có nhấn mạnh: *"Tập san Nghiên cứu Lịch sử là kế thừa Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa ngày trước...Việc chuyển biến về danh nghĩa cũng như về hình thức này là một tất yếu, đánh dấu sự trưởng thành và phân hoá của các bộ môn khoa học, của người công tác khoa học"* (1). Cho đến nay, với việc xuất bản số 5 (tháng 9 & 10)-1998 này, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" của Viện Sử học, trực thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã đến với bạn đọc được đúng 300 số (không kể các số phụ san). Trải qua một chặng đường dài gần bốn mươi năm, dấu bất kể tình hình có khó khăn đến thế nào, Tạp chí vẫn luôn đến với bạn đọc một cách thường xuyên, đều đặn với một tinh thần phục vụ khoa học, nghiêm túc. Đáng ghi nhận nhất là trong những năm tháng cả dân tộc ta tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc; mặc dù điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động nghiệp vụ của Tạp chí rất thiếu thốn, cơ quan Viện Sử

học và Nhà in phải đi sơ tán ở hai tỉnh cách xa nhau hàng trăm cây số, mạng lưới cộng tác viên làm việc ở nhiều địa phương khác nhau, điều kiện thông tin liên lạc cực kỳ khó khăn, song Tạp chí vẫn ra đều kỳ, đủ số.

Trong suốt thời gian hoạt động của mình, trong chiến tranh cũng như khi đất nước đã thống nhất, Tạp chí luôn hướng tới mục tiêu thực hiện đường lối sử học của Đảng, góp phần đoàn kết lực lượng nghiên cứu khoa học lịch sử trong và ngoài nước trong sự nghiệp nghiên cứu và truyền bá lịch sử dân tộc nói riêng, lịch sử thế giới nói chung, cũng như góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân ta về truyền thống anh hùng của cha ông qua các thời đại, góp phần vào việc xây dựng đất nước ngày càng văn minh, hiện đại. Với sự cống hiến to lớn của mình trong lĩnh vực khoa học lịch sử, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 1980 Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã có vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai.

Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" là một trong những tạp chí khoa học chuyên ngành lớn và có một bề dày cả về thành tích lẫn thời gian hoạt động ở nước ta. Do đó, việc đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về Tạp chí đòi hỏi phải được tiến hành một cách công phu, nghiêm túc. Trong thời gian qua có nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã tổng kết, đánh giá sự cống hiến của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" dưới những

* PTS. Viện Sử học.

góc độ khác nhau và trên những vị trí khác nhau. Đó là bài nói của đồng chí Trường Chinh nhân dịp 30 năm thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam; bài "Điểm lại 100 số Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" của Toà soạn Tạp chí, bài "Một bước trưởng thành của Viện Sử học Việt Nam và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử" của Viện Sử học, bài "30 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử và sự cống hiến của nhà sử học Trần Huy Liệu của GS. Văn Tạo, bài "Viện Sử học 30 năm", cùng với một số bài nghiên cứu cụ thể về các vấn đề hệ thống tác giả của Tạp chí, nghiên cứu nhân vật lịch sử trên Tạp chí của PTS. Hoàng Hồng, về các luận văn công bố trên Tạp chí của Phan Phương Thảo... Đồng thời Tạp chí cũng đã xuất bản "Tổng mục lục và sách dẫn Tạp san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1973)" và "Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)". Và đặc biệt là ngay trong số ra này có bài viết của PGS. Cao Văn Lương, Tổng biên tập Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", nguyên Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đánh giá về quá trình hoạt động của Viện Sử học trong 45 năm qua mà trong đó sự cống hiến, đóng góp của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" là một phần quan trọng (2). Chính vì vậy mà nhân dịp Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" ra số thứ 300 chúng tôi muốn nhìn nhận lại một cách khái quát về các mặt hoạt động thường nhật của Tạp chí trong thời gian qua.

* *

*

Trong suốt 40 năm, với trách nhiệm là cơ quan ngôn luận của các nhà nghiên cứu khoa học lịch sử trong và ngoài Viện Sử học, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" luôn quán triệt quan điểm của Đảng, vận dụng một cách sáng tạo lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác nghiên cứu, truyền truyền, phổ biến lịch sử. Trên mặt trận khoa học của mình, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đi đúng đường lối của Đảng, tích cực phục vụ những nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao phó cho khoa học

lịch sử, không để xảy ra sai sót về mặt lập trường, quan điểm chính trị. Đồng thời, Tạp chí đã góp phần thực hiện các nhiệm vụ khoa học mà Viện Sử học đã xác định ngay từ ngày mới thành lập Viện.

Kể từ khi xuất hiện trên diễn đàn báo chí nước ta đến nay, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" luôn luôn tuân thủ phương châm công tác của Viện Sử học đã được đề ra là: "*Nghiên cứu những vấn đề lịch sử và những bộ môn khác trong khoa học xã hội thuộc phạm trù lịch sử. Đối tượng phục vụ của nó là các nhà nghiên cứu, các giáo sư, sinh viên, cán bộ chính trị, giáo dục và tuyên huấn trong Quân đội và nhân dân; cộng vào đấy là các nhà khoa học quốc tế, đặc biệt là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, muốn hiểu biết về Việt Nam qua các bộ môn khoa học xã hội* (3)".

Thực hiện theo phương châm trên, có phát triển và nâng cao, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đạt được một số thành tích đáng trân trọng. Trong 300 số đã ra mắt bạn đọc với khoảng trên 26.000 trang in khổ 19cm x 27cm, Tạp chí đã đăng tải hơn 3.300 luận văn (chúng tôi chỉ tính những luận văn nghiên cứu, công bố tư liệu mới chứ không kể những bài viết mang tính chất thông tin sử học) với rất nhiều đề tài khác nhau (3). Trong số các luận văn đã công bố trên Tạp chí, có nhiều luận văn cùng khai thác chung một vấn đề, nhưng dưới những khía cạnh khác nhau và theo nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, và cũng có những luận văn đề cập đến những vấn đề liên quan với nhau. Do vậy, việc phân định các luận văn theo chủ đề, giai đoạn là một công việc khó khăn và phức tạp. Ở đây chúng tôi bước đầu tạm thời phân chia các luận văn này theo các hệ đề tài chủ yếu và sắp xếp theo tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam để dễ hình dung một cách khái quát nhất. Ngoài ra, dựa trên cơ sở của sự phân kỳ lịch sử Việt Nam hiện đại, chúng tôi cũng tạm chia sự phát triển của Tạp chí thành hai giai đoạn trước và sau năm 1975 để bạn đọc tiện so sánh. Từ đầu đến hết năm 1975, Tạp chí ra được 165 số. (Trong giai đoạn từ năm 1959 đến hết năm 1969, Tạp chí ra hàng

tháng, mỗi năm: 12 số; từ năm 1970 đến nay, Tạp chí ra hai tháng một kỳ, mỗi năm: 6 số).

Về nội dung, các luận văn nghiên cứu được đăng tải trên Tạp chí rất phong phú và đa dạng, bao gồm nhiều mảng vấn đề nghiên cứu, nhiều lĩnh vực chuyên sâu. Trước hết, phải kể đến những luận văn nghiên cứu về các vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học. Đây là vấn đề được Viện Sử học rất quan tâm ngay từ những ngày đầu thành lập Viện. Để đẩy mạnh công tác nghiên cứu, trao đổi về lý luận và phương pháp luận sử học, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, trên Tạp chí đã thường xuyên và đều đặn đăng tải nhiều bài nghiên cứu về vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học. Những vấn đề nổi bật của các luận văn liên quan đến lý luận và phương pháp luận sử học trên các trang in của Tạp chí trong thời gian đầu là vấn đề tính Đảng, tính khoa học trong công tác sử học, vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử, phương pháp logic và phương pháp lịch sử, vấn đề phân kỳ lịch sử... Trong 300 số Tạp chí đã công bố có 108 luận văn liên quan đến mảng đề tài này, trong đó giai đoạn 1959-1975 có 71 luận văn và giai đoạn 1976 -1998 có 37 luận văn. Sở dĩ trong giai đoạn đầu có số luận văn về hệ vấn đề này nhiều là do Tạp chí tiếp tục nhiệm vụ mà Tạp san "Văn Sử Địa" đặt ra ngay từ ngày đầu ra mắt bạn đọc là trang bị những kiến thức về lý luận và phương pháp luận trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử theo quan điểm mác xít. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ cơ bản của Viện Sử học - cơ quan trực tiếp quản lý về chuyên môn của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". Khách quan mà xét thì những luận văn đã được công bố trên Tạp chí là có giá trị thực sự, đặc biệt trong giai đoạn đầu, nó đã góp phần trang bị cho các nhà nghiên cứu lịch sử chúng ta những nhận thức cơ bản về phương pháp luận sử học mác xít. Từ sau khi đất nước được thống nhất, vấn đề này có xuất hiện ít hơn song lại được triển khai theo một chiều hướng mới hơn. Nhất là từ khi chúng ta bắt tay vào công cuộc đổi mới, vấn đề phương pháp nghiên cứu lịch sử cũng được

đặt ra nhằm chuyển hướng cho phù hợp với những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn cuộc sống. Với mục đích đó, Tạp chí đã ra một số chuyên san cũng như công bố nhiều bài viết về vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử (trên các số : 4-1991; 5- 1991; 6-1991; 2-1992; 4-1992; 3-1993...)

Liên quan đến đề tài về lý luận và phương pháp luận sử học còn có vấn đề phân kỳ lịch sử. Trong khi nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử dân tộc nói riêng, các tác giả cũng đã ít nhiều quan tâm khai thác vấn đề này và trên Tạp chí đã có 11 luận văn về vấn đề phân kỳ lịch sử được công bố.

Trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc, Tạp chí đặc biệt quan tâm đến những bài nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề cơ bản trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của ông cha ta, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà trước đây và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

Về vấn đề nghiên cứu lịch sử dân tộc, chúng tôi tạm phân chia ra theo các giai đoạn lịch sử: Cổ -Trung đại, và Cận - Hiện đại.

Lịch sử Cổ - Trung đại là mảng vấn đề có nhiều luận văn được công bố nhất: 562 luận văn; trong đó lịch sử Cổ đại có 82 luận văn và lịch sử Trung đại - 480 luận văn. Qua đây có thể thấy rằng vấn đề lịch sử dân tộc trong các thời kỳ trước khi chủ nghĩa thực dân xâm lược nước ta đã được các nhà nghiên cứu quan tâm một cách thích đáng. Đặc biệt là lịch sử đất nước ta từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã được đề cập đến trên rất nhiều góc độ và đây cũng là giai đoạn lịch sử được đăng tải với số lượng luận văn nhiều nhất trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử".

Liên quan đến những vấn đề lịch sử Cổ - Trung đại, ngay từ những ngày đầu mới ra mắt bạn đọc, Tạp chí đã dành rất nhiều kỳ để công bố các luận văn nghiên cứu, các ý kiến trao đổi, tranh luận.. về hàng loạt vấn đề khoa học đặt ra

như: *Thời đại Hùng vương trong lịch sử Việt Nam; Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam; Có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam? Vấn đề Phương thức sản xuất châu Á...* Tiếp tục những vấn đề tranh luận đã đặt ra trên Tạp san "Văn Sử Địa", trong những năm 1960-1961 Tạp chí đã công bố một số lượng lớn luận văn nghiên cứu, ý kiến trao đổi của các nhà khoa học về vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử nước ta? (22 bài viết). Những vấn đề lịch sử dân tộc trong giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta cũng được đăng tải nhiều trên Tạp chí. Trong thời kỳ nghiên cứu này, các tác giả đã đi sâu khai thác các hệ đề tài như: *Nhà nước phong kiến Việt Nam; Xã hội Việt Nam thời phong kiến; Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử; Sự xuất hiện của mầm móng tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; cùng các vấn đề như công thương nghiệp, văn hoá, giáo dục.v.v..* Những vấn đề về lịch sử Cổ - Trung đại lại càng được sự quan tâm nghiên cứu của giới sử học nước ta từ sau năm 1975. Để góp phần tổng kết những kinh nghiệm quý báu của cha ông trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, các nhà khoa học lịch sử đã cho công bố hàng loạt luận văn nghiên cứu về vấn đề này trên Tạp chí. Đáng lưu ý là việc cho ra mắt bạn đọc một loạt chuyên san đã nói lên tầm quan trọng của vấn đề. Đó là các chuyên san: Kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng (1288-1988) trên số 3&4-1988; Kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789-1989) trên số 1-1989 và số 3&4-1989; Nhà Mạc trên số 6-1991; Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX trên số 6-1993; các vấn đề về thế kỷ X và Xã hội Việt Nam thời Lý - Trần cũng được xuất hiện nhiều trên Tạp chí và kéo dài trong nhiều năm. Ngoài ra, vấn đề về Hồ Quý Ly và Nhà Hồ được tập trung công bố với một số lượng lớn các luận văn trên các số: 6-1990, 1-1991, 5-1992...

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, thực hiện phương châm đẩy mạnh công tác nghiên cứu phục vụ cho sự nghiệp xây

dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí đã tăng cường công bố các bài viết về hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam, trong đó có các vấn đề về ruộng đất, nông dân, nông thôn, nông nghiệp trong lịch sử. Chỉ trong vòng 10 năm (từ 1977 đến 1986) Tạp chí đã đăng tải đến 50 luận văn nghiên cứu của các tác giả trong nước về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân dưới thời phong kiến. Bên cạnh đó Tạp chí còn công bố một số lớn bài viết liên quan các vấn đề cải cách, canh tân đất nước. Đó là các bài nghiên cứu về những cuộc cải cách của Hồ Quý Ly, của Nguyễn Trường Tộ... Ngoài ra, trên Tạp chí cũng còn xuất hiện một số lớn các bài nghiên cứu cũng như giới thiệu tư liệu về các lĩnh vực như Nhà nước, quan hệ quốc tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng... trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Ví dụ, trong nhiều năm liền (1978-1985), Tạp chí đã đăng tải một loạt tư liệu lịch sử về Bia Nghè Trường Giám; công bố chuyên đề về Tiền cổ Việt Nam, ra các số chuyên san về Đại Việt Sử ký toàn thư, về đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam...

Tạp chí thường quan tâm đến những vấn đề lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam, coi đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của mình. Về lịch sử Cận đại có 335 luận văn, trong đó ở giai đoạn 1959-1975 có 130 luận văn và ở giai đoạn 1976-1998 có 205 luận văn. Riêng về lịch sử thời kỳ Hiện đại cũng bao gồm một số lượng lớn các công trình nghiên cứu được công bố trên Tạp chí. Với 362 luận văn (giai đoạn 1959-1975 có 181 luận văn và giai đoạn 1976-1998 có 181 luận văn) Tạp chí đã đề cập đến rất nhiều khía cạnh của thời kỳ lịch sử đầy sống động này.

Về lịch sử Cận đại, các bài viết về phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống thực dân Pháp thường chiếm tỷ lệ lớn trong số các bài đã đăng trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". Cùng với các bài nghiên cứu về các cuộc đấu tranh của mọi tầng lớp nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược, những vấn đề khác thuộc giai đoạn lịch sử này cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm đúng mức và xuất hiện thường

xuyên trên Tạp chí. Đó là các vấn đề ruộng đất và nông dân; giai cấp công nhân; giai cấp tư sản dân tộc và tư sản mại bản; chính quyền thuộc địa; giáo dục; tôn giáo; công thương nghiệp... Nhiều vấn đề được thể hiện dưới dạng chuyên san hay được đăng tải thành từng nhóm bài liên tục trong nhiều số như vấn đề đồn điền, vấn đề chính quyền, vấn đề báo chí...

Đáng chú ý hơn cả là các mảng đề tài nghiên cứu về Đảng, về giai cấp công nhân, về cuộc Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, về công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất nước nhà. Mỗi vấn đề nghiên cứu nói trên đều được Tạp chí khai thác dưới những góc độ và phạm vi khác nhau. Ví như các bài viết về Đảng bao gồm từ việc làm sáng tỏ nguồn gốc của sự ra đời của Đảng, việc thành lập Đảng, đến vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình Cách mạng Việt Nam... Về giai cấp công nhân, chúng ta có thể thấy hàng loạt bài viết về tình hình chung của giai cấp công nhân, về giai cấp công nhân thời thuộc Pháp, giai cấp công nhân miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân ở các đô thị miền Nam thời Mỹ - nguy, vai trò của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.v.v... Trên Tạp chí đã công bố một số lượng khá nhiều luận văn nghiên cứu về quá trình diễn biến, về nguyên nhân và thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám và sự thành lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Việt Nam. Chỉ riêng trong giai đoạn 1959-1975 Tạp chí đã công bố 25 luận văn nghiên cứu về các sự kiện lịch sử trọng đại này dưới nhiều góc cạnh khác nhau.

Một vấn đề nổi bật nữa trong việc nghiên cứu lịch sử Hiện đại Việt Nam là nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược. Nghiên cứu vấn đề này vừa có ý nghĩa khoa học vừa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn đất nước đòi hỏi: lên án cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ; vạch trần bản chất phản động, hiếu chiến của bọn nguy quân, nguy quyền tay

sai; phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Chỉ tính riêng số lượng luận văn nghiên cứu liên quan đến vấn đề này trong thời gian từ ngày Tạp chí ra đời đến năm 1975, trên Tạp chí đã công bố được 113 bài viết; điều đó đã nói lên vị trí quan trọng của vấn đề này trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta. Ngoài ra, Tạp chí còn ra nhiều số chuyên san nhân dịp kỷ niệm các sự kiện lịch sử Hiện đại, các nhân vật lịch sử. Đó là các chuyên san: Kỷ niệm 10 năm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi (số 2-1985), Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (số 2-1990), Kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 (số 4-1990), Kỷ niệm 50 năm thành lập Mặt trận Việt Minh (số 2-1991), và các số Kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ (số 1-1984 và số 2-1994), Kỷ niệm 65 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Xô viết Nghệ-Tĩnh (số 1, số 5, số 6-1995), Kỷ niệm 20 năm giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc (số 2-1995), Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Việt Bắc, Thu - Đông 1947 (số 5-1997), Kỷ niệm 50 năm ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp (số 5-1996)...

Ngoài các vấn đề chủ yếu trên, trong mảng lịch sử hiện đại chúng ta còn thấy xuất hiện các bài viết liên quan đến nông dân - nông thôn, đến giai cấp công nhân, các vấn đề văn hoá - giáo dục; đó là các vấn đề bức xúc của thực tiễn công cuộc xây dựng và canh tân đất nước hiện nay. Ví dụ, Tạp chí đã ra số chuyên san về nông dân, nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn từ 1954 đến 1993 (số 4 (269)-1993); công bố một số bài viết về giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội, về tình hình văn hoá - giáo dục ở nước ta hiện nay...

Các vấn đề về lịch sử thế giới cũng được Tạp chí thường xuyên chú ý. Mặc dầu còn chiếm một số lượng ít hơn so với số bài viết về lịch sử dân tộc nhưng trên Tạp chí cũng đã có 191 luận văn nghiên cứu về lịch sử thế giới. Đây là sự cố gắng của Tạp chí nhằm giới thiệu với bạn đọc

Việt Nam những nét khái quát nhất về lịch sử của các nước anh em, bè bạn của chúng ta và đồng thời góp phần nghiên cứu thế giới bên ngoài với mục đích rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay của nhân dân ta.

Các bài viết về lịch sử thế giới trên Tạp chí chủ yếu nhằm giới thiệu với bạn đọc lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ Latinh chống lại ách áp bức và nô dịch của bọn thực dân phương Tây, giành độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới và mọi sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" còn dành một vị trí đặc biệt để nghiên cứu về Cách mạng Tháng Mười, về công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội, về cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ nền hoà bình trên toàn trái đất... Đặc biệt là ngoài những bài viết thường kỳ, Tạp chí còn công bố nhiều chuyên đề riêng về mảng này. Đó là các chuyên san phục vụ bạn đọc nhân dịp kỷ niệm các sự kiện lịch sử quan trọng như chuyên san Kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số 5-1977 và số 6-1977), Kỷ niệm 70 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số 3-1987 và số 4-1987), Kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phát xít (NCLS số 3-1995), Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Mười (NCLS số 6-1997), và các số phụ san Kỷ niệm 200 năm Đại Cách mạng Pháp (Hà Nội, số 2-1989), phụ san Lịch sử Angiêri thời thuộc địa (Hà Nội, 1996)...

Ngoài các vấn đề chủ yếu đã nêu trên, không thể không nói đến mảng nghiên cứu về các nhân vật lịch sử. Đây là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm khai thác và đã có nhiều bài viết xuất hiện trên Tạp chí trong cả hai thời kỳ trước và sau năm 1975 (4). Trong 300 số Tạp chí có tới 362 luận văn giới thiệu các nhân vật lịch sử, trong đó giai đoạn 1959-1975 là 164 bài và giai đoạn 1976-1998 là 198 bài. Các bài viết được công bố trên Tạp chí đã giới thiệu với bạn đọc về nhiều nhân vật lịch sử dân tộc cũng như về một số nhân vật lịch sử thế giới.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập tới một số vấn đề nữa mà Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" cũng luôn quan tâm. Đó là việc giới thiệu-đính chính tư liệu lịch sử, công bố các công trình nghiên cứu về khảo cổ học, dân tộc học, địa lý lịch sử... đặc biệt là trong giai đoạn đầu, khi Viện Khảo cổ học và Viện Dân tộc học chưa được thành lập và các tạp chí chuyên ngành của các Viện này chưa ra mắt bạn đọc.

Trên Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" cũng thường xuyên có chuyên mục giới thiệu và phê bình sách lịch sử. Từ số ra đầu tiên đến số 165 (1959-1975) trong chuyên mục này đã đăng tải đến 108 bài viết. Trong giai đoạn sau (1976-1998) số lượng các bài viết về vấn đề này càng được đẩy mạnh hơn: đã công bố được 150 bài viết. Đây là sự đóng góp lớn của Tạp chí năm giới thiệu với bạn đọc những công trình nghiên cứu sử học của các tác giả trong và ngoài nước. Đồng thời qua chuyên mục này, Tạp chí cũng góp phần đẩy mạnh tinh thần trao đổi, tranh luận trong công tác nghiên cứu khoa học; bảo vệ quan điểm mác xít trong lĩnh vực sử học, phê phán những quan điểm phản động, lỗi thời của các nhà sử học phong kiến và các nhà sử học tư sản phương Tây.

Cũng không thể không kể đến phần thông tin hoạt động sử học trên Tạp chí. Mặc dầu đây là một mục rất phụ của Tạp chí, nhưng là mục chưa hề thiếu vắng trong bất cứ số nào, và với mục này Tạp chí đã góp phần thông tin cho bạn đọc về các hoạt động của giới sử học trong nước và trên thế giới.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng trong hoạt động chuyên môn của Tạp chí đó là xây dựng **hệ thống cộng tác viên**. Đội ngũ cộng tác viên luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của một tạp chí khoa học chuyên ngành. Phải nói rằng Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" có một đội ngũ cộng tác viên rất đông đảo và nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu lịch sử (5). Sở dĩ Tạp chí ra được đều số, đúng thời hạn, bảo đảm được chất lượng khoa học, phục vụ thiết thực, có hiệu

quả công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nước ta, chính là nhờ vào sự cộng tác một cách nhiệt tình của các nhà nghiên cứu lịch sử. Đội ngũ cộng tác viên của Tạp chí cũng rất đa dạng: có tác giả trong nước và người nước ngoài; có tác giả ở trung ương và ở các địa phương trên khắp mọi miền đất nước; có tác giả là các Giáo sư, Viện sỹ, các nhà nghiên cứu khoa học ở các Viện nghiên cứu, các Thầy, Cô giáo giảng dạy ở các trường đại học và cũng có các nhà nghiên cứu không chuyên, nhiều người yêu thích khoa học lịch sử, có các bậc lão thành với nhiều năm miệt mài kinh sử và cũng có những người vừa mới bắt tay vào một công việc đầy khó khăn và vất vả này...

Trong toàn bộ 300 số Tạp chí đã xuất bản, nếu không kể những bài viết của Ban biên tập, của các cơ quan, các bài xã luận và cả những bài không có tên tác giả, chúng tôi thống kê được tất cả có 857 tên tác giả, trong đó có 739 tên tác giả trong nước và 118 tên tác giả là người nước ngoài. Tất nhiên số lượng tác giả là ít hơn số tên bởi vì có một số tác giả sử dụng nhiều bút danh khác nhau. Điềm qua danh sách các tác giả, ta có thể nhận rõ là phần lớn cộng tác viên của Tạp chí là cán bộ Viện Sử học, cán bộ giảng dạy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I. Riêng các tác giả trong nước thì càng ngày càng xuất hiện nhiều ở các địa phương; đặc biệt là từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, số lượng các tác giả từ thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang .v.v... đã có nhiều quan hệ cộng tác chặt chẽ với Tạp chí. Việc mở rộng mạng lưới cộng tác viên đã góp phần tăng thêm tính đa dạng của Tạp chí, mở rộng thêm các vấn đề nghiên cứu trên phạm vi cả nước, đồng thời cũng góp phần nâng cao chất lượng của các luận văn được công bố.

Trong số các tác giả nói trên của Tạp chí, có những tác giả xuất hiện thường xuyên, đề cập đến nhiều vấn đề lịch sử khác nhau, nhưng cũng

có những tác giả là các chuyên gia chuyên sâu, chỉ chú trọng khai thác những vấn đề truyền thống. Đồng thời có tác giả chuyên nghiên cứu những vấn đề chung, khai thác các mảng đề tài bao quát một giai đoạn phát triển của lịch sử đất nước và có tác giả chỉ chuyên tâm giới thiệu những vấn đề cụ thể, những nhân vật lịch sử cụ thể, giới thiệu về một địa phương hay một văn bản sử liệu nào đó ...

Số các tác giả nước ngoài, thường xuất xứ từ nhiều nước: Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Pháp, Mỹ, Nhật, Đức, Bungari, Rumani, Italia, Lào, Hàn Quốc... Song trong giai đoạn 1959-1975, chúng tôi nhận thấy các tác giả người nước ngoài chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc; còn trong giai đoạn sau số tác giả ở các nước khác như Pháp, Nhật, Hàn Quốc đã tăng lên đáng kể. Ví dụ, trong giai đoạn 1995 - 1998 có 13 bài viết của các tác giả là người Pháp, 3 bài viết của các tác giả là người Nhật và 3 bài viết của các tác giả Hàn Quốc. Điều này cũng chứng tỏ thêm rằng Tạp chí đã chú ý mở rộng việc giới thiệu các luận văn nghiên cứu của người nước ngoài với bạn đọc Việt Nam và tăng cường quan hệ hợp tác giữa Tạp chí với các nhà khoa học bè bạn trên thế giới. Đáng chú ý nữa là những vấn đề nghiên cứu của các tác giả nước ngoài trong hai giai đoạn cũng rất khác nhau. ở giai đoạn đầu (1959-1975), các bài viết chủ yếu tập trung khai thác các vấn đề về lý luận và phương pháp luận sử học; giới thiệu lịch sử các nước... Phần lớn các bài viết này đều do Toà soạn chọn dịch và công bố nhằm đáp ứng nhu cầu bức xúc của giới sử học Việt Nam lúc đó. Còn trong giai đoạn sau (1976-1998), những vấn đề về lý luận và phương pháp luận sử học có tỷ trọng ít hơn, chủ yếu là các bài nghiên cứu về lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam cũng như quan hệ giữa thế giới và Việt Nam trong lịch sử. Và đặc biệt là phần lớn các bài viết của người nước ngoài ở giai đoạn này là do chính các tác giả gửi đến cho Tạp chí.

* *
*

Như trên đã nói, với 300 số báo và trên 3.300 luận văn khoa học, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đề cập tới nhiều vấn đề cơ bản, quan trọng trong lịch sử Việt Nam, cung cấp cho bạn đọc một khối lượng tư liệu lịch sử có giá trị. Qua đó, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã góp phần tích cực vào việc giáo dục truyền thống, nâng cao dân trí, làm rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử dân tộc, phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ta, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thành tựu to lớn mà Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" đã đạt được trong gần 40 năm qua bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự hợp tác chặt chẽ và thường xuyên của các nhà nghiên cứu lịch sử trên mọi miền của Tổ quốc, kể cả sự đóng góp tích cực của một số nhà khoa học là Việt kiều yêu nước đang công tác, giảng dạy, học tập ở nước ngoài và cũng như của nhiều học giả trên thế giới. Những thành tựu đó là công sức chung của các tác giả, của toàn thể bạn đọc, của tập thể Toà soạn Tạp chí, của Viện Sử học cũng như của tất cả những ai quan tâm, yêu thích môn

khoa học này. Thành tựu đó cũng còn là kết quả của sự cộng tác của các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong và ngoài nước, của sự hợp tác khoa học chặt chẽ của giới sử học nước nhà vì mục đích chung là phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân trên mặt trận khoa học lịch sử. Tất nhiên, trong quá trình phục vụ bạn đọc, Tạp chí không phải không có những hạn chế nhất định. Nhưng theo chúng tôi, cái cốt lõi nhất là Tạp chí đã cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp nghiên cứu, truyền bá, phổ biến tri thức lịch sử theo đường lối của Đảng và Nhà nước ta; và đó là những thành tựu to lớn và đáng trân trọng. Mỗi một chặng đường đã qua của Tạp chí là một bước phát triển có kế thừa các thành quả đã gặt hái được trước đó và tất nhiên, trên nền tảng này, Tạp chí luôn hướng tới một chất lượng cao hơn, một hiệu quả phục vụ tốt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đất nước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa đất nước ta tiến sang một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên văn minh hiện đại.

Hà Nội, tháng 9 -1998

CHÚ THÍCH

- (1) "Cùng bạn đọc thân mến!" NCLS, số 1-1959, tr. 1.
- (2) Xin xem: Tạp chí NCLS, số 101, tháng 8-1967; số 6(195)-1980; số 6(213)-1983; số 3+4 (246+247)-1989; số 3(262)-1992; số 5(270)-1993; số 4(281)- 1995; số 5(300)-1998; "Tổng mục lục và sách dẫn Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1973). Hà Nội 1976; "Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)". Hà Nội, 1995. Nhân đây chúng tôi cũng xin giới thiệu thêm cuốn "Tổng mục lục Tập san Văn Sử Địa (1954-1959) và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1959-1981)" do các tác giả Nguyễn Bá Khoách, Allen J. Riedy và Trương Bửu Lâm biên soạn, chú giải và dịch ra Anh ngữ, do Trung tâm Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Hawaii ở Manoa xuất bản năm 1984.
- (3) Về mặt số lượng các luận văn được công bố trên Tạp chí, trong số ra 3(262)-1992 Tạp chí đã đăng

tài bài viết của tác giả Phan Phương Thảo về số lượng các công trình khoa học trên "Nghiên cứu Lịch sử" trong giai đoạn 1975-1990. Chúng tôi cho rằng trong bài viết của mình tác giả đã có những nhận xét xác đáng dựa trên sự thống kê một cách chi tiết các bài viết đã được công bố trên Tạp chí trong một giai đoạn ngắn: 16 năm trong cả quá trình 40 năm tồn tại và phát triển của Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử".

- (4) Xem thêm: Hoàng Hồng. "Quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên Tập san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 1992)". NCLS, số 5(270)-1993, tr. 50-55.
- (5) Về vấn đề này xin xem thêm: Hoàng Hồng. "Vài nét về hệ thống tác giả trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử". NCLS, số 4(281)- 1995, tr. 60-63.

SUY NGHĨ VỀ NỘI DUNG CỦA LIÊN MINH CÔNG NÔNG HIỆN NAY QUA MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN GỖ VỚI PHÁT TRIỂN NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN

NGUYỄN NGỌC MÃO *

Liên minh công nông có vị trí, vai trò rất quan trọng trong lịch sử cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong mỗi một thời kỳ cách mạng, liên minh công nông có những nội dung khác nhau. Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nội dung của liên minh công nông rất phong phú, đa dạng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới nội dung của liên minh công nông ở hai khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, Nông trường sản xuất và chế biến lúa gạo Sông Hậu tỉnh Cần Thơ.

Nội dung của liên minh công nông ở hai khu vực này bao gồm nhiều mặt, có liên quan trực tiếp đến lợi ích của công nhân và nông dân.

1. PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU

Đây là một trong những khâu rất quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến công suất thiết kế của nhà máy. Nhà máy và đội ngũ công nhân có tồn tại được hay không chính là phụ thuộc vào nguồn cung cấp nguyên liệu. Mặt khác, thu nhập và đời sống người nông dân có được cải thiện hay không cũng phụ thuộc vào sự phát triển nguồn nguyên liệu. Như vậy, phát triển vùng nguyên

liệu là mục đích chung của công nhân và nông dân. Tuy nhiên, suốt từ đầu những năm 80 đến năm 1990, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, việc phát triển vùng nguyên liệu đã gặp không ít những khó khăn.

Ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, vùng nguyên liệu chỉ đáp ứng được trên 10% công suất thiết kế nhà máy. Công nhân phải nghỉ việc về nông thôn tự túc do nhà máy nợ lương và có nguy cơ bị phá sản. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là nông dân thiếu vốn, kỹ thuật và công nghệ mới. Những năm tháng đó, Trung ương giao chỉ tiêu sản xuất đường cho nhà máy còn tỉnh, huyện giao định mức trồng mía cho từng xã trong khi lại quan tâm quá ít đến việc đầu tư cho cây mía, đời sống người trồng mía. Nông dân phải đến cửa hàng nhận từng kg vật tư, phân bón, giống, đến Ngân hàng nhận một lượng vốn quá ít (vì sợ bị mất, Ngân hàng không giám cho họ vay nhiều) đến nhà máy nhận từng hoá đơn để rồi đến cửa hàng lương thực nhận ngô, khoai, sắn... Rút cục, nông dân không đủ khả năng phát triển vùng nguyên liệu. Cũng như

* PTS. Viện Sử học.

công nhân, đời sống của họ không hề được cải thiện.

Cũng trong khoảng thời gian trên đây, việc phát triển diện tích, tăng sản lượng và năng suất lúa ở nông trường sông Hậu đã không được quan tâm. Năm 1979, lúc mới thành lập, nông trường sông Hậu mới chỉ có 10 máy cày và 16 cán bộ công nhân viên với số vốn đầu tư ít ỏi của Nhà nước lúc đó là 60.000 đồng. Do cơ sở vật chất hạn hẹp như vậy, nông trường không những không đủ để phát triển cho chính mình mà càng không có khả năng hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho nông dân phát triển vùng nguyên liệu. Vì thế, nơi đây vẫn là một vùng đất hoang hoá, hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng yếu kém, lúa chỉ đạt 1 vụ mùa, năng suất bình quân 1 tấn/ha. Cũng như ở khu vực mía đường Lam Sơn, ở khu vực nông trường sông Hậu, kinh tế vẫn nghèo nàn, lạc hậu, mang tính tự cấp, tự túc. Như vậy, quan hệ giữa nhà máy, nông trường và nông thôn, giữa công nhân và nông dân ở khâu phát triển nguyên liệu đã không được chú trọng hoặc có chỉ mang tính định mức, cấp phát như ở khu vực mía đường Lam Sơn và không còn phù hợp trong cơ chế thị trường.

Kể từ năm 1991, cùng với sự gỡ bỏ dần về mặt cơ chế và dưới ánh sáng của hàng loạt quan điểm của Đảng về sự kết hợp giữa công nghiệp và nông nghiệp, đội ngũ cán bộ công nhân viên nhà máy đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu nhận rõ nhu cầu bức xúc phải liên kết với nông dân trong vùng nhằm phát triển cây mía và cây lúa.

Trước hết, điều quan trọng hơn cả là vốn và kỹ thuật, công nghệ mới. Song, vốn là vấn đề then chốt. Nhà máy đường Lam Sơn đã liên kết với Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam cùng với các cơ quan chính quyền có trách nhiệm đứng ra bảo lãnh việc vay vốn cho nông dân. Ngân hàng

này sau chuyển thành Ngân hàng Thương mại được Chính phủ cho phép cho vay đến hộ sản xuất theo chỉ thị 202/HĐBT. Thông qua Ngân hàng nhà máy đã tìm được nguồn vốn cho nông dân, còn Ngân hàng có khả năng cho vay được món vay lớn, giảm chi phí đưa được vốn phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp. Quan hệ này đã thay cho quan hệ cấp phát trong cơ chế cũ. Nhờ đó, từ năm 1991 đến năm 1993, bằng vốn vay tín dụng và vốn từ ngân sách, nhà máy đã đầu tư 48 tỷ đồng cho vay đến hộ nông dân; cho vay 3,15 tỷ đồng thuê máy kéo làm 3.772 ha đất; ứng trước 3.250 tấn phân đạm, 3.630 tấn phân lân, 725 tấn phân ca li, 5.130 tấn (1) ngọn mía giống, 1.060 tấn lúa và 14 tỷ đồng cho đời sống nông dân. Đến nay, nhà máy đã đầu tư xây dựng trạm máy kéo với số lượng 30 đầu máy để hỗ trợ làm đất cho nông dân. Cho đến năm 1997, đầu tư của nhà máy đường Lam Sơn (sau đổi tên thành Công ty đường Lam Sơn) cho vùng nguyên liệu đã lên đến con số đáng kể: trên 85 tỷ đồng cho đầu tư ứng trước; 1 tỷ 347 triệu đồng cho đầu tư ngân sách xã và 10 tỷ 497 (2) triệu đồng cho đầu tư giao thông.

Song, để phát huy có hiệu quả đồng vốn trên địa bàn miền núi với 1/3 là dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, nhà máy đã hợp tác với nông dân trong lĩnh vực chuyển giao kỹ thuật, công nghệ, dịch vụ kỹ thuật trồng mía cho họ. Nhà máy đã dành 60 ha đất để xây dựng trung tâm nghiên cứu giống mía, xây dựng tập đoàn với hàng trăm giống mía để chọn ra từng loại mía phù hợp với từng khu vực đất. Nhà máy thường xuyên có 30 cán bộ kỹ thuật chuyên trách nhằm hướng dẫn, phổ cập kỹ thuật, nâng cao kiến thức cho người trồng mía. Với tư cách là những kỹ thuật viên, họ tổ chức các trạm chuyển giao, trình diễn kỹ thuật đến từng tiểu vùng, từng hộ trồng mía qua các phương tiện nghe, nhìn, sờ tay, kỹ thuật...

Chính sách đầu tư vốn và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới đã nâng diện tích và năng suất lúa của vùng Lam Sơn lên một cách nhanh chóng. Năm 1991 diện tích lúa là 2560 ha với năng suất 36,3 tấn /ha đến năm 1997, một cách tương ứng là 7.000 ha và 65 tấn/ha (3).

Với chính sách trên, nông trường sông Hậu cũng đã giữ vai trò tích cực trong việc hỗ trợ vốn, kỹ thuật canh tác, giống, vật tư, phân bón cho nông dân mở rộng diện tích canh tác và năng suất lúa. Từ chỗ cơ sở vật chất của nông trường còn quá ít, các khâu làm đất của nông dân còn thủ công, đến nay, gần 1.000 hộ được trang bị máy cày tay, máy tuốt, máy bơm và thuyền vận tải cùng với hàng chục máy cày, máy gặt đập, máy ủi của nông trường. Hiện nay, toàn bộ khâu làm đất ở đây được cơ giới hoá. Nhờ đó nông trường đã mở rộng đất canh tác lên 5.400 ha trong tổng diện tích tự nhiên (4) gần 7.000 ha và thu hút trên 1 vạn lao động của 2.800 hộ được giao đất sử dụng lâu dài.

2. TIÊU THỤ SẢN PHẨM GẮN VỚI VIỆC MỞ RỘNG QUI MÔ VÀ NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY

Nếu chỉ chú trọng đầu tư để phát triển diện tích và năng suất cây trồng rất có thể có nguy cơ sản phẩm bị ế thừa sẽ có tác động tiêu cực đến người nông dân. Vì lợi ích của bản thân nhà máy, nông trường và hàng chục vạn người trồng lúa và lúa, vấn đề thị trường tiêu thụ liên quan đến qui mô, công suất nhà máy rồi đến các khâu vận chuyển và giá mua, bán rất quan trọng.

Nhận thức được ý nghĩa của vấn đề, nhà máy đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu đã tự nâng công suất, nhập các thiết bị công nghệ mới, đa dạng hoá sản phẩm, đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên để có thể đáp ứng được nhu cầu cung cấp nguyên liệu của cả một vùng rộng lớn. Chỉ trong khoảng 3 năm từ 1992

đến năm 1995, nhà máy đường Lam Sơn (Thanh Hoá) đã đầu tư thêm 113 tỷ đồng trong đó 60% là vốn tự có và 40% vốn vay để nhập các thiết bị, nâng cấp chất lượng, sản xuất ra đường vàng tinh khiết và đường kính trắng, mở rộng công suất từ 1.500 tấn mía/ngày lên 2500 tấn/ngày (5). Ở khâu này, nông trường sông Hậu đã biết khai thác các thiết bị máy mới ở thị trường nội địa. Phần lớn máy công nghiệp chế biến của nông trường là mua trong nước, giá thành hạ, tiết kiệm được hàng chục tỷ đồng nhưng chất lượng vẫn được đảm bảo. Vì vậy, tính cạnh tranh các mặt hàng của nông trường không những được nâng cao mà còn đảm bảo được giá cả hợp lý cho nông dân khi thu mua nông sản. Hiện nay, ngoài hệ thống nhà kho, sấy lúa, nông trường đã có các hệ thống xay xát công suất 300 tấn/ngày và năm 1997 đã đầu tư 11 tỷ đồng xây dựng nhà máy lau bóng 1500 tấn gạo/ngày. Do vậy, nông trường đã có khả năng đáp ứng đủ nguyên liệu cho nông dân trong vùng.

Các sản phẩm sau đường và sau gạo được đa dạng hoá vừa giải quyết được việc làm cho nhân dân trong vùng vừa tận dụng một cách tối đa nguyên liệu. Từ năm 1992 đến năm 1996, ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá đã lần lượt xây thêm các nhà máy và dây chuyền sản xuất còn thực phẩm, đồ uống, bia, đường Gờ lu cô, bánh, kẹo, phân bón. Vì vậy, theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, đầu năm 1994, nhà máy đường Lam Sơn đã đổi thành Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá với 8 xí nghiệp thành viên hạch toán phụ thuộc. Riêng ở nông trường sông Hậu đã xây dựng hệ thống chế biến nông sản (ngoài lương thực) có khả năng xuất khẩu 1 triệu USD/năm.

Hệ thống tiêu thụ sản phẩm của Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu ngày càng được mở rộng trong và ngoài nước. Hiện nay, sản phẩm của Công ty đường Lam Sơn

Thanh Hoá đã có mặt tại 56 điểm đại lý khắp các tỉnh và 3 chi nhánh giao dịch ở Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu cũng đặc biệt chú ý đến chiến lược con người nhằm đáp ứng qui trình công nghệ mới. Từ năm 1991 đến năm 1997, Công ty đường Lam Sơn đã dành khoảng 3 tỷ đồng để đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên. Đến nay, trong tổng số 1.200 cán bộ công nhân viên của Công ty đã có 161 kỹ sư các ngành nghề, 340 công nhân có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, 158 công nhân lành nghề có bậc 4 trở lên. Số lượng có trình độ này đã chiếm 52,6% tổng số cán bộ công nhân viên công ty (6). Ở nông trường sông Hậu, từ chỗ chỉ có trên một chục cán bộ công nhân viên trong biên chế, đến nay ngoài hàng trăm công nhân lái máy cày, máy xúc... hỗ trợ nông dân làm đất còn có đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ và chuyên môn vững là 239 người trong đó 57 người có trình độ đại học và trên đại học, 178 người có trình độ trung cấp và công nhân kỹ thuật.

Vấn đề còn lại của lĩnh vực tiêu thụ là giá ca, phương thức mua bán và các dịch vụ xung quanh nó. Điều này có ý nghĩa quyết định đến sự liên kết giữa công nghiệp chế biến và nông nghiệp, giữa công nhân và nông dân. Nếu như nông trường sông Hậu có chủ trương liên kết với hàng trăm nhà máy xay xát của tư nhân trong các huyện như Ô Môn, Thốt Nốt... tổ chức mạng lưới thu mua đảm bảo lợi ích và giá cả phù hợp cho nông dân nhằm chống lại việc tư thương ép giá, thì Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá đã đưa ra những biện pháp cụ thể để giải quyết khâu này. Đó là tiêu thụ hết sản phẩm, nhanh, gọn với phương thức mua, bán, thanh toán đa dạng công khai, sòng phẳng và luôn luôn chú trọng lợi ích người trồng mía.

Trước đây, việc mua bán mía cây theo độ chín bình xét tại ruộng vừa mất thời gian vừa không chính xác có thể dẫn đến sự hiểu nhầm giữa Công ty và nông dân. Đến nay, Công ty đã đầu tư trên 300 ngàn đô la để lắp một hệ thống cân, xác định hàm lượng đường trong mía bằng điện tử - vi tính. Chỉ sau chưa đầy 2 phút, toàn bộ những số liệu cần thiết đã được hiện trên máy. Người nông dân có thể hoàn toàn yên tâm về kết quả lao động đích thực của mình qua trọng lượng và hàm lượng đường trong mía. Để nông dân đỡ thiệt thòi, Công ty có tính đến bù đắp giá đầu vụ và cuối vụ do hàm lượng đường mía giảm.

Việc Công ty đưa xe vận chuyển đến mua mía tại ruộng và phải tự bảo quản mía trên các tuyến đường từ ruộng về nhà máy đã làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đến nay, Công ty đã hỗ trợ nông dân vay vốn mua xe vận tải để họ tự quản việc vận chuyển mía. Sáng kiến này còn có ý nghĩa tăng thu nhập, thêm việc làm cho nông dân. Với sự hỗ trợ của Công ty, số nông dân mua xe vận tải ngày một tăng. Vụ mía 1990-1991, xe của nông dân là 14 chiếc, của Công ty là 91 chiếc, đến vụ mía 1996-1997, xe của nông dân đã lên đến 150 chiếc còn của Công ty là 90 chiếc. Như vậy, chi phí trung gian của doanh nghiệp được giảm. Nếu như vào năm 1991, chi phí dịch vụ so với giá trị sản xuất là 2,6% đến năm 1995 chỉ còn 0,2%.

Việc thanh toán hợp đồng bán mía bằng tiền mặt chứ không bằng séc như trước kia. Song, các hình thức thanh toán cũng rất phong phú phù hợp với nguyện vọng nông dân như bằng hiện vật, vật tư lương thực... Nếu nông dân có nguyện vọng, họ có thể gửi tiền lại, khi đó doanh nghiệp sẽ tính theo lãi xuất để thanh toán.

Quan trọng hơn cả là giá mua, bán. Ở đây lợi ích của nông dân và doanh nghiệp gắn chặt với nhau. Dựa trên cơ sở bàn bạc giữa doanh

nghiệp và chủ hợp đồng, giá mua, bán từng vụ sẽ được quyết định và công bố công khai, phổ biến đến người nông dân. Thông qua việc điều hoà lợi ích, người nông dân có thể tham gia vào việc quyết định, hình thành giá cả trên thị trường. Sản phẩm đường và gạo càng tiêu thụ nhanh với giá có lợi nhất thì người nông dân cũng được hưởng một phần do việc marketing mặt hàng này đem lại.

3. XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM SẢN XUẤT

Tuy chiếm một lực lượng đông đảo nhất, song qui mô kinh tế các hộ nông dân so với doanh nghiệp Nhà nước lại yếu nhất và rất dễ bị tổn thương, chẳng hạn như thiên tai hoặc sâu, bọ... Nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá, vì lợi ích của doanh nghiệp, nhưng trước hết để đảm bảo sự an toàn cho sản xuất của nông dân, năm 1995 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập thí điểm Hiệp Hội mía đường Lam Sơn Thanh Hoá. Trên thực tế, Hiệp Hội đã ra đời từ năm 1992 với các sáng lập viên : Nhà máy đường Lam Sơn, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, các nông trường quốc doanh và các hộ nông dân trong vùng. Đây là tổ chức liên kết kinh tế thuộc nhiều thành phần nhiều lĩnh vực kinh doanh hoạt động trên 1 vùng vì mục tiêu phát triển mía, chế biến, tiêu thụ đường dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và dân chủ. Hiệp Hội không có cấp trên chủ quản cũng không phải là cấp trên của các thành viên. Hiệp Hội có điều lệ riêng, có các loại quỹ như, quỹ hành chính, quỹ sản xuất, quỹ phòng chống rủi ro.

Điều quan trọng nhất đối với nông dân trong phạm vi Hiệp Hội là họ được bảo hiểm trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Trong trường hợp quỹ không phải chỉ trả cho phòng tránh rủi ro, nông dân có thể vay vốn để đầu tư và tái mở rộng sản xuất theo lãi xuất hợp lý của

Ngân hàng. Hơn nữa, với tư cách là một thành viên của Hiệp Hội, Ngân hàng sẽ có trách nhiệm cao hơn trong việc đảm bảo vốn cho kinh tế hộ nông dân. Việc nông dân gia nhập Hiệp Hội sẽ khắc phục được những hiện tượng tiêu cực đã từng xảy ra trong cung ứng vật tư cũng như thanh toán hợp đồng cho họ. Một số chủ hợp đồng, người đại diện cho các nhóm, tổ sản xuất đã có lúc lợi dụng vốn hoặc tiền quyết toán sau mỗi đợt thu hoạch mía. Nhưng trong khuôn khổ của Hiệp Hội, người đứng đầu các nhóm, tổ, các hợp tác xã là đầu mối trực tiếp liên kết với các doanh nghiệp Nhà nước, cụ thể ở đây là Công ty đường Lam Sơn và Ngân hàng thông qua những qui chế và điều lệ nghiêm ngặt. Hiện nay, đã có hàng trăm hộ nông dân và 4 nông trường gia nhập Hiệp Hội mía đường Lam Sơn.

4. VĂN HOÁ, XÃ HỘI

Xuất phát từ quan điểm vì lợi ích của người sản xuất nguyên liệu và cũng là lợi ích của chính mình, đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu đã góp phần đắc lực vào việc nâng cao đời sống văn hoá, xã hội cho nông dân. Trong những năm qua, riêng Công ty đường Lam Sơn đã đầu tư nhiều tỷ đồng làm mới, nâng cấp và cải tạo hơn 300 km đường nhựa và cấp phối đá, 226 cầu cống lớn nhỏ, xây dựng nhiều trạm biến thế và đường dây tải điện cho hầu hết các xã trong vùng. Cơ sở hạ tầng nông thôn không những được cải tiến mà còn tạo ra các huyết mạch giao thông nối liền các vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến.

Công ty đường Lam Sơn và nông trường sông Hậu cũng đặc biệt chú ý đến việc đào tạo con người ở những nơi còn lạc hậu và ít có điều kiện. Chỉ tính từ năm 1993 đến năm 1995, Công ty đã hỗ trợ kinh phí trên 1 tỷ đồng xây dựng trường học 2 tầng cho học sinh ở các xã : Thọ Xương, Quảng Phú, Thọ Sơn, Thọ Bình, Xuân

Lam, Xuân Thiên... Công ty đã và đang tài trợ học bổng cho 10 sinh viên là con em nông dân nghèo vùng mía học đại học, đài thọ cho 40 kỹ sư thực hành 4 năm là con em cán bộ công nhân viên và người trồng mía tại Đại học Bách Khoa Hà Nội. Nhất là đối với nông trường sông Hậu, trình độ dân trí ở đây đã được nâng lên một bước đáng kể. Trong khi ở nông thôn Việt Nam, số học sinh bỏ học ở cấp phổ thông cơ sở, và nhất là ở phổ thông trung học chiếm một tỷ lệ rất lớn, thì ở phạm vi nông trường 100% con em đều theo học và thi đỗ vào phổ thông trung học. Theo thống kê, năm học 1996-1997 có đến 2774 học sinh ở mẫu giáo và ở các bậc tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học.

Đối với những gia đình có công với nước, các gia đình thương binh liệt sỹ trong vùng luôn luôn được sự quan tâm của đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn cũng như nông trường sông Hậu. Từ năm 1992 đến nay, hàng năm, riêng cán bộ công nhân viên Công ty đường Lam Sơn Thanh Hoá đã dành từ 10 đến 12 ngày công góp tiền xây dựng quỹ tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm và thăm hỏi động viên các gia đình trên. Công ty đã nhận chăm sóc, phụng dưỡng suốt đời 84 và mẹ Việt Nam anh hùng, tặng sổ tiết kiệm cho 201 gia đình chính sách.

Nhằm tạo niềm tin cho người nông dân, khuyến khích họ trong lao động sản xuất và góp phần cải thiện từng bước đời sống tinh thần ở nông thôn, Công ty đường Lam Sơn thường xuyên tổ chức và hỗ trợ các cuộc hội diễn văn nghệ, thể dục, thể thao của toàn vùng. Hoạt động này đã thu hút đông đảo con em các dân tộc thiểu số, dân tộc kinh theo những tôn giáo khác nhau vào một khối đại đoàn kết với giai cấp công nhân.

*

* *

Quá trình liên kết toàn diện giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa công nhân và nông dân đã làm cho bộ mặt kinh tế, văn hoá, xã hội ở khu vực mía đường Lam Sơn Thanh Hoá và nông trường sông Hậu tỉnh Cần Thơ thay đổi nhanh chóng. Trước hết, nhìn từ góc độ cơ cấu kinh tế vùng, khu vực mía đường Lam Sơn đã có những chuyển dịch tích cực. Năm 1990, khu vực I (nông, lâm, thuỷ sản) trong cơ cấu kinh tế vùng chiếm 59,95%; khu vực II (công nghiệp, xây dựng) chiếm 11,73%; khu vực III (dịch vụ, thương mại) chiếm 28,32%. Đến năm 1995, khu vực I-54,6%; khu vực II - 14,53%; khu vực III - 30,87%. Như vậy, tỷ trọng nông, lâm, thuỷ sản trong cơ cấu kinh tế vùng từ xấp xỉ 60% đã giảm vào năm 1995 xuống còn 54,6%, mặc dầu giá trị tuyệt đối của khu vực này tiếp tục tăng. Cần nhấn mạnh rằng, xuất phát điểm ở khu vực Lam Sơn rất thấp, bởi vậy những kết quả trên đây chứng tỏ vai trò chủ đạo và tích cực của công nghiệp và giai cấp công nhân đối với nông thôn nói chung và giai cấp nông dân nói riêng. Từ chỗ Nhà nước phải cứu đói cho toàn vùng, đến thời điểm năm 1995 thu nhập bình quân đầu người/tháng ở đây là 146,2 ngàn đồng (7). Trong khi đó, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của các hộ nông thôn Việt Nam được qui định vào năm 1993, nếu từ 125 đến 250 ngàn đồng là trên mức trung bình (8). Như vậy, thu nhập của người dân ở vùng Lam Sơn so với mặt bằng thu nhập của nông thôn Việt Nam thuộc loại trên mức trung bình. Vì thế, nguồn vốn tích lũy từ sản xuất mà cụ thể là tỷ lệ để dành của đầu người ở vùng Lam Sơn so với mức thu nhập (GDP) của họ đã cao hơn nhiều vùng khác cùng địa hình : Tây nguyên _ 4,4%; miền núi phía Bắc - 7,4%; khu IV cũ, 7,9%; khu Lam Sơn - 8,8%. Nhờ đó, người nông dân có thể cải thiện điều kiện sinh hoạt của mình. Trên 80% số hộ trồng mía làm được nhà kiên cố và bán kiên cố, mua được ti vi, radiô,

trên 2.000 hộ có xe máy. Trong vùng không còn hộ đói, hộ nghèo giảm. Số hộ có xe ô tô vận tải như đã đề cập, đã lên đến 150 hộ.

Nếu như khu vực mía đường Lam Sơn là điểm sáng của tỉnh Thanh Hoá về sự liên kết giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa công nhân với nông dân, đã thu hút hơn 10 vạn lao động trên địa bàn 5 huyện gồm 74 xã, thì nông trường sông Hậu đang trở thành trung tâm công - nông nghiệp và dịch vụ mạnh của tỉnh Cần Thơ. Từ một vùng đất hoang hoá, sản xuất tự cấp, tự túc, khu vực nông trường sông Hậu đã chuyển sang sản xuất hàng hoá cho thị trường trong và ngoài nước. Điều đáng chú ý là năm 1997, nông trường được phép xuất khẩu gạo trực tiếp, đã nâng kim ngạch tăng 4 lần và doanh số kinh doanh tăng nhiều lần. Hiện nay, mức thu nhập của người dân ở nông trường sông Hậu hầu hết là khá giả. Có ý kiến cho rằng, đang hình thành lớp trung nông mới ở đây. Điều đó càng được chứng tỏ qua nguồn tích lũy của họ. Như đã đề cập, số hộ mua được máy cày tay, máy tuốt lúa... đã lên tới con số 1.000 trong số 2.800 hộ. Song, sự thay đổi về

cơ cấu xã hội là điều đáng lưu ý. Cùng với mặt bằng dân trí được nâng lên rõ rệt như đã đề cập là sự chuyển hoá từ nông dân thành công nhân nông nghiệp. Tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hoá là 12.000 nông dân lao động nông nghiệp. Số lao động này đã được giác ngộ về chính trị, có tính tổ chức và kỷ luật cao, có tác phong công nghiệp rõ rệt. Bởi vì, họ sản xuất theo kế hoạch thống nhất, đều sinh hoạt đoàn thể và tổ chức sản xuất theo khu, vùng. Chính vì vậy, năm 1997, Công đoàn đã kết nạp và công nhận 80 nông dân tiên tiến là công nhân nông nghiệp. Như vậy, ở đây xuất hiện thêm những biểu hiện mới của liên minh công nông, gợi ra hướng phát triển về khả năng đào tạo nguồn lực tại chỗ bổ sung cho đội ngũ công nhân.

Qua thực tiễn của hai khu vực này cho thấy, liên minh công nông hiện nay chỉ trở thành động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và mang một nội dung mới khi nó thực hiện sự liên kết toàn diện có chiều sâu, cụ thể và hiệu quả.

CHÚ THÍCH

- (1) Báo cáo tổng kết mô hình Hiệp hội mía đường Lam Sơn Thanh Hoá, tháng 6-1997, tr. 4.
- (2) Như trên, tr. 20.
- (3) Nhà máy đường Lam Sơn. 15 năm xây dựng và phát triển. 1981- 1996, tr. 13-14.
- (4) Xem: Trần Văn Tư, Từ những mô hình kinh tế ở nông thôn suy nghĩ về con đường phát triển. T/c "Cộng sản" số 5,3-1998. tr.33.
- (5) Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Tổng công ty mía đường Việt Nam. Công ty đường Lam

- Sơn. 15 năm xây dựng và phát triển. 1981-1996. tr. 8.
- (6) Báo cáo của Ban chấp hành công đoàn Công ty đường Lam Sơn khoá VI tại Đại hội đại biểu lần thứ II. Thanh Hoá ngày 25-10- 1997. tr. 4; Bộ nông nghiệp và phát triển ... tr. 9.
- (7) Báo cáo tổng kết mô hình Hiệp Hội... tr. 16-17.
- (8) Xem: Phạm Xuân Nam. Phát triển nông thôn. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1997. tr. 197.

VẤN ĐỀ TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TRONG MỘT SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN NHẬT *

Trong những năm gần đây, trên cả nước ta, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra nhiều cuộc tranh chấp lao động. Những cuộc tranh chấp lao động này không chỉ xảy ra ở các doanh nghiệp liên doanh hay trong các doanh nghiệp tư nhân, mà cả trong các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu Nhà nước và các tổ chức chính trị-xã hội.

Bài viết này, làm rõ thực trạng, nguyên nhân và gợi ra một số giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các cuộc tranh chấp lao động đó.

* * *

I. THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta. Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố, đến cuối năm 1997, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 708 doanh nghiệp Nhà nước, trên 600 doanh nghiệp có vốn nước ngoài, 5.694 công ty và doanh nghiệp tư nhân và hơn 250 ngàn hộ kinh tế gia đình, thu hút hàng triệu công nhân lao động của thành phố và các tỉnh khác vào làm việc (1).

Trong quá trình phát triển sôi động của nền kinh tế sản xuất hàng hoá đã nảy sinh tình trạng tranh chấp lao động và số vụ tranh chấp ngày càng tăng (2). (Xem bảng 1)

Các số liệu trong Bảng 1 cho chúng ta thấy rằng, trong vòng 8 năm (từ 1990 đến 1997) đã có 163 vụ tranh chấp lao động xảy ra trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 24 vụ tại các doanh nghiệp quốc doanh, 35 vụ tại các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam và 104 vụ tại các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Vụ có số người tham gia đông nhất lên tới 2000 người và kéo dài nhất tới 7 ngày.

Nguyên nhân dẫn tới các vụ tranh chấp lao động ở mỗi doanh nghiệp có khác nhau, song cơ bản đều xuất phát từ những bất đồng trong quan hệ lao động, do không tuân thủ pháp luật lao động hoặc không thực hiện những điều khoản cam kết từ phía người sử dụng. Phân tích nguyên nhân đình công tại các doanh nghiệp theo từng loại hình kinh tế có thể khái quát chung gồm những nguyên nhân chủ yếu sau đây (3). (Xem bảng 2)

1. *Đình công do phía sử dụng lao động vi phạm lợi ích kinh tế đối với người lao động* bao gồm việc trả lương không đúng thời hạn, vi phạm

* PGS-PTS. Viện Sử học.

Bảng 1

Năm	Tổng số vụ	Phân theo loại hình doanh nghiệp					Số người tham gia		Thời gian đình công	
		Quốc doanh	Tư nhân VN	Có yếu tố nước ngoài						
				Liên doanh	100% vốn	Gia công	Ít nhất	Nhiều nhất	Ngắn nhất	Dài nhất
1990	1				1					
1991	1			1						
1992	6			5		1			1 buổi	1 ngày
1993	17		5	3	3	6	4	640	1 ngày	3 ngày
1994	28	6	2	3	6	11	16	560	1 buổi	3 ngày
1995	25	3	4	2	8	8	20	700	1 buổi	3 ngày
1996	39	7	10	5	13	4	28	2000	1 buổi	7 ngày
1997	46	8	14	6	14	4	40	1450	1 buổi	6 ngày
Cộng	163	24	35	25	45	34				

Bảng 2

Năm	Tổng số vụ	Các nguyên nhân			
		Quan hệ kinh tế, thời gian làm việc	Thái độ cư xử	Các chế độ BHXH	Nguyên nhân khác
1990	1	1			1
1991	1	1	1		1
1992	6	7	3		
1993	17	23	4		
1994	28	35	4	6	
1995	25	30	6	10	4
1996	39	56	11	18	5
1997	46	53	4	9	1

thời gian làm việc, không thực hiện đúng việc trả lương do tăng ca, tăng giờ lao động hoặc thu nhập của người lao động quá thấp.

Đây là nguyên nhân khá phổ biến, hầu như xảy ra trong tất cả các thành phần kinh tế. Tại khu vực tư nhân Việt Nam và các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, các cuộc tranh chấp lao

động liên quan đến lợi ích kinh tế lại thường xảy ra ở các doanh nghiệp thuộc ngành da giày dép, chế biến thực phẩm. Đây là các doanh nghiệp mà chủ đầu tư phần lớn là người ở các nước châu Á mới phát triển như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan. Đầu tư của họ vào các ngành này chủ yếu là do giá công lao động rẻ và thị

trường tiêu thụ sản phẩm lớn. Nguồn hàng sản xuất chủ yếu là gia công cho các tập đoàn sản xuất lớn ở nước ngoài nên bị động trong sản xuất, lúc tăng ca, lúc không có việc làm. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam do vốn đầu tư thấp, máy móc cũ kỹ, cơ sở sản xuất chật hẹp cho nên năng suất không cao, điều kiện làm việc và an toàn lao động thấp. Trong khi đó lực lượng lao động ở các doanh nghiệp này phần lớn là ở các tỉnh khác về, trình độ văn hoá và tay nghề còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê ở bảng 1 ta thấy tại khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho nước

ngoài là những nơi có số vụ đình công cao nhất (104/163 vụ). Nguyên nhân đình công chủ yếu là các vụ vi phạm về lợi ích kinh tế, về thời gian lao động (206/194 trường hợp) [xem bảng 2]. Điều đó chứng tỏ một số nhà đầu tư bên cạnh mặt tích cực là góp phần phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn kỹ thuật cho

công nhân lao động Việt Nam, thì mặt tiêu cực của họ là cố tình né tránh né pháp luật để mong đạt được lợi nhuận cao nhất, thu hồi vốn nhanh nhất. Có những nơi như Công ty Sam Yang (Củ Chi), Kwang Nam (Phú Nhuận), Magnicon (Hóc Môn), Ree Young, Hung Chang (Tân Bình), Huế Phong (Gò Vấp) v.v... trong một doanh nghiệp đã xảy ra liên tiếp từ 2 - 6 vụ đình công tập thể của người lao động cũng vẫn với một nội dung là đòi hỏi người sử dụng lao động phải thực hiện đúng các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật. Theo đánh giá của các cơ quan có thẩm quyền thì các chủ doanh nghiệp nước ngoài đã nghiên cứu khá kỹ pháp luật của nước ta nhưng họ cố tình né tránh để cầu lợi, cho đến khi công nhân đình công thì họ mới xem xét, giải quyết nhỏ giọt các kiến nghị của người lao động.

Trong khu vực kinh tế quốc doanh và tư nhân thuần túy Việt Nam, tuy người sử dụng lao động chưa có biểu hiện đối xử thô bạo với người lao động nhưng các biểu hiện vi phạm lợi ích người lao động cũng khá phổ biến. Nhiều chủ doanh nghiệp tư nhân có biểu hiện né tránh việc ký kết hợp đồng lao động, kéo dài thời gian thử học việc. Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước (chủ yếu là các doanh nghiệp đang gặp khó khăn) trong khi không có biện pháp ổn định việc làm, cải thiện thu nhập, lại ra các quyết định hạ đơn giá tiền lương, thu hẹp sản xuất nhưng không giải quyết thoả đáng quyền lợi đối với người lao động dẫn đến nhiều cuộc tranh chấp tập thể hoặc tranh chấp cá nhân như Xí nghiệp Công trình Đô thị Quận 6, Xưởng sản xuất giày da An Giang ở Hóc Môn, Xí nghiệp may Thành Tín của lực lượng Thanh niên xung phong v.v...

2. Đình công do giới chủ và chuyên gia nước ngoài xúc phạm nhân phẩm người lao động.

Hiện tượng này xảy ra chủ yếu ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc sản xuất gia công có quan hệ với chuyên gia nước ngoài. Tranh chấp, đình công xảy ra bắt nguồn từ sự coi thường người lao động dẫn đến các hành vi hống hách, xúc phạm nhân phẩm người lao động như: chửi bới, đánh đập hoặc định ra các hình thức xử

phạt không đúng pháp luật và trái với đạo lý của dân tộc Việt Nam.

Trong số 33 vụ xúc phạm nhân phẩm dẫn đến đình công tập thể thì hầu hết là do các chuyên gia nước ngoài lạm dụng quyền hạn gây nên. Trừ một số vụ do bất đồng ngôn ngữ, phần lớn các vụ còn lại xuất phát từ tư tưởng chủ-tớ theo kiểu quan hệ sản xuất tư bản. Họ tự coi mình là ông chủ, có quyền sai khiến, xử phạt khi người lao động làm trái ý. Bên cạnh đó một số ít cán bộ người Việt Nam có thái độ sùng bái nước ngoài một cách quá đáng góp phần tạo nên tâm lý ông chủ, bề trên cho đội ngũ chuyên gia nước ngoài. Vụ xúc phạm nhân phẩm người lao động của giới chủ và chuyên gia nước ngoài nổi bật như tại công trình xây dựng của liên doanh Dac-Dông Miền Đông ngày 12-7-1997, một chuyên gia Hàn Quốc cùng một lúc dùng dụng cụ lao động đánh vào đầu 4 tổ trưởng sản xuất trước tập thể công nhân, hoặc ở Công ty Huế Phong chỉ trong 6 tháng một chuyên gia Đài Loan đã 2 lần đánh đập, phơi nắng tập thể công nhân v.v...

Những trường hợp xảy ra này, đại diện phía Việt Nam đều biết, song do nhiều lý do mà việc ngăn chặn, can thiệp còn hạn chế. Có những công ty do tỷ lệ góp vốn ít nên tiếng nói của đại diện phía Việt Nam ít tác dụng, nhiều nơi còn có những thỏa hiệp với phía nước ngoài không có lợi cho người lao động.

3. Đình công do người sử dụng lao động không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cản trở việc thành lập công đoàn cơ sở.

Nguyên nhân này chủ yếu xảy ra trong khu vực sản xuất tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tại các doanh nghiệp này, việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chỉ thực hiện ở bộ phận gián tiếp sản xuất và một bộ phận nhỏ người trực tiếp sản xuất. Điều đáng lưu ý là hiện nay trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trên 52% lao động là nữ đang làm việc trong các doanh nghiệp, có nhiều doanh nghiệp tỷ lệ nữ chiếm trên 85% (ngành dệt, may, giày da, chế biến thủy sản ...) nhưng việc thực hiện các chế

độ theo quy định của Bộ Luật Lao động còn nhiều thiếu sót, vi phạm.

Từ tháng 1-1995, khi Bộ Luật Lao động được ban hành, công nhân lao động nhận thấy rõ sự cần thiết phải thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phải có tổ chức công đoàn cơ sở để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ. Do đó từ đầu năm 1995 đến nay số vụ kiến nghị của công nhân lao động trong đó có các nội dung đòi thực hiện đầy đủ các chế độ, đòi thành lập Công đoàn cơ sở liên tục xảy ra ở các doanh nghiệp tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và tất nhiên không phải nơi nào những kiến nghị đó đều được thực hiện. Do vậy công nhân lao động buộc phải sử dụng vũ khí cuối cùng là tự phát đình công gây áp lực và kiến nghị các ngành liên quan giải quyết.

4. Về phía Việt Nam, chúng ta cũng phải nhìn nhận về vai trò của chính quyền và của các tổ chức đoàn thể trong việc ngăn ngừa, hạn chế các cuộc tranh chấp lao động.

Trước hết, nói về vai trò của tổ chức Đảng cơ sở. Hiện nay chỉ có ở các doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu Nhà nước và một số rất ít doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài có tổ chức Đảng. Hoạt động của các tổ chức này nói chung còn thụ động, không nắm vững được tình hình quan hệ lao động, và các vấn đề bức xúc của người lao động, nên khi đình công xảy ra thì chi bộ (hoặc Đảng bộ) hoàn toàn bất ngờ, nếu có lãnh đạo giải quyết thì cũng chỉ là giải quyết hậu quả của đình công. Ở các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, 100% vốn nước ngoài thì tổ chức Đảng còn quá mỏng ở một số doanh nghiệp nếu có đảng viên làm việc thì đó là những cán bộ hưu trí, bộ đội phục viên, xuất ngũ gần sinh hoạt với địa phương nên không phát huy được tác dụng lãnh đạo doanh nghiệp.

Đối với các tổ chức công đoàn, đến nay nói chung phần lớn các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh có đủ điều kiện đã thành lập công đoàn cơ sở. Theo luật pháp thì Ban Chấp hành công đoàn cơ sở là chủ thể có quyền khởi xướng đình công nhưng trong hơn 160 vụ đình công thời gian qua chưa có vụ nào do Ban Chấp hành

công đoàn cơ sở quyết định và lãnh đạo. Nguyên nhân chủ yếu là do hầu hết Ban Chấp hành công đoàn cơ sở mới là làm thời; đại bộ phận cán bộ công đoàn là công nhân trực tiếp sản xuất chưa từng kinh qua hoạt động công đoàn, trình độ hiểu biết về nghiệp vụ công đoàn, về pháp luật còn yếu. Không những vậy, khả năng nắm bắt tâm tư nguyện vọng của công nhân, sự đồng cảm đứng về lợi ích chính đáng của người lao động, khả năng giải quyết các mâu thuẫn trong quan hệ lao động còn yếu kém cho nên dù nhiều nơi đã có tổ chức công đoàn cơ sở nhưng người lao động vẫn chưa tin vào Ban Chấp hành, khi có mâu thuẫn thì tự phát đình công sau đó báo về công đoàn và các ngành cấp trên yêu cầu giải quyết.

Đối với một số cán bộ Việt Nam làm việc tại doanh nghiệp liên doanh với tư cách là quản lý, phiên dịch hay phụ trách công đoàn, chúng ta cũng cần xem xét lại trình độ nhận thức của họ.

Từ thực tế các cuộc đình công, ở không ít nơi, cán bộ có trách nhiệm của Việt Nam còn thờ ơ trước những hành vi xúc phạm của người nước ngoài đối với công nhân, thậm chí còn a tòng với chuyên gia nước ngoài để mắng mỏ, xử ép công nhân Việt Nam. Có nơi cán bộ quản lý người Việt Nam còn đồng tình, bao che cho những sai phạm của giới chủ gây bất bình và giảm niềm tin của người lao động. Ví dụ tại Công ty Rec Young, một cán bộ người Việt Nam làm công tác quản lý và phiên dịch đã từng lên diễn đàn do Liên đoàn Lao động Thành phố tổ chức để bênh vực hành vi vi phạm của giới chủ, hay ở Công ty Huê Phong (Gò Vấp) một cán bộ tổ chức nhân danh Chủ tịch Công đoàn đã ký văn bản để bãi nại về hành vi nhục mạ công nhân của chuyên gia Đài Loan v.v... (4).

Và sau cùng, *đối với chính quyền các cấp*, trước các hành vi xúc phạm nhân phẩm người lao động gây bất bình lớn trong công nhân, hay những vi phạm về quyền lợi kinh tế đối với người lao động, chính quyền các cấp rất ít đưa ra xét xử trước pháp luật, hoặc biện pháp xử lý chưa đủ để răn đe cho nên nhiều nơi hiện tượng này vẫn chưa chấm dứt.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Xem xét toàn bộ các cuộc đình công trong những năm qua và như đã phân tích ở trên, chúng ta có thể khẳng định: Nguyên nhân dẫn đến đình công bắt đầu từ sự vi phạm của phía người sử dụng lao động, còn phía người lao động thì đình công mang tính tự phát, đình công không đúng theo các quy trình giải quyết tranh chấp lao động (từ Hội đồng hòa giải - Hội đồng trọng tài) và không do sự quyết định của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở. Tuy nhiên, căn cứ trên các yếu tố pháp luật để xem xét tính chất của các vụ đình công thì 100% số vụ xuất phát từ những đòi hỏi chính đáng về lợi ích kinh tế-xã hội; đều nằm trong phạm vi quan hệ lao động, chưa có nội dung nào mang tính chính trị; trên 90% số vụ xảy ra đều nằm trong phạm vi doanh nghiệp, có một vài vụ công nhân lao động kéo đến trụ sở chính quyền địa phương (700 công nhân xưởng giầy thuộc Công ty giầy An Lạc kéo đến trụ sở Ủy ban Nhân dân huyện Bình Chánh) hoặc trụ sở Liên đoàn Lao động Thành phố (gần 100 xe taxi của Công ty Vinataxi kéo đến Liên đoàn Lao động Thành phố) nhưng nhìn chung không có biểu hiện nào của sự liên kết với các doanh nghiệp khác (5). Tất cả các cuộc đình công đều diễn ra có trật tự, không có biểu hiện đập phá máy móc hoặc gây mất trật tự công cộng. Có nhiều vụ đình công khi được các cơ quan chức năng phân tích đúng, sai, tập thể người lao động nghiêm túc sửa chữa, chấp hành làm bù để bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

Tuy vậy, mặc dù các vụ đình công đều được giải quyết ngay sau đó, nhưng nếu hiện tượng xã hội này cứ tiếp tục xảy ra thì đây là vấn đề không bình thường đối với tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Trong những năm qua, mặc dù bị động trước các cuộc đình công xảy ra tại các cơ sở, nhưng với chức năng là tổ chức đại diện lợi ích chính đáng của người lao động và là cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về lao động, Liên đoàn Lao động Thành phố và Sở Lao động-Thương binh - Xã hội thông qua các nghị quyết liên tịch đã có một số biện pháp tích cực để ngăn

ngừa và giải quyết kịp thời các vụ tranh chấp lao động tập thể tại các doanh nghiệp.

Khi xảy ra đình công, cán bộ hai ngành trên đã kịp thời có mặt, tổ chức các cuộc họp để hai bên quan hệ lao động ngồi lại với nhau thương lượng hòa giải, động viên người lao động tiếp tục làm việc và sau đó ra văn bản yêu cầu chủ doanh nghiệp phải thực hiện các vấn đề quy định trong pháp luật lao động. Đối với những hành vi đối xử thô bạo, xúc phạm nhân phẩm người lao động tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà đề nghị các hình thức xử lý thích đáng.

Cùng với việc xử lý hậu quả các cuộc đình công, công đoàn và ngành lao động- thương binh-xã hội thành phố đã phối hợp liên tục tổ chức các hình thức nhằm phổ biến Bộ Luật Lao động, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn cho các nhà quản lý và người lao động tại các doanh nghiệp như: tập huấn, tọa đàm, thi tìm hiểu Bộ Luật Lao động hoặc in tài liệu theo dạng bướm để cung cấp tới người lao động v.v...

Đồng thời, trước những thực tế đã diễn ra, Công đoàn và Sở Lao động-Thương binh-Xã hội thành phố đã duy trì mối quan hệ thông tin hai chiều với các nội dung quản lý lao động, hoạt động công đoàn cơ sở nhằm nắm bắt tình hình, kịp thời phát hiện sai sót để uốn nắn, sửa chữa.

Đặc biệt, Thành ủy và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ đạo Công đoàn và ngành Lao động-Thương binh-Xã hội cùng các ngành hữu quan tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành thường xuyên kiểm tra việc thi hành Bộ Luật Lao động ở các cơ sở sản xuất. Chỉ tính từ tháng 6-1995 đến tháng 9-1997, đoàn kiểm tra liên ngành thành phố đã kiểm tra tại 216 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Kết quả kiểm tra đã phát hiện và yêu cầu các doanh nghiệp sửa chữa nhiều thiếu sót, góp phần làm cho pháp luật lao động từng nơi được thực hiện ngày càng tốt hơn, làm giảm những bất đồng mâu thuẫn trong quan hệ lao động tại các doanh nghiệp.

Để tiếp tục ngăn ngừa và hạn chế tình trạng tranh chấp lao động, các cấp chính quyền và các

cơ quan chức năng cần quan tâm và xem xét đến một số vấn đề sau:

- Đối với phía người sử dụng lao động, trước khi cấp giấy phép cho các doanh nghiệp hoạt động, chính quyền địa phương phải tổ chức cho các chủ doanh nghiệp học tập Bộ Luật Lao động, cam kết thực hiện Bộ Luật Lao động và có quy định bắt buộc người sử dụng lao động phải tổ chức cho người lao động học tập Bộ Luật Lao động trước khi tuyển dụng.

- Đối với cán bộ Việt Nam được cử vào làm việc trong các liên doanh cần được rà soát về tiêu chuẩn chính trị, chuyên môn, quan điểm để không bị kém cỏi quá mức so với đối tác. Cần có kiểm điểm, lấy ý kiến tín nhiệm định kỳ qua các tổ chức quần chúng tại doanh nghiệp và các cán bộ này phải có trình độ ngoại ngữ nhất định để làm việc phù hợp.

- Đối với Ban Chấp hành Đảng bộ các quận-huyện của thành phố phải có trách nhiệm xây dựng tổ chức Đảng, tổ chức quần chúng tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Cấp ủy Đảng và chính quyền quận, huyện phải xem công tác quản lý, bảo vệ quyền lợi, giải quyết tranh chấp lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn dân cư theo luật định là công việc thường xuyên, là trách nhiệm và nghĩa vụ quan trọng trong công tác của mình.

- Đối với tổ chức Công đoàn, Nhà nước cần có quy định quyền và trách nhiệm của công đoàn trong việc đảm bảo quyền làm chủ của công nhân trong các doanh nghiệp theo nguyên tắc được quy định ở điều 12, điều 156 và điều 181

của Bộ Luật Lao động. Cần có cán bộ công đoàn chuyên trách ở những nơi có điều kiện.

- Tổ chức thường xuyên các hoạt động kiểm tra liên ngành cấp thành phố, cấp quận-huyện, xử lý kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật lao động. Tăng cường lực lượng thanh tra lao động cấp tỉnh, thành phố, quận, huyện để đủ sức quản lý lao động trong tình hình mới.

- Có sự phân cấp đồng bộ giữa các cơ quan cấp Thành phố về quản lý lao động và hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội (Công đoàn, Đoàn thanh niên) nhằm tạo sự phối hợp tốt trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật lao động tại các cơ sở, giải quyết nhanh chóng các việc phát sinh từ cơ sở.

Như vậy, từ năm 1990 tới nay, ở nước ta hiện tượng đình công của tập thể người lao động đã liên tiếp xảy ra, nhất là trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân của các vụ tranh chấp lao động chủ yếu thuộc về phía người sử dụng lao động. Tập thể người lao động chỉ đình công khi lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm kéo dài. Tất nhiên trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, giá trị sức lao động được trao đổi thông qua sự thỏa thuận giữa hai bên, nhưng quá trình thực hiện những thỏa thuận đó không phải là vấn đề đơn giản. Do đó, để đảm bảo lợi ích của hai bên trong quan hệ lao động, lợi ích của đất nước đòi hỏi các cơ quan chức năng trong hệ thống chính trị- xã hội phải có sự tác động tích cực, đóng vai trò lãnh đạo, trung gian hòa giải, kể cả việc sử lý nghiêm minh các biểu hiện vi phạm bằng pháp luật.

CHÚ THÍCH

- (1) Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh. Tình hình kinh tế xã- hội thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1997, tr. 1.
- (2)(3)(4) Liên đoàn Lao động-Sở Lao động-Thương binh - Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo tình hình tranh chấp lao động (1990-1997), tr. 3: 9.

- (5) Công đoàn Sở Giao thông Công chính. Báo cáo tình hình đình công của công nhân lao động tài xế các đơn vị ngoài quốc doanh thuộc khối Taxi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

KHOA HỌC QUÂN SỰ TRIỀU MINH MỆNH TRƯỚC ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY

PHẠM ÁI PHƯƠNG *

Trong quá trình tiếp xúc với phương Tây, Việt Nam là một trong những nước có mặt từ rất sớm và đến cuối thế kỷ XVIII đã có chuyển biến rõ nét về lĩnh vực quân sự. Hiểu rõ sức mạnh quân sự của phương Tây, các chúa Trịnh - Nguyễn nhất là đến đời Nguyễn Ánh, lại càng tăng cường củng cố và xây dựng quân đội theo hướng "Thái Tây". Nguyễn Ánh tạo nên một đội quân khá mạnh, chịu ảnh hưởng của binh chế và kỹ nghệ quân sự Pháp. Xu hướng đó được đẩy mạnh hơn từ khi Nhà Nguyễn đã giành được quyền thống trị trên cả nước. Ở đây chúng tôi đề cập đến vấn đề này và chỉ giới hạn ở triều vua Minh Mệnh.

1. MỘT VÀI NÉT VỀ SỰ TIẾP THU KIẾN THỨC KHOA HỌC QUÂN SỰ PHƯƠNG TÂY TRONG TỔ CHỨC, HUẤN LUYỆN, TRANG BỊ VŨ KHÍ CỦA QUÂN ĐỘI TRIỀU MINH MỆNH

Năm 1820 Minh Mệnh nối ngôi Gia Long, đã kế thừa đường lối và nền tảng quân sự của vua cha. Trong những năm đầu trị vì, mặc dù tình hình đất nước tương đối yên bình nhưng ông vẫn chú trọng đặc biệt tới quốc phòng. Vì mong mỏi có một đội quân tinh nhuệ, hùng mạnh, ông chủ

trương kiện toàn lại quân đội từ khâu tổ chức, huấn luyện đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng phương Tây. Điều đầu tiên mà vua Minh Mệnh nghĩ đến là giảm bớt số quân, tăng cường rèn luyện kỹ năng chiến đấu cho binh lính. Ông nói "quân lính quý ở chỗ tinh thực, chứ không quý ở chỗ nhiều người", và : "Trẫm xem... mọi việc bên phương Tây thì quân Anh Cát Lợi là rất mạnh, mà quân số không quá 5,6 vạn. Quốc triều ta quân số rất nhiều" (1).

Cũng xuất phát từ mục đích chính qui hoá đàn tổ chức quân đội, Minh Mệnh đã có một số thay đổi về phiên chế và chỉ huy quân ngũ. Dưới triều Minh Mệnh quân Nguyễn gồm bốn binh chủng : bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, pháo binh mà hai binh chủng đầu là chủ yếu và được chú trọng đầu tư, xây dựng tương đối hoàn chỉnh. Bộ binh phiên chế theo các đơn vị doanh, vệ, đội. Mỗi đội có từng tốp 10 người và 5 người; trước đó 10 người có một thập trưởng, 5 người có một ngũ trưởng. Để tập trung chỉ huy, thống nhất mệnh lệnh, tinh giảm biên chế rườm rà, Minh Mệnh bãi chức ngũ, thập trưởng, qui định mỗi đội 50 người, đặt dưới quyền một viên suất đội và một đội trưởng giúp việc.

* Viện Sử học.

Là người ham học và ưa chuộng những tri thức tiến bộ, Minh Mệnh đọc nhiều và suy ngẫm sâu sắc binh thư của Trung Quốc của phương Tây. Trong quá trình tìm hiểu, so sánh với binh chế của Đại Nam lúc đó ông thấy còn những điều bất cập. Cũng vì mong muốn thực tiễn "quân mạnh", "nghề tinh" như "Thái Tây" ông phê phán quân triều đình còn có những mặt lạc hậu như sử dụng quá nhiều cờ. Hiện tượng này biểu hiện sự rườm rà, lộn xộn của đội ngũ. Ông kêu rằng : "Chưa có nước nào nhiều cờ đến như thế!" "Binh chế của triều đại ta... Một vệ 500 người, mà có đến 40 người cầm cờ. Xem binh chế của Tây dương, 2000 người chỉ có 2 lá cờ; binh chế nhà Thanh, cũng một vệ chỉ có 4 lá cờ... Súng để bắn, giáo để đâm đều cần thiết trong việc dụng binh, còn cờ chỉ để chỉ huy lúc lui, lúc tiến, nhiều có ích gì !" (2). Vua quyết định từ đó, bộ binh chỉ được cấp cho mỗi đội hai lá cờ.

Ngay năm đầu tại ngôi, Minh Mệnh đã tổ chức một cuộc duyệt binh, vua mặc nhung phục, ra điện Càn Nguyên thị sát. Từ đó, bộ binh định lệ 5 năm tổ chức một lần duyệt binh ở Kinh đô. Đối với các khu vực thì đặt lệ 3 năm một lần dưới sự kiểm duyệt của một viên đại thần văn hay võ và một viên khoa đạo. Chính sử chép nội dung của các bộ môn duyệt binh là phép hành quân cưỡi voi, ngựa, chèo lái tàu thuyền các hạng, sử dụng các loại vũ khí : súng đại bác, súng điều thương, giáo dài, côn quyền, phen mây, lá chắn, gươm ngắn. Nhìn chung, yêu cầu cơ bản với bộ binh là phải thao tác thành thạo súng điều thương và giáo dài.

Điều lệnh đội ngũ trong binh pháp phương Tây : "đi, bước, tiến, dừng, đánh, bắn, đâm" áp dụng từ thời Gia Long, đến thời Minh Mệnh còn tiếp tục củng cố. Vua Minh Mệnh mong muốn binh sĩ đi dần vào nề nếp theo hướng quân ngũ phương Tây cận đại nên vẫn duy trì việc sử dụng quân nhạc làm hiệu lệnh : "Binh giáp của nhà nước, quý ở có thực dụng diễn tập quân lính có

trống, có nhạc, từ Tiên đế ta mới dùng theo phép của Tây dương, dẫu khi ra trận có lúc nhanh lúc chậm, lúc tiến, lúc lui, phải tùy cơ ứng biến, không phải cứ theo âm nhạc, nhưng khi huấn luyện, khiến cho người nghe có nhịp, việc ấy cũng không nên không có" (3). Thời Gia Long, mỗi doanh có một đội quân nhạc chuyên nghiệp làm hiệu lệnh cho binh sĩ. Mỗi vệ được cấp 5 trống trận, 2 kèn, 1 còi hiệu, 1 đôi bạt "Tây dương" bằng đồng. Thời Minh Mệnh, các nhạc cụ "Tây dương để diễn tập" cũng được cấp thường xuyên theo qui định. Năm 1837, do trống trận Tây dương "cấp cho các vệ, đội ở Kinh đánh ra không được vang vì tang trống làm bằng gỗ, dây buộc xung quanh bằng gai nên bộ binh phải "xét để làm lại". Từ đó, bộ binh yêu cầu : tang trống làm bằng tre, dây buộc bằng da trâu, cần được tròn, chặt. Khi dây bằng da, lúc dùng đến kéo cho tang trống chặt, thẳng, tiếng trống đánh sẽ vang, mạnh. Theo qui chế, mỗi năm phải sửa chữa trống một lần, nếu người giữ trống vi phạm, sẽ bị gạt 80 trượng.

Kế thừa kinh nghiệm xây dựng, tổ chức quân đội của vua cha, Minh Mệnh đã bỏ nhiều thời gian, tâm lực nghiên cứu binh pháp phương Tây. Minh Mệnh là ông vua Nguyễn đầu tiên cùng với triều thần đã đưa ra và thực hiện phương án huấn luyện : hai binh chủng bộ, thủy binh ngoài yêu cầu sử dụng thành thạo kỹ năng của binh chủng mình, còn phải biết phối hợp tác chiến mở rộng. Việc đề xuất nội dung rèn luyện cho quân bộ phải am hiểu "cả phép đánh thủy" và quân thủy phải tường "phép đánh bộ" có lẽ cũng do thấy được quân đội phương Tây vừa "tinh nhuệ", vừa "đa năng" và muốn đề phòng hiểm họa xâm lược của phương Tây thì phải học tập "binh phép" của họ. Song, việc học và áp dụng cũng phải phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta. Vua Minh Mệnh nêu lý do : "Đại Nam, bờ biển dài, lại nhiều sông nên khi chiến tranh xảy ra thì quân thủy có lúc phải rời thuyền mà

chiến đấu trên bộ, hoặc quân bộ có khi cũng phải rời doanh trại mà chiến đấu trên sông nước. Vì vậy, bộ binh không thể không biết thủy chiến, mà thủy binh không thể không biết bộ chiến" (4). Người tâu trình ý kiến trang bị cho quân bộ kỹ năng tác chiến của quân thủy và quân thủy kỹ năng tác chiến của quân bộ là đề đốc tỉnh Hà Nội Tôn Thất Bật, vào năm 1837. Vua Minh Mệnh chuẩn y, nhưng với điều kiện là mở rộng "phép đánh" cho hai binh chủng chỉ được thực hiện sau khi lính bộ và lính thủy đã "tinh xảo" về "nghề riêng" của mình. Đối với bộ binh ngoài chuyên môn binh chủng sở trường còn phải học và nắm vững cách thả thuyền đi, quay lái về, chở thuyền chèo thuyền. Với thủy quân cũng vậy, ngoài kỹ năng chuyên biệt họ phải tập đội ngũ: tiến; ngừng, đứng, đi, biết bắn súng Điều sang, sử dụng giáo dài... Tóm lại, về cả thủy lẫn bộ người lính nào cũng phải thông thạo. Như vậy, ở những năm cuối của triều Minh Mệnh, trình độ tác chiến của người lính được nâng cao trước đòi hỏi của thời cuộc.

Cũng như dưới thời Gia Long, pháo binh chưa trở thành binh chủng hoàn toàn độc lập vẫn phiên chế theo các cơ, đội bộ binh, các hạm tàu thuyền thủy binh hay chịu sự quản lý của các đồn bảo thành lũy riêng biệt. Mỗi tỉnh đều có một đội pháo thủ, riêng Quảng Nam có 4 đội, còn An Giang, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nội, Hưng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh lại có 2 đội. Nhà nước cấp phát binh phục "kiểu Tây dương" cho lính pháo thủ. Năm 1833, bộ binh được cấp 916 cỗ súng các hạng (cỗ nào cũng có 100 viên đạn) cho 12 tỉnh thành, 22 phủ thành, 6 huyện thành ở Bắc Kỳ, ở những nơi đã xây xong thành. Còn một phủ thành, 63 huyện thành chưa xây xong cũng được cấp 560 cỗ súng. Số lượng súng phân phối tùy theo vị trí địa lý của mỗi tỉnh.

Hà Nội có 150 cỗ súng trong đó: 2 súng Đại luân xa bằng đồng, 20 súng Quá sơn bằng đồng;

7 súng Tướng quân bằng gang, 65 súng Hồng y bằng gang, 5 súng Xung tiêu bằng gang, 61 súng Tích sơn bằng gang.

Nam Định, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, mỗi tỉnh 50 cỗ các loại trong đó 2 súng Đại luân xa bằng đồng. Hưng Yên : 50 cỗ trong đó 2 súng Đại luân xa thảo nghịch tướng quân bằng đồng.

Quảng Yên, Cao Bằng, mỗi tỉnh được trang bị 30 cỗ, trong đó 2 súng Đại luân xa bằng đồng.

Tại Kinh thành Huế, ở bốn đài Đông, Bắc Tây, Nam của Hoàng thành, đặt 19 cỗ đại bác bằng đồng trong đó có 16 cỗ súng đồng Hoả xa, 3 súng đồng Thủy xa ở cửa biển Thuận An, bộ binh sửa đắp lại pháo đài Điện Hải và trang bị đại pháo.

Vua Minh Mệnh đánh giá cao công dụng của đại pháo phương Tây trong tác chiến vây thành, công thành như : loại súng Xung tiêu và đạn Chấn địa lôi loại to, bắn từ xa mỗi phát gây tử vong vài chục địch thủ. Vua khen Du sơn pháo phát huy tính năng cơ động trong hành quân và súng máy bằng đồng, lồng súng có hai đoạn tháo rời được, do đó, quân sĩ có thể mang vác nhẹ nhàng, khi trèo núi, vượt hiểm. Khi chuẩn bị chiến đấu tại chỗ lắp súng, nạp đạn to, công phá được những mục tiêu kiên cố.

Năm đầu triều Minh Mệnh, bộ binh cho đắp trường bia ở sau Kinh thành để quân sĩ diễn tập bắn các loại súng từ hạng súng nhỏ phổ thông như Điều sang đến các hạng lớn. Với súng Điều sang máy đá, bộ binh cũng sức cho chỉ huy hàng ngày phải hướng dẫn binh lính xem kỹ và hiểu rõ cấu tạo chức năng từng bộ phận. Về các loại đại pháo : Xung tiêu, Áo đỏ, Oanh sơn, Quá sơn... thì yêu cầu với người bắn lớn hơn. Ngoài việc nắm vững tính năng từng bộ phận, pháo thủ phải biết tính toán "đích ngắm", "độ thước" để đường đạn đi trúng đích. Theo qui chế ở trường bắn, đối với binh diễn tập súng nhỏ, súng lớn : mỗi người 6 phát định làm 12 điểm, trúng khuyến một phát là 1 điểm, trúng đích một phát

là 2 điểm; 5,6 điểm trở lên là hạng ưu, được thưởng 3 quan tiền, 4 điểm là hạng trung bình được thưởng 2 quan tiền, 3 điểm là hạng thứ được thưởng 1 quan tiền.

Triều Minh Mệnh cũng đặc biệt chú trọng và đầu tư thích đáng cho ngành sản xuất súng theo kỹ thuật phương Tây. Ngoài cơ sở đúc súng cũ ở Huế từ thời Nguyễn Ánh, năm 1825, bộ binh lập thêm sáu xưởng nữa. Vốn cần cù và có đầu óc ham học hỏi, sáng tạo những người thợ quân giới đã chế được "thứ súng tay nạp thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây dương". Vào những năm cuối triều Minh Mệnh, họ đã đúc 15 cỗ đại pháo Xung tiêu bằng đồng, trong đó 10 cỗ có kích thước : lòng súng để nạp thuốc có đường kính 3 tấc, lòng súng bắn đạn ra đường kính 5 tấc 4 phân. Năm cỗ có kích thước : lòng súng để nạp thuốc đường kính 2 tấc 8 phân, lòng súng bắn đạn ra đường kính 5 tấc. Cũng trong thời gian này, lần đầu tiên họ đúc thành công 2 cỗ súng lớn Chấn hải, loại đại pháo lợi hại trong thủy chiến, "theo đúng cách thức phương Tây" : 1 cỗ bằng gang lòng súng có đường kính 2 tấc 2 phân; 1 cỗ bằng đồng 1 tấc 9 phân (5). Sau đó, triều đình lại cho đúc thêm 30 cỗ Chấn hải bằng đồng. Tuy vẫn phải mua thuốc súng và nguyên liệu làm thuốc súng của phương Tây, nhưng triều đình cũng cố gắng sản xuất để đáp ứng nhu cầu bảo vệ an ninh, phòng thủ đất nước. Năm 1829, quản kho Hoả dược là Tôn Thất Thiện cùng với 100 lính Chấn cơ, chế ra cối gỗ chạy bằng sức nước ở khe suối để giã, luyện thuốc súng. Dụng cụ này gọi là xe "Thủy hoả ký tế". Những năm sau, "Thủy hoả ký tế" được phổ cập trong quân ngũ các địa phương.

Sản xuất được thuốc súng nhưng chất lượng phải đảm bảo và phù hợp với kích thước của lòng từng loại súng. Từ dụng cụ của phương Tây mua về, người Đại Nam đã mày mò, tìm hiểu từng chi tiết để tự chế tạo được. Chính sử chép "Lại chế

30 cái thước đo để thí nghiệm thuốc súng đều theo cách thức của Tây dương" (6).

Chế tạo được một số loại đại pháo, người thợ đồng thời xuất xưởng đồng bộ thước đo để xác định cự ly, hướng bắn khi sử dụng chúng. Năm 1833, bộ binh cấp 5 thứ thước đo bắn đại bác mới chế và bản ghi phép bắn theo thước bắn súng, "phái Thự phó vệ úy ở vệ Giá loan là Tôn Thất Tiêm mang thước đến cho các pháo thủ Gia Định học tập, để ứng dụng làm chuẩn đích trong khi bắn" (7).

Ngoài súng các loại, thước đo bắn đại bác, thước súng chế theo kiểu phương Tây, thủy binh và bộ binh còn được trang bị kính viễn vọng các cỡ. Đối với quân bộ khi công thành, muốn pháo kích đúng mục tiêu trong thành "chỗ nào bọn giặc tụ đông, ở đâu là kho thuốc đạn", thì trác thủ phải lên chòi cao độ 3 trượng (8), cách thành 5, 6 trăm trượng hoặc 1000 trượng dùng "thiên lý kính loại to" để xác định trước. Thủy binh ở kinh đô, các địa phương được cấp kính viễn vọng với yêu cầu phải sử dụng thành thạo khi tuần tiễu trên biển, trên sông. Năm 1839, Minh Mệnh ra lệnh cho các viên quản suất các vệ thủy sư ở kinh kỳ cùng với lính các đội thị vệ, hộ vệ: Cảnh Tất, Kim Xang, Thượng Trà tập ngắm kính viễn vọng giới hạn cự ly từ 50 đến 100 trượng.

II. SỰ TIẾP THU KIẾN THỨC KHOA HỌC QUÂN SỰ PHƯƠNG TÂY TRONG XÂY DỰNG BINH CHỦNG THỦY QUÂN, TRANG BỊ TÀU THUYỀN

1. Thủy quân

Nhận thức được tầm quan trọng của thủy quân, triều Minh Mệnh quan tâm xây dựng huấn luyện, trang bị, binh chủng này theo hướng phương Tây.

Toàn quốc có khoảng 28600 lính thủy. Tuy theo địa hình từng tỉnh triều đình bố trí số lượng các đội thủy quân : tỉnh nhiều nhất là Nghệ An có 4 đội và ít nhất là Hưng Yên chỉ có 1 đội. ở

Kinh đô có 7742 lính, chia làm 15 vệ, xếp thành 3 doanh : Trung, Tả, Hữu. Đứng đầu cả 3 doanh thủy quân là quan Đô thống và mỗi doanh là viên Chương vệ.

Tiếp nhận từ tiền triều binh chủng thủy quân có vài thập kỷ đào tạo huấn luyện theo "đường lối Thái Tây", nhưng Minh Mệnh thấy thủy quân Đại Nam vẫn chưa được "tinh thực", khi so với các nước phương Tây có thủy quân "thiện chiến". Qua nghiên cứu thư tịch phương Tây và từ báo cáo của các sứ thần đi công cán ở các nước, Minh Mệnh kết luận chỉ có nước Hồng Mao (Anh), và Malycang (Mỹ) là giỏi về thủy chiến. Vua giao cho bộ binh là phải soạn "quyển sách thủy chiến" làm giáo trình cho quân thủy học tập. Cơ sở tài liệu để soạn sách là từ "phương pháp thủy chiến của các nước phương Tây" và xuất phát từ điều kiện thực tế sông biển khí hậu của Đại Nam. Năm 1829, triều đình sức cho các địa phương gần hải phận vẽ bản đồ giao cho hải quân, trong đó phải tường trình rõ : độ nông, sâu, hẹp, rộng, chỗ nào có đá ngầm để hải quân nắm rõ hải trình.

Do bờ biển nước ta dài, nên Minh Mệnh ra lệnh phải thường xuyên tuần tra đường biển. Theo ông, việc làm đó đạt được ba mục đích:

- Trong những chuyến tuần tra, lính thủy sẽ quen thuộc đường biển và thành thạo trong sử dụng thuyền chiến.

- Đây cũng là dịp để họ luyện tập tác chiến dưới nước.

- Sự có mặt thường xuyên của thủy thủ trên biển sẽ hạn chế và dẹp dần được nạn cướp biển.

Về chương trình huấn luyện của thủy binh ở Kinh và các địa phương ven biển, ven sông cũng gồm 3 phần :

- Thủy thủ phải chèo lái thành thạo các loại thuyền .

- Phải am thuộc đường sông, đường biển thuộc địa phận của mình.

- Phải biết sử dụng súng lớn, súng nhỏ, thành thạo.

Từ xưa, người Việt Nam cũng rất chú ý đến kỹ thuật chèo, lái thuyền vì họ cho rằng tính mạng con thuyền nằm trong tay người lái. Do đó, người lái, chèo thuyền phải là những người thông thạo sông biển, giỏi xem chiều gió, am hiểu thể nước. Để tạo điều kiện cho quân thủy học tập, bộ Công cấp cho họ la bàn, thước đo nước đồng hồ cát xem giờ của phương Tây. Bộ binh sức cho các chương vệ, quân vệ "giảng luyện kỹ càng" tính năng, cách sử dụng các dụng cụ trên. Với la bàn của "Thái Tây" người lính thủy sẽ xác định được "thế nào là chính đối, tả đối, thế nào là thiên tả, thiên hữu, gặp chiều gió này nên chuyển theo hướng nào, gặp chiều gió kia nên chuyển hướng nào "và thước đo nước giúp cho họ biết" chỗ nào là cát, chỗ nào là bùn, nước nông sâu độ bao nhiêu", còn đồng hồ cát để "bấm tính" vận tốc của tàu thuyền (8).

Vua Minh Mệnh tổ chức nhiều cuộc thao diễn thủy quân ở Kinh sư và các địa phương. Trước khi tiến hành những cuộc diễn tập thủy chiến phối hợp cả chèo thuyền lẫn bắn súng, triều đình cũng tổ chức tập dượt riêng cho từng bộ môn. Năm 1826, bộ binh truyền chỉ cho 240 thủy binh ở Kinh sư chia làm 3 thuyền lớn chạy từ Kinh đến cửa biển Đà Nẵng. Nhìn chung, thủy quân ở Kinh chèo lái thuyền, đặc biệt là thuyền lớn thành thạo hơn thủy quân ở các địa phương như Nam Định, Hải Dương. Trước tình hình ấy, bộ binh phái lính thủy ở Kinh sư kết hợp đi công cán cho triều đình, tới các địa phương để bổ túc thêm cho các lính thủy ở đó về các thao tác chèo lái các loại thuyền.

Về khoa mục bắn súng thì lính thủy phải tập bắn súng Điều sang và đại bác. Về súng Điều sang thì thủy quân vừa phải thao diễn bắn trên đất liền với bộ binh vừa phải thao diễn cả trên sông, trên biển. Khi thủy sư diễn tập bắn súng Điều sang và súng lớn thì kết một bè nổi ở ngoài

biển, hình dáng giống như chiếc thuyền dài khoảng hơn 3 trượng, ngang hơn 1 trượng, rồi dựng lên một cần tre như hình buồm bỏ neo ngoài biển. Thuyền đi lại trên biển, thủy sư trên thuyền ngắm bắn, nếu bắn trúng xếp hạng ưu, bắn trượt xếp hạng liệt.

Năm 1840, khi bắn các loại đại bác, thủy sư cũng dùng bè nổi, cách biển hơi xa làm thuyền ngắm bắn. Thuyền lớn Thanh Loan xếp đầu, rồi đến các thuyền đi biển mỗi thuyền cách nhau 50 trượng. Khi thành Trấn Hải treo cờ đỏ truyền lệnh bắn, các thuyền nhỏ neo vượt lên đến chỗ cắm tiêu bè nổi, đem súng đại bác Áo đỏ nhằm bè nổi bắn liền 3 phát. Mỗi thuyền được bắn 3 lần rồi cuốn buồm, bỏ neo. Nếu thuyền nào bắn trúng phát đầu thì được thưởng 5 đồng ngân tiền hạng nhỏ, phát thứ hai trở đi thưởng 3 đồng (9).

Sau khi đọc những sách phương Tây về thủy chiến, Minh Mệnh bàn bạc cùng đại thần. Ông đem bản đồ thủy chiến phương Tây giảng giải và bình luận với Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ binh Trương Đăng Quế : "Phép đánh thủy chiến, phỏng như thuyền giặc chiếm đầu gió, hẳn là nó sắp thừa thế đuổi đánh ta, thì thuyền của ta, giả cách thua chạy rồi sau trở buồm, bỏ neo, chạy tà tà về một bên, để cho súng đạn của ta thừa lúc bắn phá thuyền giặc; phỏng như thuyền ta chiếm được đầu gió, nên từ từ theo sau, đứng đến gần hẳn, dùng để cho thuyền giặc phản kích hẳn lại được". (10) Vua yêu cầu Trương Đăng Quế nghiên cứu kỹ các sách và bản đồ thủy chiến phương Tây rồi soạn thành sách "Thủy chiến tiên cơ quyết thắng" cho thủy binh học tập.

Do tiếp thu những kiến thức phương Tây về thủy chiến và thị sát nhiều cuộc tập trận của thủy binh Đại Nam, Minh Mệnh đã nêu 3 điều cốt yếu của phép bắn súng dưới nước.

- 1) Bắn vào lái thuyền
- 2) Bắn vào cột buồm của thuyền

3) Bắn vào chỗ tương giữ thuyền.

2. Tàu thuyền

Dưới triều Minh Mệnh, thủy quân được trang bị nhiều loại tàu thuyền với các cỡ lớn, nhỏ, các chức năng khác nhau, phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng, phòng thủ, bảo vệ đất nước. Thời Gia Long, nhà nước cũng chú trọng việc đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, song chưa có qui chế chặt chẽ như thời Minh Mệnh.

Tính đến năm 1827, cả nước có 1037 thuyền các loại xếp trong ngạch của Nhà nước, trong đó ở Kinh sư là 379 chiếc.

Năm 1829, triều đình chuẩn định kích thước thống nhất cho 12 loại thuyền cơ bản : thuyền Hiệu Ba, Điện Lãng, Hải Đạo, thuyền Lê hạng to, thuyền sơn đen, thuyền sai, ván sam, thuyền nhanh, thuyền ván sam nhỏ, thuyền sai các cửa biển, Định Hải, Điện Hải.

a. Thuyền bọc đồng

Thuyền bọc đồng số lượng không nhiều nhưng là loại thuyền vượt biển dùng trong việc đi công cán nước ngoài, vận tải và tuần tiêu hải phận. Thuyền bọc đồng chạy đường biển rất hiệu lực, được triều Minh Mệnh chú ý cải tiến kỹ thuật chế tạo. Thuyền này có nhiều tên gọi trong đó, các thuyền hiệu Thụy Long, Phấn Bằng, Linh Phượng, Tiêu Ly, Kim Loan, Bằng Đoàn, Chuẩn Kích đã từng đưa các sứ đoàn Đại Nam đi sứ hoặc mua hàng ở nước ngoài.

Lên ngôi được ít năm, Minh Mệnh cho mua một chiếc thuyền bọc đồng lớn của Pháp dài 6 trượng 5 thước 5 tấc, rộng 1 trượng 8 thước, sau 1 trượng 2 thước 5 tấc (11), đặt tên là Điện Dương, sau đổi là An Dương rồi Kim Ứng, Thanh Loan. Với triều đình, mục đích mua chiếc thuyền bọc đồng của Pháp không phải chỉ đơn giản là để sử dụng mà chủ yếu để các xưởng tàu thuyền của ta làm mẫu nghiên cứu, học tập, cải tiến trong kỹ thuật đóng thuyền. Các Sứ thần triều Nguyễn chép "tháng 6 năm 1822 : Sai

thống chế thủy quân Phan Văn Trường coi đóng thuyền theo kiểu Tây dương" (12).

"Tháng 5 năm 1823 : Sai binh lính hai vệ Thần uy, Chấn uy, cơ Ngũ thủy, cơ Kiên chu đi lấy gỗ đóng thuyền Thụy Long... Tài năng coi đóng thuyền Tây..., đốc suất thợ làm. Thuyền đóng xong thưởng cho 2000 quan tiền".

Từ hai sự kiện trên có thể thấy rằng triều đình chú trọng đầu tư kỹ thuật hàng hải phương Tây vào trong các xưởng đóng thuyền bọc đồng. Tuy nhiên, khi áp dụng kỹ thuật bên ngoài cũng phải có sự tính toán, vận dụng linh hoạt trong điều kiện thực tế vật liệu, sông, biển, khí hậu của nước ta. Trong các loại thuyền bọc đồng chỉ có thuyền Linh Phụng là dài, lớn nhất, chuyên được phái đi "việc công hải ngoại". Về loại thuyền tuần tra, lùng bắt giặc biển, đến năm 1838 cũng đã có sự sửa đổi lại hình dáng, kích thước. Trước kia, thường là những thuyền dài, lớn, "xoay chuyển hơi chậm" nên thuyền giặc chạy thoát, hoặc dùng thuyền Ô Lê lại thấp, bé, khi đối đầu với giặc sẽ ở vào thế dưới "thấp đánh cao". Do đó, giữa 2 loại thuyền ấy, triều đình chọn đóng thuyền Tuần dương bọc đồng dài 4 thước 4 thước 1 tấc, rộng 1 thước 4 tấc, sâu 7 thước 2 tấc (13). Ván thuyền đóng bằng gỗ nam gỗ thị và các gỗ màu có tiếng bền tốt" để thuyền hoạt động "nhẹ tiện".

Trên cơ sở ngành đóng tàu thuyền cổ truyền, tiếp thu một cách sáng tạo kỹ nghệ đóng tàu "Tây dương", kỹ sư và thợ Đại Nam mong muốn xuất xưởng những chiếc thuyền đi biển kiến trúc nhẹ nhàng, vận động linh hoạt, trọng tải lớn. Song, để đạt được tới tiêu chí ấy là phải trải qua quá trình mày mò, thử nghiệm, không tránh khỏi những vấp vấp nhất định. Vua Minh Mệnh từng phân nài với Nội Các về điểm yếu của thuyền bè lúc đó : "Nước ta, gỗ tốt biết nhường nào ! Thế mà những thuyền đóng ra so với thuyền Tây dương, tuy có dài hơn, nhưng chất nhẹ nhàng và sức chở nặng thì chưa bằng".

Ông vạch rõ nguyên nhân dẫn đến nhược điểm của thuyền Đại Nam : "... Nhiều điều chưa được thích hợp, thường thường cái nên nhỏ thì lại làm to, cái nên nhẹ nhàng thì lại làm nặng. Thí dụ như : dây thùng nên dùng tròn 1 tấc thì lại dùng đến 2 tấc, vật liệu bằng gỗ đáng 1 thước thì lại dùng đến 2 thước, đánh sắt nên dùng ít lại dùng thêm nhiều không những phí công tốn của mà thân thuyền quá nặng, không chở được mấy, lại khó đi nhanh, thực là vô ích mà có hại" (14). Ông yêu cầu cho nhóm đốc biện, chuyên biện phụ trách việc đóng tàu Thụy Long lớn phải tính toán lại cẩn thận từ những bộ phận nhỏ nhất của thuyền để tránh phải xuất xưởng những chiếc thuyền "thô lỗ, nặng nề, không đúng phương pháp".

Trước yêu cầu thực tiễn nghiêm ngặt của vua, thuyền bọc đồng trải qua không ít lần cải tiến chất lượng, kiểu dáng. Năm 1836, hạm thuyền Tĩnh Hải và Bình Hải phải sửa đóng lại vì bị phê là "kiểu cũ thô vụng", "mớm nước sâu và vượt biển chậm". Năm 1839, dỡ bỏ 2 thuyền Thanh Dương Tuần Hải số 6 vì "kiểu thô chậm, nặng nề" và đóng thuyền Định Hải để bổ sung. Về kiểu dáng thuyền triều đình nêu ý kiến chỉ đạo "... đại để thuyền phải rộng và từ hộ long trở lên cần phải thu giảm dần. Hộ long phải hơi phẳng, đầu cao 5 tấc, đuôi cao 7 tấc mà thôi. Chó có làm theo kiểu hình cánh cung, cốt phải khéo tay, tỉ mỉ, cái gì cũng khớp, mong đóng được ổn, nhẹ, nhanh, vận tải được nhiều" (15).

Trong số các thuyền bọc đồng, thuyền nhiều dây được sửa đóng nhiều vì loại này có công dụng "vận chuyển nhẹ nhanh, cưỡi vượt đắc lực". Thuyền bọc đồng nhiều dây được phân làm 5 hạng. Hạng rất lớn là Thụy Long, Linh Phụng, Thanh Loan, Phấn Bằng, Kim Ứng. Hạng lớn là Tường Hạc, Thần Giao, Tiêu Ly, Văn Điền, Phi Vụ. Hạng trung : Bình Dương, An Dương, Thanh Dương, Định Dương, Tĩnh Dương. Hạng nhỏ : An Hải, Bình Hải, Thanh Hải, Định Hải, Tĩnh

Hải. Tổng cộng là 20 chiếc. Theo dõi hoạt động của các thuyền này, vua Minh Mệnh nhận xét dây trục buồm đều to, nặng, nên sử dụng bất tiện, vua yêu cầu phải thay đổi chất liệu gỗ và dây sao cho những trục giương và hạ buồm nhỏ nhưng bền dây buộc phải săn, nhỏ để "thuyền nhẹ bớt", lại hiệu lực. Thủy sư Hiệp lý Lê Văn Đức cùng với Đề đốc Chương quân phải đệ trình vua sơ đồ thuyền bọc đồng nhiều dây cải tiến trước khi đóng mới.

b. Tàu máy hơi nước

Tàu máy hơi nước ra đời đầu thế kỷ XIX trên thế giới và được chế tạo lần đầu tiên ở nước ta dưới triều Minh Mệnh. Ưu điểm nổi bật của tàu là chạy bằng máy hơi nước, đánh dấu bước tiến bộ lớn lao của ngành tàu thuyền thế giới, đã có một sức hấp dẫn đặc biệt đối với một số triều thần Minh Mệnh: "... Kiểu thuyền ấy nhỏ hơi mà chuyển động không cần gió nước thuận hay nghịch, không bắt sức người chèo chống mà thuyền tự phóng nhanh, máy móc thực là tinh xảo" (16). Chính vì thế mà Minh Mệnh chuẩn y cho mua bằng giá đắt để "phỏng theo cách thức mà đóng các thuyền khác". Năm 1838, đốc công Vũ Khố được lệnh nghiên cứu kỹ "tàu máy Tây dương đã mua về "để đóng chiếc tàu kích thước dài 3 trượng 6 thước, rộng 6 thước 8 tấc, sâu 3 thước, thùng nước dài 3 thước 8 tấc, rộng 2 thước 9 tấc, cao 2 thước 3 tấc. Năm 1839, chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên do người Việt Nam chế tạo chạy thử trên sông Hương. Vua Minh Mệnh đến cầu Bến Ngự thị sát. Khi tàu chạy đến giữa sông, nồi hơi bị vỡ, máy ngừng hoạt động. Tàu phải sửa chữa lại. Sau đó không lâu, tàu chạy thử, các bộ phận đều vận hành tốt. Minh Mệnh rất hài lòng, ban thưởng cho nhóm kỹ sư thiết kế tàu Hoàng Văn Lịch, Võ Huy Trinh mỗi người một cái nhẫn pha lê nạm vàng, một đồng tiền Phi long hạng lớn; còn đốc công và thợ thì công được thưởng chung 1000 quan tiền.

Tháng 10 năm 1839, triều đình cho đóng thêm một chiếc tàu chi phí hơn 11.000 quan tiền. Để phục vụ cho công trình này bộ Công huy động 60 thợ rèn ở Hà Tĩnh, 30 thợ đúc ở Bắc Ninh về Kinh. Chiếc tàu này lớn hơn tàu trước: dài 4 trượng 3 thước 2 tấc, rộng 8 thước 1 tấc, sâu 3 thước 6 tấc, thùng nước dài 4 thước 5 tấc, rộng 5 thước, cao 3 thước 2 phân. Trong quá trình làm, nhóm chỉ đạo thiết kế tính toán kỹ lưỡng từng chi tiết máy móc đến củi nước, dầu than, số người và hàng chở, sao cho trọng lượng của tàu ước khoảng 15000 cân. Vua Minh Mệnh thường xuyên theo dõi quá trình chế tạo chiếc tàu và nhấn mạnh một số yêu cầu cơ bản về kỹ thuật: "Thuyền nên nổi, máy nên cao, bánh xe nên to, thuyền nổi thì có thể chất thêm, máy cao thì chở nặng sẽ thấp xuống, bánh xe to thì guồng nước sâu, nhưng không nên sâu quá sợ cản sức nhanh, cho nên cần liệu biết thuyền nhẹ, máy nặng, bánh xe to, hợp lại là vừa phải, không thì phí tổn phải đóng lại. Phải cẩn thận đấy. Lại nữa, máy cách đáy thuyền không nên cao quá, cao thì không vững, mà mớm chìm sâu thì đi sông không tiện lắm" (17).

Năm 1840, triều đình lại mua thêm một chiếc tàu máy hơi nước hạng to và sai Chương vệ Đoàn Kim, Chánh, Phó giám đốc là Lê Văn Quý, Lê Văn Xuyên, "chiếu theo cách thức" của nó mà chế chiếc tàu hơi nước hạng trung kiểu mới. Trước khi đưa vào xưởng làm mẫu nghiên cứu chế tạo chiếc hạng trung, Nội Các cho tàu mới mua chạy thử ở ngoài biển, rồi đem chiếc thuyền bọc đồng nhiều dây Bình Hải chạy cùng để so sánh tốc độ. Hành trình chạy đua là từ cửa biển Thuận An tới cửa biển Đà Nẵng. Lướt đi tàu máy chạy nhanh hơn thuyền Bình Hải 7 giờ. Lướt về tàu máy nhanh hơn thuyền Bình Hải 3 giờ. Tính thời gian chạy từ lúc nhóm lửa đến lúc dừng thì tàu máy chạy hết 18 giờ, dùng 29300 cân củi và 98 cân dầu (18).

So với lần chế tạo trước, tàu hạng trung lần này xuất xưởng với kỹ thuật cải tiến hơn. Trục bánh xe guồng hai bên được làm dài thêm 2 thước, tay xe giảm còn 12 chiếc và bằng sắt cho bền, rắn. Ván bơi nước bằng gỗ lim dài 2 thước 3 tấc, rộng 9 tấc. Hai đầu xe gia cố thêm một giá đỡ trục bằng đồng cho trơn tru. Các ống xả hơi, ống khói, cốt đồng trung tâm xe và lồng che bên thùng nước bằng đồng hoặc bằng sắt nhưng làm khá tinh xảo. Ván thuyền dùng gỗ đỗ, gỗ thị để "nhẹ, tiện".

Tàu máy hơi nước được xếp thành ba hạng. Chiếc to gọi là Yên Phi dài 8 trượng 5 thước 2 tấc, rộng 2 trượng 6 tấc, sâu 8 thước 6 tấc 1 phân. Chiếc vừa là Vân Phi dài 5 trượng 9 thước 2 tấc 4 phân, rộng 1 trượng 4 thước 5 tấc 9 phân 5 ly, sâu 6 thước 2 phân 5 ly. Chiếc nhỏ là Vụ Phi dài 3 trượng 8 thước, rộng 6 thước 7 tấc, sâu 3 thước 2 tấc.

Triều Minh Mệnh chế tạo được ba chiếc tàu máy hơi nước, và hiệu lực hoạt động thực tế của chúng chỉ mới dừng ở mức độ khiêm tốn. Tuy nhiên, sự ra đời của tàu máy hơi nước đã ghi nhận bước trưởng thành của kỹ thuật hàng hải đương triều.

*
* *
*

Từ những hoạt động và thành tựu về khoa học quân sự trên có thể thấy rằng: dưới triều Minh Mệnh, trong quá trình tiếp xúc với phương Tây, người Việt Nam với nghị lực phi thường, với bản chất cần cù, thông minh nhạy bén trước cái mới, đã chủ động, nỗ lực thu thái những tri thức tiến bộ của phương Tây, đem lại cho nền quân sự nước nhà một sắc thái mới.

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*, tập IV, quyển 14 tr. 29. Bộ giáo dục và Thanh niên xb, Sài Gòn 1974.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XII. Nxb KHXH, Hà Nội, 1965, tr. 21.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*, tập XX. Sdd, tr. 35.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập IX. Nxb Thuận Hoá, tr. 586,587, Huế năm 1993.
- (5) 1 tấc + 0,425 mét, 1 phân : 0,00425 mét.
- (6) *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập XXII, tr. 344.
- (7) *Đại nam thực lục*. Sdd, tập XII, tr. 136-
- (8) 1 trượng: 4,25 mét.
- (9) *Đại Nam thực lục*, tập XX. Sdd, tr. 139.
- (10) *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ*. Sdd, tập IX, tr. 610.
- (11) *Minh Mệnh chính yếu*. Sdd, tập IV, tr. 40.
- (12) Thước : 0,425 mét.
- (13) *Đại nam thực lục*, tập VI. Sdd, tr. 79.
- (14) *Đại nam thực lục*, tập VI. Sdd, tr. 183.
- (15) *Đại Nam thực lục*, tập VI. Sdd, tập XVIII, tr. 162.
- (16) *Khâm định Đại nam hội điển sử lệ*, tập VIII, tr. 366.
- (17) *Khâm định Đại nam hội điển sử lệ*, tập XIII. Sdd, tr. 375.
- (18) *Khâm định Đại nam hội điển sử lệ*, tập VIII. Sdd, tr. 372.
- (19) 1 cân " 0,604 kilôgam.

VẤN ĐỀ TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC THỜI LÊ SƠ (1428-1527)

ĐẶNG KIM NGỌC *

Nhà nước Lê Sơ ra đời là kết quả của Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đầu thế kỷ XV. Trong 100 năm tồn tại (1428-1527), Nhà nước Lê Sơ đã xây dựng được một bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương và một đội ngũ quan chức các cấp tương ứng. Quá trình xây dựng đội ngũ quan chức Nhà nước, từ khâu đào tạo, bồi dưỡng, cho đến khâu tuyển chọn sử dụng là một quá trình lâu dài và đầy tính khoa học. Chúng tôi, trong bài viết này, xin đề cập tới một mặt của quá trình này, đó là công tác tuyển dụng quan chức và cũng chỉ trình bày những nét chính cơ bản của công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ.

Công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ, tuy chỉ diễn biến trong vòng 100 năm, nhưng cũng có những vận hành, biến thiên theo năm tháng khá rõ, thích ứng với các bước phát triển của lịch sử thời này và để lại những bài học và những kinh nghiệm phong phú qua từng diễn biến của nó. Mặt khác, từ góc độ lợi ích và sự quan tâm của Nhà nước Lê Sơ trong việc tuyển dụng quan chức để phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của mình, đương nhiên nó cũng phải suy nghĩ, tìm kiếm và đặt sự tuyển dụng ấy vào nhiều nguồn bằng nhiều cách. Hơn nữa, tuyển dụng -

bản thân việc đó cũng là cả một quá trình : không phải chỉ có một việc là bổ dụng những người vừa được đào tạo, mà quá trình đào tạo đó còn phải tiếp tục kéo dài, nhiều khi suốt cả trong một đời quan chức của người đã được bổ dụng : tuyển đi tuyển lại - ở nghĩa rộng, những người đã được dùng, với nhiều phương thức khác nhau.

Vì thế, vấn đề tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ có một dung lượng khá phong phú. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày, bắt đầu từ cơ quan có trách nhiệm tuyển dụng quan chức của Nhà nước qua các giai đoạn, rồi xem cơ quan đó đã làm việc theo tiêu chuẩn nào, đặc biệt là đã thực thi việc tuyển dụng quan chức rất quan trọng của mình theo những cách thức nào. Ở thời Lê Sơ, cơ quan đó chính là Bộ Lại.

1. CƠ QUAN TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Nhu cầu tổ chức một bộ máy quản lý đất nước thành hình ngay từ khi Lê Lợi chuyển đại bản doanh ra miền phụ cận kinh thành Thăng Long cũ - đóng ở Tây Phù Liệt, Đông Phù Liệt, rồi Bồ Đề, trực tiếp vừa chỉ huy đánh giặc, vừa thu xếp việc quản lý các vùng mới giành được từ tay giặc : "Chia các lộ trấn Đông Đô làm 4 đạo,

* PTS. Viện Sử học.

đặt quan văn võ trong ngoài và tuần kiểm ở các cửa biển" (1).

Hệ thống các "quan văn võ trong ngoài" lúc này thực ra đều do các tướng lĩnh trong bộ chỉ huy Lam Sơn khởi nghĩa kiêm nhiệm. Mãi đến năm 1427, mới thấy phối thai một bộ máy triều chính mà quan chức chủ chốt đều là những người từ trong bộ chỉ huy Lam Sơn chuyển sang, nhưng có gốc là trí thức Nho học - Những văn thần như Nguyễn Trãi, Lê Văn Linh, Bùi ƯĐài...

Đáng chú ý là việc thành lập hai "bộ" đầu tiên trong bộ máy triều chính phối thai này (2). Đó là *Bộ Lễ* được giao cho Bùi ƯĐài, và đặc biệt *Bộ Lại* được giao cho Nguyễn Trãi. Đây chính là cơ quan chủ yếu phụ trách việc tuyển dụng, sắp xếp quan chức thời Lê Sơ. Nhiệm vụ cụ thể của bộ Lại như sau :

- Tuyển dụng và lựa chọn quan chức
- Khảo xét và thăng giáng các quan
- Phong tước cho các quan.

Đứng đầu bộ Lại là quan Lại bộ Thượng thư, thứ đến là hai viên quan Lại bộ Tả hữu Thị lang. Ba viên quan này có trách nhiệm và có quyền hạn điều khiển tất cả các công việc của bộ Lại.

Bộ Lại có một cơ quan chuyên trách gọi là Thuyên khảo Thanh lại ty với nhiệm vụ làm cho công việc có tính cách chuyên môn như thuyên chuyển, chọn bổ và khảo sát quan chức được điều hoà nhanh chóng và phân minh rõ ràng. Đứng đầu Thuyên khảo Thanh lại ty là một viên Lang trung, có một viên Ngoại lang giúp việc.

Bộ Lại có một cơ quan thường trực gọi là Tư vụ sảnh làm nhiệm vụ trông coi, điều hành những công việc thường nhật của Bộ. Đứng đầu Tư vụ sảnh có một viên quan Tư vụ.

Trong Lục bộ, bộ Lại là quan trọng nhất và theo truyền thống là bộ đứng đầu trong 6 bộ. Với một cơ cấu tổ chức như trên bộ Lại có một đội ngũ "biên chế" chính thức gồm 80 thuộc lại,

chiếm khoảng 7% trong tổng số quan nha, thuộc lại trung ương và địa phương lúc đó là 5398 người.

Bộ Lại tuy phụ trách chính công việc tuyển dụng sắp xếp quan chức, nhưng nó làm việc không đơn độc, không đơn nhất, độc quyền. Từ hai bộ đầu tiên (1427) đến thời Nghi Dân (1459) đã xuất hiện đầy đủ 6 bộ, và đến thời Lê Thánh Tông vào năm 1465 thì 6 bộ này đã được chính thức trở thành những cơ quan có quyền lực thực sự, trông coi hầu hết các công việc chính của triều đình. Cơ chế vận hành công việc của 6 bộ là có sự ràng buộc kết hợp, liên quan đến nhau. Chẳng hạn như việc tuyển dụng quan chức của bộ Lại phải dựa trên kết quả đào tạo - thi cử do bộ Lễ và Quốc Tử giám phụ trách chính : "*Bộ Lại* ban ấn mệnh của nhà vua. *Bộ Lễ* mang bảng vàng treo ngoài cửa nhà Thái học" (3), hoặc như "Trong kỳ thi Hội hàng năm, ai đỗ 3 trường là Thượng xá sinh đỗ hai trường là Trung xá sinh, đỗ một trường là Hạ xá sinh. Đến lúc bổ dụng, *Lại bộ* và quan *Quốc Tử giám* theo sổ khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ" (4). Bộ Lại còn phải tham khảo các kiến nghị đánh giá quan lại từ *bộ Hình*. Chẳng hạn đạo dụ năm Hồng Đức thứ 9 (1478) đã qui định rõ : "Đường quan Hình bộ theo công bằng mà xét kỹ các ty... tâu lên rõ ràng đưa sang *bộ Lại* xét thực" (5).

Đặc biệt, bộ Lại ngoài việc phối hợp với "Lục bộ triều đình" trong công việc tuyển dụng quan chức mà nó là chủ chốt, vẫn còn phải phối hợp, thậm chí chịu sự kiểm soát của một số cấp, ngành khác nữa, trong đó có các cơ quan địa phương và một cơ quan độc đáo cũng tồn tại ở triều đình trung ương, gọi là "Khoa". "Khoa" là cơ quan từ những năm 1465 có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đàn hặc công việc của bộ. Khoa nào thì chịu trách nhiệm bộ ấy. Như thế "Lại khoa" sẽ là cơ quan theo dõi "Lại bộ". Chính Lê Thánh Tông, năm 1471 đã ra lệnh : "Bộ Lại tuyển dụng

không đúng nhân tài, thì khoa Lại được quyền bác đối" (6).

Như vậy là đến thời Lê Sơ, đặc biệt là vào thời Lê Thánh Tông, bộ Lại, với tổ chức và cơ chế vận hành công việc của nó đã thực sự là cơ quan có vai trò thiết thực, cụ thể và quan trọng đặc biệt trong việc tuyển dụng quan chức ở nước ta.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Bộ Lại với những chức năng và nhiệm vụ như vừa trình bày, đã tập trung nhằm vào các đối tượng nào, và vận dụng những tiêu chuẩn nào để thực thi công việc của mình ?

Ta thấy có hai hệ thống đối tượng chính. Đó là :

Thứ nhất, những người chưa từng bao giờ làm quan. Hệ thống nhân sự này chủ yếu bao gồm những người đã được đào tạo bằng con đường học hành, thi cử. Nhà nước Lê Sơ đã rất chú trọng đến đối tượng này, ưu tiên hàng đầu trong việc tuyển dụng quan chức của mình.

Tuy nhiên ở giai đoạn đầu việc tổ chức học hành và thi cử, chưa thể làm ngay được, vì thế một số đối tượng nhằm vào ở đây, lúc này là phải trông vào những người "có sẵn", tức là những người "tự đào tạo", hoặc thậm chí cả những người ở "chế độ trước".

Bên cạnh đó, Nhà nước Lê Sơ, trước và song song với việc tổ chức thi cử chính qui, cao cấp (có thể lấy khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) làm mốc khởi đầu) để tuyển dụng quan chức theo con đường chính thống, thì đã có những hình thức thi cử không thường xuyên. Từ việc thi khảo lấy đỗ 30 người ngay từ những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Minh (1426) đến việc mở các khoa thi Minh kinh, Hoàn từ (các năm 1429, 1431) để tuyển dụng các viên chức Nhà nước (Lại viên), từ việc ra lệnh cho các quan đương chức phải đề cử người vào bộ máy quan chức,

đến việc nêu chủ trương : Những người văn võ nào mà không được đề cử thì hãy cứ đến chỗ Thiếu phó Lê Văn Linh mà tự tiến (7). Thậm chí sử dụng đến cả biện pháp hãn hữu và không thực quyền như tuyển dụng quan chức qua việc cho hoặc bắt đối tượng nộp tiền hoặc thóc...

Tất cả những hình thức tuyển dụng quan chức, nhằm vào các đối tượng là những người chưa từng làm quan (với triều Lê Sơ) như thế gọi chung là *phép tuyển bổ*.

Thứ hai là những người đang làm quan (với triều Lê Sơ) nhưng cần thăng giáng, chuyển chuyển hoặc "đào tạo lại".

Thời Lê Sơ là lúc mà thiết chế chính trị - xã hội, từ chỗ tái thiết sau chiến tranh đi dần vào thế ổn định rồi phát triển đến đỉnh cao, hoàn thiện ở thời Lê Thánh Tông theo hướng quân chủ quan liêu Nho giáo. Nhà nước quân chủ quan liêu thời Lê Sơ lúc này ngày càng có nhu cầu cao về bộ máy quan chức. Do đó, các quan chức đã tham gia, đã ở trong bộ máy ấy, phải là những người có khả năng đáp ứng những yêu cầu cao như thế. Nhưng trên thực tế nhiều quan chức không đảm đương được nhiệm vụ được giao. Không phải vô cớ mà Lê Thánh Tông luôn luôn than phiền về sự kém cỏi - nghĩa là không đủ khả năng tham chính - của những người đã được tuyển dụng vào bộ máy quan chức.

Chính vì thế mà phải có sự *tuyển dụng lại những người đã được tuyển dụng*. Đối tượng của sự "tuyển dụng lại" này chính là đội ngũ quan liêu ngày càng đông đảo. Họ thuộc nhóm đối tượng thứ hai trong công việc chủ yếu của bộ Lại, và phải chịu tuân theo một loạt chủ trương, chế độ và công việc gọi chung là "*phép chọn bổ*".

Vậy, *tiêu chuẩn* để Nhà nước Lê Sơ "tuyển bổ" và "chọn bổ" quan chức cho bộ máy chính quyền của mình là gì ?

Lúc đầu thì tiêu chuẩn hàng đầu để đưa vào bộ máy quan chức là "thân huân" : những người

có công lao, đã đồng cam cộng khổ, sát cánh cùng với "quốc chủ" trong cuộc kháng chiến chống Minh. Nhà Lê Sơ xuất thân từ một gia đình bình dân mà trở thành quốc chủ, không có sẵn những vây cánh quý tộc kiểu như Nhà Trần trước đó. Vây cánh của nó chính là những người đã từ "bốn phương manh lệ", "dựng gậy làm cờ" mà theo về "Lam Sơn tụ nghĩa" cùng "nằm gai nếm mật" với vị quốc chủ từ thuở còn hàn vi gian khổ. Vì thế, gần như tự nhiên và tất yếu, đấy cũng chính là những người sẽ và cần được tuyển dụng - đúng hơn là chuyển ngang vào bộ máy quan chức đầu thời Lê Sơ, và thường ở những cương vị chủ chốt, làm minh chứng cho tiêu chí tuyển dụng hàng đầu lúc đó là *trọng thị công thần*.

Tuy nhiên, có vấn đề ngay lúc ấy và càng về sau càng nổi rõ là: Việc tuyển dụng quan chức theo tiêu chí "trọng thị công thần" chỉ thoả mãn được nhu cầu của bộ máy quản lý Nhà nước ở cấp cao, còn những chức vụ thừa hành, đặc biệt là những chức vụ liên quan đến các thủ tục và văn thư thì vừa không xứng, vừa không hợp với những công thần, nhất là đại công thần, nên khuyết chỗ rất nhiều, đặc biệt là thiếu những quan chức am hiểu, thạo việc "văn thư hành chính". Hơn nữa, việc giết hại công thần ở các đời vua Thái Tổ, Thái Tông cũng làm khuyết đi một mảng quan chức cao cấp là công thần, rồi tuổi tác và tháng năm cũng làm mai một dần và mất hẳn đội ngũ này. Trong khi nhu cầu phát triển bộ máy Nhà nước ngày càng lớn ở giai đoạn xây dựng đất nước lại đòi hỏi ngày càng nhiều nhân sự theo kiểu mới. Việc tuyển dụng quan chức theo tiêu chí "trọng thị công thần" đương nhiên trong hoàn cảnh và tình thế đó phải chuyển biến dần, rồi chuyển biến hẳn.

Trong bối cảnh ấy, chúng ta thấy ngay từ năm 1429, Lê Lợi vừa lên ngôi hoàng đế, vừa tuyên dương khen thưởng ban chức tước đợt 1, đợt 2 cho các công thần, đã có ngay chủ trương và hành động: xuống chiếu hạ lệnh tiến cử *người*

hiền tài ra giúp nước (8). *Tiêu chuẩn tuyển dụng quan chức là người hiền tài bắt đầu xuất hiện ngay từ đấy*, và cùng với thời gian theo nhịp phát triển lịch sử, nó ngày càng trở nên một tiêu chuẩn quan trọng hàng đầu và chủ yếu trong việc tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ.

Vậy thế nào là hiền tài ?

Trước tiên và đại thể, về mặt vị trí lịch sử, như đã thấy, nó là cái khác biệt và cái thay thế cho tiêu chuẩn "thân huân", Hiền tài lúc đầu cũng chỉ là phẩm chất và nhân cách của những người không bằng cấp và không qua con đường "công lao hãn mã" mà vẫn có thể đảm đương được những công việc quản trị đất nước trong bộ máy quan chức (thường là ở cấp thấp). Qua ví dụ về trường hợp Nguyễn Thiên Tích dưới đây, ta có thể thấy được thế nào là tiêu chuẩn về người hiền tài được vận dụng để đưa vào tuyển dụng cho bộ máy quan chức đầu thời Lê Sơ. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: Tháng Ba năm Tân Hợi (1431) Lê Lợi cho mở khoa thi "Hoành từ", thi các sĩ tử do nhà vua ngự ở hành cung Bồ Đề chủ trì. Khoa thi ấy, Nguyễn Thiên Tích đỗ đầu, được bổ làm Ngự tiền học sinh. Vậy mà đến năm 1434, trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thấy chép tháng 11 năm Giáp Dần (1434) nghĩa là hơn 3 năm sau khi thi đỗ, Nguyễn Thiên Tích đã được cử đi sứ sang Minh triều đáp lễ việc Nhà Minh cử sứ giả sang Đại Việt phúng điếu vua Thái Tổ nhà Lê. Vậy là một nhân vật đã không nhờ "thân, huân" mà bằng việc trúng tuyển một kỳ thi Hoành từ lọt vào bộ máy quan chức và nhanh chóng đảm nhiệm được một chức trách đáng kể trong hệ thống quan chức lúc ấy.

Đây chính là một ví dụ về sự thăng hoa của tiêu chuẩn hiền tài. Nó cũng cho thấy con đường để hiền tài được tuyển dụng là qua một cuộc thi tuyển. Và lúc đầu cũng chỉ là thi tuyển để đánh giá khả năng trí tuệ được thể hiện ra ở phương diện giỏi sử dụng giấy bút, văn thư (Hoành từ).

Nhưng rồi những kỳ thi tuyển, theo với thời gian, đi dần vào quỹ đạo chính qui, chính thống, cùng một lúc với sự phát triển giáo dục - khoa cử theo qui trình hai bước : học và thi. Và : học đây là học Nho. Thế là Nho giáo, Nho học chiếm lĩnh toàn bộ việc học và thi cũng là thi Nho học, khoa cử Nho học. Do đó "hiền tài" qua việc học thi mà được tuyển dụng thành quan chức, tất nhiên cũng là thứ *hiền tài được định hình theo quan niệm Nho giáo*.

Quan niệm Nho giáo về hiền tài thời Lê Sơ được trình bày khá điển hình gọn gàng và đầy đủ trong câu văn ở *Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463)* : "*Phép trị nước phải lấy việc cử người tài, dùng người hiền làm gốc vậy*". (9)

Hiền và tài là có lúc tách thành hai khái niệm, nhưng cũng có lúc được nhập lại, như trong trường hợp định nghĩa theo quan điểm Nho học sau đây : "*Hiền tài là nguyên khí của đất nước, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà vươn cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp*" (10).

Trong trường hợp định nghĩa hai chữ hiền tài kết hợp này, ta thấy sự đề cao phẩm chất hiền tài đã lên tới tột độ : "*Nguyên khí của đất nước*" tức là phần tinh túy cấu tạo nên sự sống của đất nước. Còn trong trường hợp tách hiền và tài ra để nói cho cụ thể thì ta thấy vẫn theo "*Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Quý Mùi (1463)*" "hiền" chính là phẩm chất đạo đức cần thiết của người làm quan : "*Tận trung với nước*", "*để ơn cho dân*", "*đạo ngay nghĩa thẳng*", "*giữ đức lập công*", chính là sự gương mẫu theo đúng lời dạy của Thánh hiền trong các mối quan hệ giữa con người và xã hội, đối với vua với nước, với dân chúng, trong công việc và đối với việc tu dưỡng của chính mình. "Tài" có nghĩa là năng lực làm tròn trách nhiệm được giao của người làm quan, và kết quả của công việc đó đối với vua và dân chúng, mà một số trường hợp cụ thể ở đây là : "Người ở chức Thị tụng (hầu cận vua) thì nghĩ

sao hiển dáng mưu hay, người nắm việc kỷ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch, người cai trị địa phương thì lo sao cho rạng tỏ đức bề trên mà thấu đạt tình kẻ dưới, người giữ quyền chân dân thì nghĩ sao cho đời dân no đủ gốc nước vững bền" (11).

Từ những nội dung của khái niệm hiền tài như trên có thể cụ thể hoá tiêu chuẩn hiền tài ở thời Lê Sơ như sau :

- Có trình độ học vấn (được thể hiện trước và trong khi thi).
- Có đạo đức tư cách (trước lúc thi và khi ra làm quan).
- Có năng lực làm việc (được thể hiện trong thời gian tập sự làm quan và trong quá trình làm quan).

Như đã biết, đối với những người đi thi đều phải trải qua thể lệ *bảo kết* và thi *khảo hạch*, tức là phải đủ tư cách. Tư cách đây chính là tài và đức. Chính vì vậy mà những người nào không đi thi muốn được bảo cử ra làm quan đều phải là người có tài có đức.

Như vậy là, ở thời Lê Sơ trong vòng 100 năm đã có sự diễn tiến của tiêu chuẩn tuyển dụng quan chức, từ "thân huân" tới "hiền tài" khá đặc sắc. Chính theo tiêu chí đó mà bộ máy tuyển dụng quan chức Lê Sơ đã vận hành tạo ra những cách thức tuyển dụng quan chức chủ yếu của nó.

3. CÁCH THỨC TUYỂN DỤNG QUAN CHỨC

Theo tiêu chuẩn chủ yếu trong việc tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ là "thân huân" có kết hợp phần nào với việc "tìm kiếm" hoặc "chờ đợi" người hiền tài, trong những năm cuối thập kỷ 20, ta thấy đôn dập một số đợt "ban chức tước" mà thực chất là vừa kết hợp khen thưởng, biểu dương công trạng, vừa chỉ định, bổ dụng quan chức cho bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương.

Thời gian này, Nguyễn Trãi là người chủ chốt thực hiện công việc, với tư cách là Thượng thư bộ Lại. Nhưng chính Nguyễn Trãi lại chịu sự chỉ định, thăng giáng các chức tước của mình từ tay Lê Lợi. Cho nên chính Lê Lợi mới là người thực tế chỉ đạo và điều hành công việc tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ, theo tinh thần dùng chức tước để ban thưởng cho công thần, đồng thời tạo ra bộ máy quan chức của Nhà nước Lê Sơ khi đó. Cách thức tuyển dụng quan chức này được tiến hành kèm theo một số biện pháp đặc thù : trước hết định công lao đánh giặc, sau đó lĩnh chức tước xứng với công lao (kể cả công lao cung ứng quân lương) và một số trường hợp có công lao lớn thì "ban quốc tính" (cho phép mang họ vua - họ Lê) để quý tộc hoá những đại công thần này.

Không thể xếp cách thức tuyển dụng quan chức đầu thời Lê Sơ như trên vào phạm trù "tuyển bổ" hay "chọn bổ" là những cách thức được vận dụng một cách có hệ thống ở thời gian sau. Có lẽ nên xem đây là một hình thức đặc thù, chủ yếu dùng cho một thời sơ khai hoặc quá độ. Tuy nhiên, hình thức tuyển dụng này lại vẫn để lại ở thời gian sau một truyền thống - hay hệ quả của nó. Đó là phép *Nhiệm tử*.

Nhiệm tử là định lệ của Nhà nước dựa vào ân trạch của cha ông mà được bổ vào một chức quan nào đó. Như vậy là, theo tinh thần "trọng thị công thần" một khi nhân thân nhờ tiêu chí "thân huân" mà được tuyển dụng và tuyển dụng vào cương vị quan chức cao, thì con cháu người đó nhờ được tín nhiệm về mặt lý lịch, cũng được "tập ấm", được phong "ấm tước" mà trở thành quan chức.

Lệ tập ấm (nhiệm tử) xuất hiện từ rất sớm ở Trung Quốc. Ở Việt Nam cách thức này từ thời Lý - Trần đã thấy xuất hiện. *Đây hoàn toàn không xuất phát từ nhu cầu thiếu quan chức của Nhà nước mà phải bổ dụng, nó xuất phát từ chính sách đối đãi với công thần của Nhà nước. Chính*

sách này dần dần trở thành chế độ của Nhà nước mà các đời sau đều noi theo. Ở những hoàn cảnh lịch sử nhất định, khi đất nước thịnh vượng phát triển, chính sách này sẽ có những tác dụng tích cực nhất định, nhưng khi xã hội bắt đầu suy thoái khủng hoảng thì rất dễ bị lạm dụng và tệ nạn xã hội sẽ xuất hiện. Bình luận về cách tuyển dụng này, Phan Huy Chú đã viết : "Còn như phép nhiệm tử thì thực chẳng ra làm sao. Chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường. Những công tử sang trọng chơi bời thường không có thực tài mà được lạm quyền, thì phép chọn bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư. Đó là phép tuyển bổ không được tốt vậy" (12).

Một cách thức tuyển dụng quan chức khác ở thời Lê Sơ đó là *bảo cử*. Lệ bảo cử xuất hiện từ rất sớm, đến thời Lý - Trần đã trở thành phổ biến. Theo lệ này, thì các quan lại đương chức có quyền và có nghĩa vụ giới thiệu những người mà mình biết là có đủ phẩm chất và năng lực, nhưng không nhất thiết phải là công thần hoặc đỗ đạt đại khoa, để bổ sung vào những chức quan còn đang thiếu khuyết.

Theo Phan Huy Chú, giới thiệu làm quan, có hai cách : một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng dạng rệt mà phải theo tư cách (13). Thực ra, bảo cử và tiến cử có chung một nội dung. Một người nào đó muốn được ra làm quan, cần phải có một người khác (thường là người có danh vọng, đang làm quan trong triều) giới thiệu và đảm bảo. Trường hợp tự tiến cử là rất hiếm.

Thời Lê Sơ, nhất là thời kỳ đầu, nhu cầu có được một đội ngũ quan chức cho bộ máy Nhà nước là rất lớn. Lúc này khoa cử chưa phục hồi và phát triển ngay được, cho nên vua Thái Tổ đã kêu gọi các quan phải tiến cử người hiền tài. Tiến cử giới thiệu người hiền tài đã trở thành nhiệm vụ mà vua giao cho các quan từ tam phẩm trở lên. Mỗi người phải tiến cử một người ở trong

triều hay ngoài thôn dã, đã làm quan hay chưa làm quan (14). Tiến cử được người tài thì được thưởng theo mức độ tài đức của người được tiến cử. Thế là, *phép bảo cử (tiến cử) trong tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ đã hình thành bắt đầu từ đó.*

Đến thời Hồng Đức, chủ trương này đã trở thành chế độ của Nhà nước, mặc dù khoa cử lúc đó đã rất phát triển. Nhờ phép bảo cử, triều Lê Sơ đã từng gạt hái được những trường hợp tuyển dụng quan chức tốt, như Bùi Cầm Hổ chẳng hạn. Được tiến dụng vào đầu niên hiệu Thiệu Bình (1434), Bùi Cầm Hổ đã làm quan trải hai triều Thái Tông, Nhân Tông giữ các chức Ngự sử, Phó sứ tham tri chính sự, nổi tiếng là người năng nổ trung thực.

Phép bảo cử thời Lê Sơ phần nào đã đáp ứng được nhu cầu tìm thêm những người có năng lực và đức độ giúp việc cho bộ máy cai trị Nhà nước, đồng thời đã tỏ rõ được thiện ý của các bậc quân chủ trong việc tìm kiếm rộng rãi những người hiền tài tham gia vào hàng ngũ quan chức, thể hiện một tinh thần khai phóng, không hẹp hòi thành kiến. Tuy nhiên một khi xã hội ngày càng phân biệt tôn ti đẳng cấp, nhất là khi giới quan chức câu nệ vào các tiêu chí công thân và đại khoa thì việc thực hiện lệ bảo cử tất sẽ bị nhiều hạn chế. Những người đại khoa được làm quan thường cho mình là "thanh", còn coi những người được tiến cử là "trọc". Vì thế mà Phan Huy Chú đã phải nói : "Vậy thì kén người tài để dùng, lựa người có công mà cân nhắc, như những người trúng trường cũng như ở trong học vấn (tự học) mà ra, không thể phân biệt ai "thanh" ai "trọc"... Đạo công của triều đình, nên chỉ có tài là được, không nên có chỗ phân biệt và câu nệ ở tư cách" (15).

Cách thức tuyển dụng quan chức quan trọng nhất, thành đạt nhất ở thời Lê Sơ là tuyển dụng bằng khoa cử. Hầu hết quan chức Lê Sơ đều xuất thân từ con đường khoa cử.

Ngay từ buổi đầu, song song với việc chỉ định công thân làm quan chức và bảo cử - tiến cử người ra làm quan, Lê Lợi đã nhiều lần tổ chức các kỳ thi, qua đó mà tuyển bổ quan chức. Đó là các kỳ thi năm 1426, 1431, 1433... Nhưng đó mới chỉ là các kỳ thi bất thường, chủ yếu chọn người từ chương làm lại viên, chưa đạt mức thi lớn và cao, so với các cuộc thi "Tam khôi", "Thái học sinh" cuối thời Trần. Tuy nhiên, như trường hợp Đào Công Soạn chẳng hạn, đỗ đầu khoa thi năm 1426 đến năm 1435 đã làm đến Thượng thư bộ Lễ, cuối đời được coi là danh thần triều Lê (16).

Từ những kết quả đầu tiên ấy, phương thức tuyển dụng quan chức bằng thi cử dần dần có những bước phát triển quan trọng. Năm 1434, vừa lên ngôi, Lê Thái Tông đã cho tổ chức thi học sinh trong nước, lấy đỗ hơn 1000 người cho vào học ở Quốc Tử giám và các nhà lộ học (trường học địa phương). Đây là một kỳ thi tương đối lớn, nhưng chưa phải là thi để tuyển dụng quan chức, mà là tuyển chọn người có học để rồi sau đó sẽ thi làm quan chức. Và kỳ thi tuyển quan chức ấy bắt đầu được hình thành từ chiếu chỉ tháng Chín năm 1434 của Lê Thái Tông :

"Muốn có được nhân tài, trước hết phải lựa chọn kẻ sĩ, mà phép lựa chọn kẻ sĩ trước hết phải lấy thi cử làm đầu... Trẫm nối theo chí hướng người xưa, lo được nhân tài để thoả lòng mong đợi. Nay định rõ thể lệ khoa thi, kỳ thi, từ đây về sau cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm qui định lâu dài. Người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân" (17).

Có thể coi như đây là tuyên ngôn về nền móng cho chế độ tuyển dụng quan chức bằng thi cử, đặc biệt là dùng thi cử để chọn Tiến sĩ, rồi từ đó *xuất thân* thành quan chức. Và tới năm 1442 (Nhân Tuất), niên hiệu Đại Bảo thứ 3) khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê Sơ đã được tổ chức. Ba người đỗ đầu là Nguyễn Trực (Trạng nguyên), Nguyễn Như Đổ (Bảng nhãn). Lương Như Hộc (Thám hoa) và 30 Tiến sĩ khác (trong

đó có Ngô Sĩ Liên) đều đã trở thành quan chức Nhà nước "được quốc gia tin dùng suốt mấy chục năm" (18).

Những người được tuyển bổ làm quan chức sau khi đỗ cao ở các khoa thi tiếp sau năm 1442, cũng phần lớn nối tiếp được cái truyền thống đã được mở ra từ năm đó. Có thể nêu một vài tên tuổi tiêu biểu như Đào Cử, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Thân Nhân Trung, Vũ Quỳnh, Bùi Xương Trạch...

Đó chính là những số phận cụ thể, kết quả của việc tuyển dụng quan chức qua thi cử trong thời Lê Sơ, đặc biệt là ở thời Lê Thánh Tông. "Sự phát triển giáo dục thi cử ở những năm 30-50 đã cho phép Lê Thánh Tông lấy trình độ học vấn làm cơ sở để tuyển chọn quan chức. Trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông củng cố quan điểm đó bằng cách qui chế hoá các kỳ thi Hương, thi Hội, phát triển giáo dục. Vì vậy, nếu như trước Lê Thánh Tông, có 7 kỳ thi các loại, chọn ra được 89 Tiến sĩ và một số tốt nghiệp Minh kinh, Hoàn từ thì thời Lê Thánh Tông qua 12 lần thi Hội, đã tuyển được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 Trạng nguyên. Thực tế đó cho phép Lê Thánh Tông dùng các Tiến sĩ vào việc đảm nhiệm các trọng trách trong triều và ngoài đạo. Và lại chính họ sẽ là những người được cử vào hội đồng giám khảo các kỳ thi Đình. Nhà sử học Phan Huy Chú thừa nhận: "*Bấy giờ quan trọng ở đài, viện, quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ Tiến sĩ*". Những chức vụ thấp hơn, kể cả các thuộc lại ở bộ, ty, viện cũng đều dùng những người có học thức và đều phải qua thi cử. Thậm chí, con em các công thần, công hầu bá, học kém mà cất nhắc các chức thuộc lại, cũng phải đưa vào học ở Sùng Văn Quán, Quốc Tử giám, sau đó được kiểm tra và tùy trình độ mà phân phối vào các ty, bộ. Phan Huy Chú viết: "*Đến như những người ứng vụ các vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm*" (19).

Phương thức tuyển dụng quan chức từ khoa cử, Nhà nước Lê Sơ đã thực hiện một cách rất chặt chẽ, nghiêm túc, mang tính tổ chức và tính khoa học. Phan Huy Chú nhận xét về cách tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ như sau: "Phép tuyển bổ quan lại thời Hồng Đức đại khái căn cứ vào niên hạn và thi cử. Niên hạn là để lấy nhiều người từng trải, thi cử là để lấy người giỏi văn học. Hạn định năm tháng phải lâu, từng trải phải nhiều thì người cầu cạnh không tiến xàng vào được, đó là cái hay của phép chọn người" (20).

4. PHÉP CHỌN BỔ HAY PHÉP KHẢO KHOÁ

Những người nào được bổ làm quan ở thời Lê Sơ đều phải có sự xác nhận về gia đình, đạo đức của xã trưởng. Sau đó người ấy lại phải trải qua một thời gian tập sự là 3 năm do bộ Lại theo dõi, kiểm tra trước khi trở thành quan chức chính thức.

Thủ tục xét duyệt người được tuyển dụng vào hàng ngũ quan chức thời Lê Sơ như vậy, kể cả con số thời gian xét duyệt là ba năm, có những điều gần gũi với hệ thống điều lệ và thực tiễn, làm nên *phép khảo khoá* ở thời Lê Sơ - một chế độ tuyển dụng ("tuyển dụng lại") quan chức dành cho những đối tượng đã ở trong "ngành nghề quan lại".

Trong bộ máy chính quyền, phép khảo khoá có một vai trò rất quan trọng trong việc quản lý và giám sát các quan lại. Nội dung của nó là: Xét duyệt định kỳ những công trạng, thành tích và tinh thần trách nhiệm của quan lại, phân loại chất lượng quan chức, từ đó mà quyết định các hình thức: mức độ thưởng phạt, thăng giáng, chuyển đổi hoặc thậm chí bãi nhiệm. Trong thư tịch cổ gọi đó là *phép chọn bổ* (chọn lựa mà bổ dụng).

Lệ khảo khoá có từ thời Lý. Sử cũ chép: "Về đời Lý Anh Tông năm Đại Định thứ 23 (1162) khảo khoá các quan văn võ, người nào đủ niên hạn khảo mà không có lỗi thì thăng trật,

định làm phép thường, cứ 9 năm là một kỳ khảo" (21). Duy trì qua thời Trần, đến thời Lê Sơ, đặc biệt là ở thời Hồng Đức lệ khảo khoa được kiện toàn và tồn tại trong suốt thời Lê Trung hưng sau đấy. Những mốc quan trọng của lệ khảo khoa thời Lê Sơ là các chỉ dụ năm 1470, 1478, 1488 của Lê Thánh Tông.

Năm 1470 Lê Thánh Tông ra lệnh cho các trưởng quan phụ trách Ty, Viện phải thực hiện đều đặn phép khảo khoa đối với các quan lại dưới quyền, theo 3 nội dung :

- Có được dân yêu mến hay không
- Có lòng thương yêu dân hay không
- Trong hạt, nhân dân có trốn đi nơi khác hay không.

Năm 1488, lệ khảo khoa được chính thức ban hành : cứ ba năm một lần sơ khảo, 9 năm một lần thông khảo để kết luận, và thông báo kết luận lên bộ Lại để thăng giáng, chuyển đổi hay thải hồi quan chức.

Việc xét duyệt công trạng, thành tích quan lại, thường tập trung vào các tiêu chuẩn : không mắc lỗi hay có mắc lỗi, siêng năng hay lười biếng (trong việc thuế má thì đó là trưng thu đủ hay thiếu), thanh liêm hay nhũng nhem, thương dân hay hà khắc (do hiện tượng dân bằng lòng hay kêu ca). Ngự Sử đài và bộ Lại thường dựa vào một số dẫn liệu cụ thể, như : số vụ kiện tụng hay số vụ kiện phải xử lại trong hạt phụ trách của quan chức ít hay nhiều, số dân trong hạt xiêu tán (bỏ trốn) ít hay nhiều, để xét duyệt thành tích quan lại. Việc xếp loại quan chức trên những tiêu chí như thế, được tiến hành từng năm một, sau kỳ hạn 3 năm, sẽ phân loại quan chức tổng hợp thành 3 bậc : thượng (tốt), trung (bình thường) và hạ (kém) Căn cứ vào đó triều đình quyết định các hình thức khen thưởng và kỷ luật đối với từng hạng quan lại : thăng chức, thưởng tiền, giáng chức, thuyên chuyển bất về hưu, thải hồi..., (22).

Đánh giá về phép khảo khoa. Nguyễn Trực Trạng nguyên khoa Đại Bảo (1442) đã viết như sau :

"Nay các quan trong triều đình, kẻ sĩ chốn hoang dã, đã thực có thể lựa chọn kỹ, sử dụng chuyên, tin cậy chắc. Lại ban phép khảo xét công trạng, trải đủ kỳ khảo xét kỹ rồi mới quyết định thăng hay giáng, khen hay chê. Người nào tốt, kẻ nào xấu, người nào liêm khiết, tài giỏi siêng năng mẫn cán, kẻ nào ngu dốt, tham lam, lơ là lười biếng, giữ ghế ăn hại, không đức bất tài, gian ngoan chứa ác, đều bộc lộ rõ ràng. Như vậy thì hàm quan đồng đảo đều giữ phong cách người quân tử, có đáng lo gì bọn tiểu nhân" (23).

Còn Phan Huy Chú thì nhận xét : "Giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân, mà để mặc cho họ dựa dẫm lui tới, lấy đây xe mang về, thế thì không để tiếng xấu cho quan trường, mà làm đau khổ cho dân, thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yên dân chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường. Mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công, để xét rõ người hơn người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sĩ riêng đường, chính hoá đi khắp. Việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được" (24).

Phép khảo khoa thời Lê Sơ thực chất là công việc "làm trong sạch đội ngũ cán bộ" của Nhà nước. Nó được áp dụng cả đối với con cháu công thần, đã hạn chế được các nhược điểm không tránh khỏi của cách tuyển dụng quan chức từ con đường Nhiệm tử, đảm bảo cho đội ngũ quan chức Nhà nước luôn luôn trong sạch và vững mạnh.

*
* *

Như vậy là, với một trăm năm tồn tại và phát triển, nhà nước Lê Sơ đã thu được những thành công đáng kể trong công tác tuyển dụng quan chức của mình, từ khâu xác định đối tượng và tiêu chuẩn tuyển dụng, đến việc nêu lên được

những cách thức tuyển dụng một cách đúng đắn và khoa học. Bởi vậy, họ đã xây dựng được một đội ngũ quan chức đông đảo, có chất lượng. Đội ngũ quan chức này gồm những công thần tướng sĩ có công trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, những người trúng tuyển trong các kỳ thi, cùng con em tầng lớp quý tộc được tuyển chọn. Trong đó, số quan chức được tuyển dụng từ khoa cử chiếm tỷ lệ lớn nhất. Từ thời Lê Thánh Tông

(1460- 1497) trở đi, hầu hết các trọng trách của triều đình đều do những người được tuyển dụng từ khoa cử nắm giữ. Công tác tuyển dụng quan chức thời Lê Sơ với tính tích cực và tiến bộ của nó, đã tuyển chọn được rất nhiều tài năng cho đất nước. Nhiều người đã trở thành những nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà chính trị - ngoại giao lỗi lạc, có nhiều đóng góp quan trọng cho đất nước và dân tộc ở thế kỷ XV.

CHÚ THÍCH

- (1) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Viện sử học. Nxb KHXH. H. 1972, Tập III, tr. 27.
- (2) Ngô Thế Long trong bài nghiên cứu *Những chức tước của Nguyễn Trãi trong cuộc đời tận tụy vì nước vì dân của ông (Tập chí NCLS, số 3-1980)*. cho rằng đầu thời Lê Sơ có ba bộ là *Lại, Lễ, Hộ*. Có lẽ Ngô Thế Long căn cứ vào câu nói của Nguyễn Trãi trong *Dư Địa chí* mà khẳng định như vậy.
- (3) Đỗ Văn Ninh : *Bia Nghè Trường giám*. Tạp chí NCLS số (3-4)-1988, tr. 100.
- (4) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt Sử Ký toàn thư* Đã dẫn ... tr.285.
- (5) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn... tr. 262.
- (6) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện sử học. Nxb KHXH HN, 1992. Tập I. tr. 482.
- (7) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... tr. 69.
- (8) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... tr. 72.
- (9) (10) Đỗ Văn Ninh : *Bia Nghè trường giám* : Tạp chí NCLS số 3, 4 . 1987, tr. 81.
- (11) Ban Hán Nôm : *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*. Nxb KHXH.H.1978. Tập 1 tr. 71.
- (12) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn ... tr. 574.
- (13) Phan Huy Chú *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn ... tr. 580.
- (14) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn... tr. 72.
- (15) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn... tr. 54.
- (16) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn... tr. 235.
- (17) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... tr.91.
- (18) Đỗ Văn Ninh : *Bia nghè Trường giám*. Tạp chí NCLS số 3. 1987, tr. 82.
- (19) Trương Hữu Quýnh : *Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước Pháp quyền thời Lê Thánh Tông*. Tạp chí NCLS, số 6.1992. tr. 7.
- (20) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đã dẫn ... tr. 568.
- (21) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đã dẫn ... Tập 1, tr. 345.
- (22) Nguyễn Thừa Hỷ : *Cơ cấu và tiêu chuẩn quan chức trong các vương triều phong kiến Việt Nam* Tài liệu đánh máy. Đề tài KXOS- 11, tr. 50.
- (23) Hoàng Hưng : *Bối Khê trạng nguyên đình đối văn sách*. Tạp chí Hán Nôm số 1.1989. tr. 72.
- (24) Phan Huy Chú : *Lịch triều Hiến chương loại chí* Đã dẫn... tr. 589.

CÔNG CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ

SONG JEONG NAM *

I. MỞ ĐẦU

Suốt chiều dài mấy ngàn năm lịch sử của Việt Nam, có khá nhiều chính sách cải cách đã được những nhà lãnh đạo Việt Nam đề ra và thực hiện. Từ thời họ Khúc, Hồ Quý Ly, Nguyễn Trường Tộ... và đến sự nghiệp "Đổi mới" ngày nay của Đảng cộng sản Việt Nam. Có thể nói rằng đặc điểm nổi bật nhất của những chính sách này là thời điểm và bối cảnh ra đời, tính cách mạng, cấp tiến. Hơn nữa, bản thân người khởi xướng, dẫn dắt phải có phẩm cách, trình độ học vấn, phán đoán chính xác tình hình, đưa ra bức tranh tương lai, để nhận được sự ủng hộ rộng rãi của quê hương bản quán cũng như các địa phương. Song, do những lý do chủ quan và khách quan, chính sách cải cách ấy có thể không đạt được kết quả như mong đợi hoặc bị đình chỉ giữa chừng. Mặc dầu vậy, với ý chí và các nội dung nhằm mục đích giải quyết những vấn đề thời đại theo xu hướng tiến bộ hơn, nó vẫn có thể được xem là bộ phận góp phần đưa lịch sử Việt Nam vào dòng chảy của thời đại, hướng tới tương lai. Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV và công cuộc "Đổi mới" mang tính cách mạng được Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện từ năm 1986 ngay trong thời kỳ chiến tranh lạnh dù khác nhau về thời đại

nhưng cùng chung một điểm là cả hai đều mang mục tiêu phấn đấu và nội dung đề ra có tính cấp tiến và cách mạng. Với nhận thức ấy, giới nghiên cứu Việt Nam đang đánh giá lại những cải cách của triều Hồ. Trong bài viết này chúng tôi muốn đề cập tới nội dung, tính chất công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly dưới nhiều góc độ khác nhau như: bối cảnh lịch sử, tinh thần, ý tưởng của người đề xướng, chỉ đạo cải cách và những ảnh hưởng của cuộc kháng chiến chống quân Minh đối với cải cách...

Trước hết, trong bài viết này chúng tôi sẽ đề cập tới tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước cuối triều Trần, yếu tố phối thai và nhu cầu cải cách, mối quan hệ giữa triều Trần với các nước trong khu vực, tiêu biểu là Trung Quốc, ảnh hưởng thực tế của công cuộc cải cách tới tình hình xã hội. Cuối cùng là cuộc xâm lược của nhà Minh và giai đoạn sụp đổ của nhà Hồ.

II. CHÍNH SÁCH CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TÍNH CHẤT CỦA NÓ

1. Bối cảnh lịch sử

Trước và sau cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, triều Trần đã đạt tới sự thịnh vượng trong bối cảnh kinh tế, chính trị ổn định, quân sự vững mạnh, thực tế không mấy triều đại

* PTS. Trường ĐHNN Sung Sim Pusan, Hàn Quốc.

trong lịch sử có thể sánh được. Nhờ vậy nhà Trần đã giành được thắng lợi. Chiến thắng đầy ý nghĩa đã nâng cao tinh thần dân tộc, nâng cao vị trí quốc gia trong quan hệ bang giao, tăng cường quân sự. Những thành quả có được từ cuộc thắng lợi đó tiếp tục kéo dài tới thời vua Minh Tông (1314-1329). Nhưng cũng từ thời điểm này trở đi, những gì đã đạt được từ chiến thắng rục rĩ ấy lại bộc lộ những mặt tiêu cực, lan ra khắp xã hội. Đặc biệt từ thời vua Dụ Tông (1341-1369), các vương tôn quý tộc nhu nhược, tha hoá vào vòng hưởng lạc, xao nhãng quốc sự. Nhân cơ hội triều chính hỗn loạn, người Chiêm Thành phía Nam liên tiếp xâm lược cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình đổ vỡ của nhà Trần. Sự suy thoái càng nhanh hơn.

Có nhiều nguyên do dẫn tới sự đổ vỡ của nhà Trần nhưng yếu tố quyết định chính là bởi nền chính trị hỗn loạn, kinh tế suy thoái do hậu quả chiến tranh để lại. Công điền vốn là ruộng đất của công xã bị thiếu trầm trọng. Hiện tượng này có liên quan với sự tha hoá của tầng lớp quý tộc vốn có sức mạnh cả về kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay từ đầu triều đại, trong chủ trương mở rộng ruộng đất, nhà Trần tích cực khuyến khích hoàng hậu, công chúa, phò mã, cung phi sử dụng nô tỳ để khai hoang lấn biển. Dựa vào đó, với tiềm lực kinh tế vốn có, thế lực của các quý tộc, những người có binh lính riêng, dần dần trở nên ngang tầm với nhà vua. Do đó nhà vua, người sở hữu ruộng đất nhiều nhất đã không thể kìm hãm thế lực của vương hầu quý tộc được nữa. Nhiều ruộng đất được ban thưởng sau chiến thắng chống quân Nguyên-Mông cộng với phần chiếm đoạt từ công điền vốn thuộc sở hữu của nông dân càng tăng cường sức mạnh cho tầng lớp quý tộc. Ngược lại, của cải của nhà vua và quốc gia ngày càng bị thu hẹp, đời sống người dân khó khăn, cùng quẫn. Kết cục nhà Trần bị lâm vào thế khó khăn trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị tới quốc phòng... Rối loạn chính trị, chiếm đoạt công điền sớm đẩy xã hội tới tình trạng khủng hoảng. Nguyên nhân là từ việc bóc

lột nông dân và nô tỳ vốn là lực lượng sản xuất ra của cải vật chất để tăng ngân sách quốc gia. Điều đó đã dẫn đến tình trạng làm suy thoái nông nghiệp, một ngành vốn là yếu tố mũi nhọn chủ yếu trong nền kinh tế của đất nước. Đặc biệt, dưới thời Dụ Tông, nhà vua xa xỉ, ăn chơi vô độ, lại thiên tai lũ lụt, hạn hán, hơn nửa phần dân chúng phải chịu cảnh đói khát. Khủng hoảng xã hội cuối triều Trần, đặc biệt là từ năm 1343 đã kéo theo các phong trào nổi dậy của nông dân và nô tỳ. Lợi dụng sự suy yếu trong triều, Chiêm Thành mấy lần kéo tới đánh phá Nghệ An, Thanh Hoá, Kinh đô Thăng Long, tiến đánh Lào và khu vực biên giới phía nam là Nghệ An.

Chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau của bài viết này nhưng trước hết có thể nói rằng bối cảnh xã hội Việt Nam luôn chịu ảnh hưởng của các biến động ở Trung Quốc. Cuối thời Trần, ở Trung Quốc nhà Minh đã thay thế nhà Nguyên, cục diện đã thay đổi. Đầu thời Minh, do vua quan nhà Minh vẫn chưa ổn định được chính trị, xã hội, quân sự nên quan hệ giữa hai nước vẫn giữ được trên cơ sở triều cống. Song, nhà Trần tiếp tục suy thoái, ngược lại nhà Minh lại hưng thịnh, điều đó gây trở ngại cho sự tồn tại của nhà Trần. Ý đồ Nam chiếm được thể hiện qua các việc nhà Minh yêu cầu vật cống một cách vô lý mà nhà Trần khó thực hiện được, có thể xem đây chính là một thủ đoạn để viện cớ xâm lược. Quan hệ giữa hai nước dần dần càng trở nên căng thẳng, do đó Hồ Quý Ly đã tăng cường thêm sức mạnh quân sự, thông qua quan hệ hôn nhân với nhà Trần để nắm lấy quyền lực trong chốn quan trường, với ý định muốn khôi phục lại quyền lực của đất nước đang dần bị mất đi.

2. Chính sách cải cách và tính chất của nó

Hồ Quý Ly là một người có sức lực và tài năng, được trọng dụng dưới thời Dụ Tông. Xuất hiện trong chốn quan trường dưới triều Trần, Hồ Quý Ly thực hiện được nhiều cải cách nhằm khôi phục nhà Trần. Trong quá trình đó, quyền lực của nhà vua giảm, Hồ Quý Ly dần dần nắm quyền như một vị vua, ý định đoạt ngôi bắt đầu

xuất hiện. Bên cạnh đó, giặc Minh có ý đồ xâm chiếm phía Nam trong khi những cải cách của ông lại chưa khẳng định được chỗ đứng vững vàng, đó cũng là một lý do thúc dục họ Hồ chiếm đoạt vương quyền.

Sách "Đại Việt sử ký toàn thư", và đại bộ phận các nhà nghiên cứu Việt Nam trước đây đều cho rằng Hồ Quý Ly đoạt ngôi để hưởng vinh hoa phú quý riêng. Nhưng xét cho cùng, hơn ai hết, ông là người hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến sự thối nát của nhà Trần. Ông giành lấy ngôi vua, cách duy nhất để lập triều đại mới, qua đó đẩy nhanh quá trình cải cách của mình một cách có hiệu quả. Trong nước, trở ngại lớn nhất đối với công cuộc cải cách của ông chính là vương tôn quý tộc nhà Trần, những thế lực ủng hộ triều đình và cũng là những nguyên nhân của tình trạng rối ren, thối nát. Bên ngoài, nguy cơ Nam tiến của nhà Minh đang tới gần, trong tình thế như vậy chỉ có giành lấy ngôi vua mới có thể cắt đứt mối dây liên hệ giữa nhà vua và bọn quan lại ăn chơi, trể nải công việc. Làm như vậy tự nhiên sẽ giảm đi thế lực của quý tộc, quan lại, đồng thời nắm được thực quyền. Đó là cách tự cứu mình để chống ngoại xâm phương Bắc.

Nên chăng cần đánh giá việc giành ngôi của Hồ Quý Ly là để có "binh mới, rượu mới", mục đích là thực hiện thành công cải cách, vực đất nước khỏi tình trạng khó khăn. Vì nếu so sánh với việc nhà Trần đoạt ngôi nhà Lý (1069-1225) khi mà triều đình nhà Lý đã quá thối nát, phải lập nên triều Trần, giải quyết những khó khăn của đất nước, thực tế chỉ khác nhau một chút về thời gian và cách thức còn bản chất thì giống nhau. Chính sách cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong suốt 30 năm giữ trọng trách trong triều Trần và 7 năm dưới triều Hồ trên nhiều lĩnh vực như chính trị, quốc phòng, kinh tế, giáo dục xã hội. Trong bài này chúng tôi sẽ đề cập, phân tích nội dung và tính chất của những cải cách đó.

Về chính trị, Hồ Quý Ly có ý xây dựng mô hình triều đình trung ương tập quyền vững mạnh

dựa vào chế độ quan lại mới. Cải cách chính trị được thực hiện vào cuối triều Trần nhất là thời Dụ Tông khi mà tệ tham nhũng, ăn chơi xa xỉ đã làm triều đình suy yếu. Muốn xây dựng lại chế độ trung ương tập quyền, họ Hồ đã đề nghị điều tra năng lực, thành tích của các quan lại để loại bỏ, trừng trị những kẻ bất tài vô dụng, gian dối trong công việc. Sau năm 1374 ông yêu cầu vua mở khoa thi Thái học sinh, chọn ra được 50 người. Khoa thi này nhằm thanh lọc những kẻ không có tư cách, lơ là công việc, thay thế bằng người có năng lực quản lý mà lúc đó triều đình đang còn thiếu. Ngay sau khi lên ngôi, ông đã sửa đổi chế độ hành chính địa phương, đổi các lộ xa kinh đô thành trấn, đặt chức Chánh phó An phủ sứ coi giữ. Ngoài ra ở các lộ, phủ, châu, huyện lại cất đặt chức Chánh phó Trấn phủ sứ, Thông phán, Lệnh úy, Chủ bộ... Ở các lộ có quan coi sóc quân đội, dân chúng như Đô đốc, Đô hộ, Đô thống, Đô quản. Mặt khác, mặc dù các cựu thần trong triều đình phản đối, năm 1397 Hồ Quý Ly vẫn quyết định dời đô về xã Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Rõ ràng, ông nhận thấy Thăng Long, trong suốt 300 năm từng là kinh đô của triều Lý và Trần, nằm ở vùng đồng bằng nếu quân địch tiến công sẽ khó bề kháng cự. Ông cho dời đô là để chuẩn bị về mặt quân sự trước nguy cơ xâm lược của nhà Minh. Đồng thời cũng là để bớt ra khỏi ảnh hưởng sâu sắc của nhà Trần, tăng cường cho thế lực ủng hộ đường lối cải cách của mình. Thực tế khi quan sát phần còn lại của bức thành, giới nghiên cứu, giới chuyên môn quân sự Việt Nam đều đánh giá bức thành nhà Hồ đã lợi dụng được tối đa địa hình địa vật chiến lược, nhằm mục đích quân sự là trước hết, thêm nữa là rất kiên cố, có những nét ưu việt nổi bật.

Khi Hồ Quý Ly tham gia triều chính, lúc đó lực lượng quốc phòng yếu kém, thể hiện ngay trong việc người Chiêm Thành liên tục quấy rối, phong trào nông dân, nô tỳ nổi dậy chống lại triều đình. Quốc phòng suy yếu, tình thế trong và ngoài nước đều nguy ngập, bản thân người

dấn dất chủ trương cải cách không thể không lo ngại về sự thành công. Để có thể tiến hành liên tục và toàn diện, hiệu quả buộc phải dành tâm huyết cho sự nghiệp quốc phòng. Đồng thời, việc làm này cũng có tác dụng tăng thêm quyền lực của nhà vua, hoàn toàn ăn khớp với ý đồ cải cách chính trị được đặt ra. Chính sách quốc phòng của Hồ Quý Ly đã vô hiệu hoá tầng lớp quý tộc Trần, vốn từng có quyền lực lớn. Hồ Quý Ly cũng chủ trương đường lối, kế hoạch quân sự phải do triều đình trung ương thống nhất quản lý. Để thực hiện điều đó, ông hạn chế số nô tỳ và diện tích ruộng đất của các quý tộc, các gia đình phải sớm khai con trai vào hộ tịch, tới tuổi thành niên phải có nghĩa vụ đi lính. Ngay sau khi lên ngôi, trước nguy cơ ngoại xâm và công cuộc cải cách còn chưa ổn định, Hồ Quý Ly càng xúc tiến chỉnh đốn quân đội.

Chính sách quốc phòng của Hồ Quý Ly có điểm đáng chú ý là khác với nhà Trần, ông không dựa vào đội quân phòng vệ kinh đô tinh nhuệ nhưng ít ỏi, quân đội ở các địa phương hay binh lính dưới quyền các quý tộc, mà toàn bộ quân đội đều phải phụ thuộc vào triều đình trung ương. Xây dựng quốc phòng, Hồ Quý Ly cho cải tạo chiến thuyền để thuận tiện cho việc chiến đấu, làm sàn gỗ, ở dưới hai người có thể chèo lái được. Ông còn cải tạo thuyền đánh cá để có thể sử dụng như thuyền chiến khi chiến sự xảy ra. Để dẹp yên mối loạn biên cương, ông đã nhiều lần đem quân tiến vào đất Chiêm, buộc vua Chiêm là Ba Đích Lai phải trả lại cho hai vùng Chiêm Động và Cổ Lũy. Một số nhà nghiên cứu cho rằng đánh Chiêm Thành là một trong những nguyên nhân khiến cuộc kháng chiến chống quân Minh thất bại. Nhưng thực tế, trước nguy cơ xâm lược từ phương Bắc, việc dẹp yên Chiêm Thành là một phương pháp chiến lược để chống quân Minh. Biên ải phía Nam chưa yên ổn, quan hệ hữu hảo giữa nhà Minh và Chiêm Thành làm cho Hồ Quý Ly liên tưởng tới việc Mông Cổ xâm lược Nam Tống cũng như nhà Trần trong quá khứ. Vì vậy, ông quyết định làm suy yếu Chiêm

Thành để tạo điều kiện chống quân Minh. Năm 1404, khi nhà Minh sắp xâm lược, Hồ Quý Ly cho xây dựng hệ thống phòng thủ bằng gỗ, đá tại các cửa biển, dọc bờ sông nơi xung yếu, tiếp giáp với đất liền. Tuyến phòng thủ này kéo dài 400km từ tỉnh Hà Tây, núi Tản Viên, men theo sông Đà, sông Hồng, tới Ninh Giang (tỉnh Nam Định) rồi tiếp tục qua sông Luộc, sông Thái Bình, tới Hà Bắc, Bình Than. Chỉ có điểm yếu căn bản là lòng dân không theo.

Về mặt kinh tế, "thuế pháp", "hạn điền pháp", và chế độ tiền giấy là những cải cách tiêu biểu.

Tình hình tài chính dưới triều Trần vô cùng khó khăn, do số lượng công điền giảm nên thu nhập thuế cũng tụt xuống, triều đình ăn chơi xa xỉ, loạn trong và ngoài nước... Do vậy Hồ Quý Ly đã ban hành "thuế pháp" trước hết nhằm giải quyết vấn đề ngân sách quốc gia nhưng vẫn chưa chú ý tới tình cảnh của người dân. Điều này có thể thấy rất rõ nếu so sánh mức thuế đầu nhà Trần. Từ năm 1378, mức thuế cho mỗi đình nam là 3 quan, bất kể có ruộng hay không, số lượng ra sao (1). Đầu triều Trần, mức thuế quy định từ 1-2 mẫu là 1 quan, 3-4 mẫu là 2 quan, 5 mẫu trở lên là 3 quan, và người không có ruộng thì được miễn thuế. Mức thuế năm 1378 chỉ nhằm mục đích cho tăng cường ngân sách quốc gia mà không tính đến hoàn cảnh của người dân cũng như sự công bằng. Vì vậy, mục đích lúc ban đầu lại trở thành nguyên nhân dẫn đến loạn nông dân, tăng lũ và gây tổn thất cho nhà Trần. Nhận thấy mức thuế bất hợp lý, năm 1402, Hồ Quý Ly lại sửa đổi mức thuế. Theo đó, người không có ruộng, trẻ mồ côi cha và góa phụ được miễn thuế, người có 5 sào nộp 5 tiền, 6 sào đến 1 mẫu nộp 1 quan, 1 mẫu đến 1 mẫu 5 sào nộp 1 quan 5 tiền, 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu nộp 2 quan, 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào nộp 2 quan 6 tiền, 2 mẫu 6 sào trở lên nộp 3 quan. Mặc dù vậy, nếu so với mức quy định đầu triều Trần thì vẫn hơi nặng. Rõ ràng Hồ Quý Ly coi trọng việc tăng ngân sách quốc gia hơn là giảm gánh nặng thuế cho dân. Sự chi

tiết hoá trong mức thuế cho thấy, để tăng cường cho ngân sách quốc gia, Hồ Quý Ly yêu cầu mọi người đóng thuế chính xác tính theo số lượng ruộng đất. Đặc biệt, đối với ruộng tư, trước kia vào đầu thời Trần được quy định 1 mẫu nộp 3 thăng nay Hồ Quý Ly tăng lên 5 thăng.

Đối với 1 mẫu đất trồng dâu (tang điền), trước kia triều Trần quy định nộp 7-9 quan, nay Hồ Quý Ly chia ra làm 3 loại; loại 1 nộp 5 quan, loại 2 nộp 4 quan và loại 3 nộp 3 quan. Nếu đối với tang điền, trước kia nhà Trần chỉ đánh thuế theo số lượng thì nay Hồ Quý Ly phân biệt cả số lượng và chất lượng. Như trên chúng tôi đã trình bày, mức thuế ruộng dưới triều Hồ nặng hơn triều Trần nhưng trường hợp thuế tang điền thì hoàn toàn thấp hơn nhà Trần. Loại 1 chênh lệch 2-4 quan, loại 2 chênh lệch 3-5 quan, loại 3 chênh lệch 4-6 quan, là một khoảng cách khá lớn. Do cải cách tiền tệ, tác động xấu tới người buôn bán lụa nên họ bỏ nghề. Điều đó ảnh hưởng tới nghề trồng dâu, nuôi tằm. Do tính toán thiệt hơn, nhiều người đã bỏ nghề. Vì vậy, hạ thuế tang điền là một việc làm tất yếu.

Về chính sách "Hạn điền" (1397) là một trọng tâm cải cách của Hồ Quý Ly nhằm giảm thế lực còn lại của nhà Trần, lấy lại ruộng đất bấy lâu nay bị quý tộc chiếm giữ, tăng số lượng ruộng công. Làm như vậy ông đã kìm chế được sự phát triển của thế lực mới đang lên, củng cố chính quyền trung ương tập quyền. "Hạn điền pháp" không giới hạn số ruộng đất của đại vương, công chúa. Do không có tài liệu nên không thể biết chính xác đối với quan lại quý tộc luật này áp dụng như thế nào. Nhưng như trong phần cải cách giáo dục mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây, các Đốc học quan, Giáo thụ quan là những người đảm trách sự nghiệp giáo dục địa phương, được cấp 10-15 mẫu ruộng (2). Theo đó có thể đoán rằng, quý tộc quan lại theo phẩm tước mà được giữ số lượng ruộng đất nhất định. Tất cả người dân không được sở hữu quá 10 mẫu ruộng.

Triều Hồ và triều Trần đều sử dụng nô tỳ để khai hoang lấn biển. Nhưng do ảnh hưởng của "Hạn điền pháp" mà phương pháp này không thu được hiệu quả thực tế dưới thời nhà Hồ. Trong chính sách cải cách của họ Hồ, việc làm táo bạo nhất là phát hành tiền giấy vào năm 1396 để thay thế tiền đồng vốn lúc này vẫn đang thông dụng. Sau khi làm xong tiền giấy, Hồ Quý Ly ban sắc lệnh trên cả nước cho phép 1 quan tiền đồng đổi được 1 quan 2 tiền giấy. Hình thức chênh lệch 2 tiền này cho thấy rõ mục đích đơn phương của ông là tăng cường ngân sách nhà nước. Mặt khác để đề phòng in tiền giả, lệnh ban ra sẽ xử kẻ nào in tiền giả thì bị đim xuống nước tới chết. Để phổ biến tiền giấy, cấm không được sử dụng tiền đồng, tất cả tiền đồng đều phải nộp quan. Nếu sử dụng tiền đồng hoặc giấu diếm cũng bị trị nghiêm như tội làm tiền giả. Mặc dù có sắc lệnh như vậy nhưng trong thời gian giặc Minh chiếm đóng, có năm thu thuế thương nghiệp được 34.461 quan thì trong đó 3.903 là tiền đồng. Qua đó có thể đánh giá mức độ tin dùng tiền giấy của người dân. Tiền giấy có thể phát hành ra bao nhiêu cũng được theo nhu cầu nhưng để chống giảm giá trị đồng tiền, Nhà nước cấm các thương nhân không được tự ý đóng cửa hàng hoặc bán với giá cao.

Xét hai mặt, một là nền kinh tế đương thời, đặc biệt là thương nghiệp đang bị khủng hoảng, không thể phát triển được, đòi hỏi phải có sự ra đời của tiền giấy. Thứ hai việc tiêu dùng một lượng tiền đồng lớn có thể dùng để chế tạo nên vũ khí là không thích hợp với hoàn cảnh bấy giờ. Do đó có thể thấy vấn đề cải cách tiền tệ không phải chỉ do nhu cầu phát triển của kinh tế, mà hơn cả là để ổn định tài chính của quốc gia. Tuy vậy có thể coi thành công của chính sách thống nhất tiền tệ, lấy tiền giấy làm đơn vị chính này việc mở ra một trang mới có tính chất tiến bộ trong việc phát triển tiền tệ.

Về xã hội, cần phải thấy Hồ Quý Ly trong cải cách đã ý thức được phần nào nỗi thống khổ của nông dân đang phải gánh chịu hậu quả của

thời kỳ khủng hoảng cuối thời Trần để lại. Hàng loạt các sửa đổi mà Hồ Quý Ly đưa ra đều bắt đầu từ ý muốn giúp đỡ dân nghèo, trong đó có phần là để giảm đi phần nào lòng căm phẫn của nông dân đối với tầng lớp thống trị đang lên dần thành cao trào lúc bấy giờ. Cuộc cải cách cũng không ngoài ý đồ tăng cường, củng cố quốc phòng.

Tiến hành sự nghiệp cứu tế giúp đỡ nông dân nghèo cũng là một trong những vấn đề cải cách xã hội của Hồ Quý Ly. Để cứu dân chết đói trong hạn hán và lũ lụt, ông cho kiểm tra lương thực của các nhà giàu có và đem bán lại cho dân nghèo với giá thấp dưới sự kiểm soát của các quan lại. Năm 1401, Hồ Quý Ly lập ra kho "Thường bình" ở các lộ, kho "Thường bình" nghĩa là nếu giá lúa hạ thì Nhà nước mua lại của dân, đến khi hạn hán hay lũ lụt, giá lúa gạo lên cao thì đem ra bán rẻ cho dân hay phát chẩn cho những người nghèo khổ. Hơn nữa, năm 1403, Hồ Quý Ly cũng còn đặt ra "Quảng tế thự" chuyên để chữa bệnh cho dân chúng.

Luật "Hạn nô" thi hành năm 1401, là một trong những điểm quan trọng trong cải cách xã hội của Hồ Quý Ly. Luật quy định các quý tộc và quan lại chỉ được sở hữu nô tỳ với một con số nhất định tùy theo phẩm hàm của mình, số còn lại phải được sung vào Nhà nước làm quan nô. Có thể thấy về bản chất, luật "Hạn nô" không phải đề cao thân phận, giải phóng cho nô tỳ, nó được tiến hành do nhu cầu cần thiết có tính chất thời đại, chỉ là hình thức thay đổi danh nghĩa các nô tỳ riêng của cá nhân sở hữu (tư nô) thành các nô tỳ công của Nhà nước (quan nô). Điều này khá quan trọng bởi nó nhấn mạnh thêm vai trò của nô tỳ trong sản xuất, kinh tế lúc bấy giờ và kim hãm thế lực của các quý tộc nhà Trần lại một cách hợp pháp. Tuy vậy, cũng có hạn chế là nó đã triệt bỏ đi cơ hội có thể hồi phục lại thân phận của các nông dân bị biến thành nô tỳ bởi một vài nguyên nhân kinh tế nào đó trong thời hỗn loạn của nhà Trần.

Luật "Hạn nô" cho phép chủ nô thích chữ lên mình tất cả nô lệ để phân biệt thân phận của nô lệ với chủ nô về mặt ngoại hình. Thực chất là để có thể dễ dàng biết được chủ nô và nắm được số nô lệ mà họ sở hữu, đồng thời cũng góp phần ngăn chặn việc đi lại của nô lệ, giữ con số nô lệ ở những giới hạn theo quy định. Đó cũng là vì trước đây chưa có một tài liệu, văn bản nào có thể cho biết chính xác số nô tỳ sở hữu trong giới hạn pháp luật cho phép. Trong các nô tỳ hiện đang sở hữu, nếu có văn tự chứng nhận là đã sở hữu được 3 đời thì chủ nô phải trả cho mỗi nô tỳ 5 quan để tiếp tục được sở hữu. Có ngoại lệ là luật không giới hạn đối với các nô tỳ của nước ngoài. Với những điều khoản như vậy của luật, những quý tộc cũ mạnh về kinh tế vẫn có thể sở hữu nhiều nô lệ, kể cả các quý tộc của nhà Trần. Song trong tình trạng số lượng đất đai sở hữu bị hạn chế bởi luật "hạn điền" đã trình bày ở trên thì các quý tộc liệu có còn cần sở hữu nhiều nô lệ như vậy không? Suy cho cùng thì chính sách cải cách của nhà Hồ vẫn được xem là phương pháp để đàn áp, hạn chế các quý tộc cũ dưới thời Trần và các thế lực thân cận với nhà Trần, nhằm tăng cường chế độ trung ương tập quyền.

Không có tài liệu nào đề cập về việc áp dụng chế độ "Hạn điền" và "Hạn nô" của Hồ Quý Ly với nhà chùa, do đó không biết cụ thể được, song tổng hợp lại qua vài chính sách mà họ Hồ đã từng thi hành với các tăng lữ từ năm 1381 đến năm 1386 thì có thể thấy trong cải cách, các đạo luật này được áp dụng đều cho nhà chùa với mức độ như đối với nông dân, quan lại và quý tộc. Nhà chùa, cuối đời Trần được sở hữu rất nhiều đất đai do vua và quý tộc ban phát cho. Phật giáo bấy giờ vẫn là một tôn giáo quý tộc, chưa từng gặp một trở ngại nào, từng là một bộ phận của nhà Trần, có sức mạnh về kinh tế, chính trị. Nay Phật giáo cũng suy thoái cùng sự suy thoái và sa đoạ của giai cấp quý tộc cuối Trần. Nhà chùa cũng thành nơi trốn tránh những khó khăn của quốc gia, dân tộc, là nơi chứa chấp các nô tỳ và nông dân trốn việc binh dịch hay phu dịch. Một

số lớn bọn này hoặc trở thành tăng lữ, hoặc canh tác trên đất chùa, sống nhờ vào nhà chùa. Trong cải cách, Hồ Quý Ly đã không thể bỏ qua nhà chùa với những quyền lợi to lớn như vậy. Cải cách có thể thấy trước hết ở việc tiến hành bắt các nhân lực, người nhà chùa đi binh dịch để tăng cường cho quốc phòng. Chính sách này đã dẫn đến tình trạng thiếu nhân lực trong chùa và nạn khủng hoảng đất đai của nhà chùa. Nhìn vào một loạt các sửa đổi trên có thể thấy, trong cải cách, chính sách "Hạn điền" được áp dụng không ngoại trừ nhà chùa. Phật giáo đã bị kìm hãm lại, đặt dưới quyền thống trị chặt chẽ của vua.

Bên cạnh vấn đề cải cách xã hội, Hồ Quý Ly cũng chú ý quan tâm đến *cải cách giáo dục*. Một phần bởi ông là người có học vấn tri thức, song hơn cả là ông muốn cải cách với mục đích gạt bỏ một cách hợp pháp những quý tộc không có năng lực còn lại của nhà Trần., xây dựng nên một bộ máy trung ương tập quyền vững chắc. Có thể nói Hồ Quý Ly là một người có học vấn sâu sắc, ông đã từng là thầy giáo của Thuận Tông. Năm 1394, để dạy Thuận Tông, Hồ Quý Ly đã dịch thiên "Vô Dật" trong "Kinh Thu" sang chữ Nôm, năm 1396 dịch cả "Kinh Thi" để các quan nữ dạy cho hậu phi và cung nữ, trong đó bỏ đi bài tựa của Chu Hy và đề một bài tựa khác vào, bài dịch này không theo tập truyện của Chu Hy mà được dịch giải, phản ánh ý kiến của mình.

Sau khi lên ngôi, năm 1400, Hồ Quý Ly đã đặt thêm một trường thứ năm nữa ngoài bốn trường chính. Trường này được lập ra để thi môn học tính. Đồng thời, Hồ Quý Ly cũng cho thay môn viết của bốn trường cũ bằng môn văn thể. Chúng ta cần chú ý là có thể tìm thấy tính chất của chủ nghĩa thực dụng trong cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly. Thay môn viết bằng các môn văn thể và tính đều là các môn thực dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

Để phát triển giáo dục ở địa phương, Hồ Quý Ly đã gửi những người đỗ đạt trước đây đi các châu, lộ, phủ, đảm nhận việc giáo dục ở địa phương. Phong cho làm các Đốc học quan ở lộ,

và Giáo thụ quan ở phủ lớn và châu, cấp đất để họ ổn định và chú tâm vào việc giáo dục. Các lộ, phủ lớn và châu được cấp 15 mẫu đất, phủ vừa và châu cấp 12 mẫu, phủ nhỏ và châu cấp 10 mẫu.

Có thể nói cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly được áp dụng mang nhiều yếu tố dân tộc và yếu tố cá tính riêng của ông.

III. CẢI CÁCH KẾT THÚC

Như chúng ta đã thấy, chính sách cải cách của Hồ Quý Ly có tính chất cách tân và tiến bộ, được thi hành toàn diện ở mọi mặt giáo dục, quốc phòng, xã hội, kinh tế, chính trị. Song điều đó đem lại cho chúng ta thắc mắc về sự chấm dứt của triều Hồ. Việc thất bại của triều Hồ và chấm dứt cải cách của Hồ Quý Ly đều bắt đầu từ cuộc xâm lược của nhà Minh. Chúng ta hãy nhìn vào vấn đề từ cuộc kháng chiến chống quân Minh của triều Hồ.

Hồ Quý Ly lên ngôi được một năm, thì cử sứ giả sang nhà Minh giải thích việc lập triều Hồ là do nhà Trần không có con cháu, phải lấy cháu ngoại để nối dõi. Bấy giờ nhà Minh đời thứ hai, Huệ Đế (1398-1402) đã lên ngôi vua, nhưng do nhu nhược đã gây ra sự tranh giành quyền lực giữa các vương hầu, cuối cùng bị loại bỏ bởi Yên Vương. Sau khi lên ngôi, Yên Vương (tức Minh Thành Tổ Vĩnh Lạc đế), với việc loại trừ dần các vương hầu, đã làm mất đi hệ thống phòng thủ ở phía Bắc. Chính vì vậy mà nhà Minh lúc đó chưa thể can thiệp vào nội chính của nhà Hồ được. Nhưng ngay sau khi đã ổn định phần nào được tình hình trong nước rồi, Thành Tổ xúc tiến ngay các mưu đồ xâm lược, mở rộng lãnh thổ. Nhà Minh luôn có ý đồ chiếm Đại Việt, coi Đại Việt là vùng thuộc địa của Trung Quốc. Thực chất cuộc xâm lược này về mặt kinh tế là để vơ vét lấy của cải phương Nam, về chính trị là để ổn định cho vùng phía Nam Trung Quốc.

Lên ngôi được một năm, Hồ Quý Ly nhường ngôi lại cho thái tử còn mình đứng ra làm Thái Thượng Hoàng. Đoán biết được mưu đồ

xâm lược của nhà Minh, ông đã gửi thư đòi nhà Minh sắc phong vương hiệu cho con mình, chủ ý là nếu nhà Minh chịu phong tước cho thì sẽ có danh nghĩa một triều đình hợp pháp từ phía nhà Minh, không để cho nhà Minh có cơ sang xâm lược. Thay vì chấp nhận yêu cầu đó, nhà Minh đã gửi sứ thần đi thăm dò tình hình của nhà Hồ. Tuy giống như các triều đại trước của Trung Quốc, nhà Minh cũng coi Việt Nam là vùng thuộc lãnh thổ của mình song muốn xâm lược vẫn phải tìm được cơ và trước hết phải nắm được tình thế của nhà Hồ.

Trong khi nhà Minh còn chưa tìm được cơ để xâm lược Đại Việt, thì năm 1404 có kẻ tên là Trần Khang cư trú ở Lào, đến Nam Kinh tự xưng là Trần Thiêm Bình, con của Nghệ Tông, tố cáo Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Bấy giờ các việc phân tranh lãnh thổ ở trại Vĩnh Bình, châu Tây Bình, châu Lộc thuộc tỉnh Lạng Sơn từng thuộc vào đất phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây do tù trưởng tộc Thái là Hoàng Quảng Bình nắm giữ, cùng với việc Chiêm Thành bị nhà Hồ đánh sang xin cứu viện đã tạo nên cơ hội tốt cho việc kéo quân sang đánh Đại Việt của nhà Minh.

Năm 1406, vua Minh cho đốc tướng Hàn Quan và Hoàng Trung mang 10 vạn quân kỵ bộ đưa Trần Thiêm Bình về nước làm vua nhà Trần. Nhưng Hồ Quý Ly đã quyết định kháng chiến chống lại quân Minh, đem quân chặn ở Chi Lăng, bắt lấy Trần Thiêm Bình. Một mặt sai Tam Giang An phủ sứ Trần Cung sang nước Minh biện bạch rằng đó là do âm mưu lừa dối của Trần Thiêm Bình, một mặt hứa sau này sẽ tiếp tục cống nạp như trước ... Thiêm Bình chính là cơ để nhà Minh xâm lược Đại Việt, nay bị Hồ Quý Ly giết đi, nhà Minh phải lập tức nhận cơ hội đó mà kéo quân sang xâm chiếm. Mặc dù nhà Hồ đã đưa ra một loạt các hoạt động ngoại giao nhưng cuối cùng, tháng 11 năm 1406 nhà Minh đã huy động 20 vạn quân theo hai hướng Quảng Tây và Vân Nam tiến vào Đại Việt. Chỉ trong một thời gian ngắn chưa đầy 8 tháng, cha con họ

Hồ đã bị bắt ở núi Cao Vọng và cửa biển Kỳ La thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vấn đề đặt ra ở đây như chúng ta đã biết, Hồ Quý Ly đoán biết được nhà Minh sẽ sang xâm lược và đã có chuẩn bị cụ thể ngay từ đầu thông qua các việc cải cách về quốc phòng, song chỉ trong một thời gian ngắn đã bị tiêu diệt.

Trước hết, nguyên nhân dẫn đến sự thất bại đó là do lòng dân một khối đoàn kết từng là yếu tố quyết định tới việc giành và giữ gìn độc lập suốt từ thời Bắc thuộc đã lánh xa khỏi nhà Hồ.

Vì sao nhà Hồ không được lòng dân? Có thể thấy được biểu hiện của dân chúng đối với cải cách của nhà Hồ trong tình trạng họ đang còn oán giận nhà Hồ cướp ngôi vua. Tuy luật thuế nhà Hồ đề ra phần nào có đỡ được gánh nặng cho nông dân nhưng với danh nghĩa chuẩn bị chống giặc Minh xâm lược lại trút gánh nặng binh dịch và phu dịch lên họ, làm cho họ bất mãn. Các thương nhân cũng vậy, họ bất mãn vì bị thiệt hại nặng nề do tiền giấy mất giá, nô tỳ thì oán thán bởi thực chất với luật "Hạn nô" họ chưa được giải phóng thân phận mà chỉ là hình thức thay đổi quyền sở hữu của chủ nô, các quan lại quý tộc cũ cũng không thuận vì họ bị tổn thất nhiều trong cải cách. Tất cả các sự bất mãn đó hiện ra, tập trung dưới hình thức căm phẫn nhà Hồ chiếm đoạt ngôi của nhà Trần. Tóm lại, xuất phát từ việc thực hiện mục đích, mục tiêu của cuộc cải cách, tiến hành xây dựng lại chế độ Trung ương tập quyền, việc chiếm đoạt vương quyền của nhà Hồ đã gây ra nhiều bất mãn lớn đối với nhân dân về các mặt kinh tế, xã hội, cũng như về phép tắc đạo lý. Trong một thời gian ngắn, nhà Hồ vẫn chưa thể nào phá vỡ hết được bức tường ngăn cách đó thì tất cả đều tiêu tan hết bởi cuộc xâm lược của nhà Minh. Nhà Minh vốn có ý chống phá, ngăn chặn sự phát triển của nhà Hồ, nay đã có thể tiến hành xâm lược dưới hình thức "làm quân nhân nghĩa" (13) để cứu giúp nhân dân, chống lại phản loạn Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần.

Một nguyên nhân thất bại khác là do lực lượng quân đội hùng mạnh của nhà Minh xây dựng trong quá trình Nguyên- Mông chinh phục thế giới, vượt xa nhiều so với nhà Hồ. Từ Thành Tổ năm thứ ba (1405) đến Thiệu Đức năm thứ tám, tất cả 7 lần nhà Minh viễn chinh xuống vùng biển phía Nam, mang theo các đồ đi biển, la bàn, các loại vũ khí, chiến thuyền có đại pháo... Các cuộc viễn chinh này đã mở rộng thế lực của nhà Minh ra các vùng phía Nam Trung Quốc, vùng Ấn Độ Dương, vịnh Persia, Hồng Hải và cả châu Phi. Tới đây cũng phải nói dù triều Hồ có tăng cường, củng cố quốc phòng đến mức độ nào chăng nữa, nếu không được lòng dân ủng hộ thì thất bại là lẽ đương nhiên. Chiêu bài của nhà Minh lấy cớ là diệt nhà Hồ đoạt ngôi vua cũng là một trong những nguyên nhân thất bại của nhà Hồ.

Sau cùng còn có thể thấy một yếu tố nữa cũng là nguyên nhân đem lại thất bại cho nhà Hồ, đó là Hồ Quý Ly đã không biết sử dụng tới các chiến thuật mà các đời vua trước từng dùng để bảo vệ và giữ gìn độc lập như lợi dụng địa hình hiểm trở đánh du kích, hay đánh trường kỳ để cho giặc không quen với địa hình khí hậu mà mắc bệnh phong thổ. Vườn không nhà trống cho quân giặc không có chỗ ăn chỗ nghỉ, giảm tốc độ hành quân của chúng... Đặc biệt là chưa vận dụng được tinh thần đoàn kết nhân dân, nhân tố quan trọng trong việc giành thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước từ trước tới nay. Chúng ta có thể thấy được một khó khăn lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ là thiếu sự đoàn kết của nhân dân. Câu nói của Hồ Nguyên Trừng, con trai Hồ Quý Ly trong hội nghị chiến hoà nhà Hồ triệu tập trước cuộc tiến công của nhà Minh : "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi" (4). Ngoài ra, đoạn sử chép khi quân Minh chiếm được thành Đông Đô thì chúng đã có thể đóng quân ở phía Đông Nam của thành, "Trương Phụ cho quân cướp bóc và hãm hiếp phụ nữ, rồi tính toán kho tàng, đặt quan coi việc và chiêu an

nhân dân, định kế ở lâu dài" (5) cũng cho ta thấy Hồ Quý Ly đã không tận dụng hết được chiến thuật vườn không nhà trống, một phương sách từng có vai trò quan trọng, quyết định thắng lợi của nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông trước đây.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây chúng tôi đã đưa ra xem xét và phân tích một vài điểm trong quá trình cải cách cũng như thất bại của Hồ Quý Ly. Có thể tóm tắt lại nội dung chính của bài viết như sau.

Hồ Quý Ly muốn xây dựng nên một chế độ trung ương tập quyền mạnh mẽ, thông qua việc cải cách toàn diện đất nước. Để làm được việc đó, cần phải xác định được tài chính của đất nước và phải loại bỏ đi các thế lực cũ đã suy vong của nhà Trần. Hơn cả, thành công của cải cách sẽ là tiền đề cho việc phòng ngự, chống lại cuộc xâm lược của nhà Minh, qua đó, nhà Hồ có thể sẽ có khả năng dựng nên được một vương triều độc lập, tự chủ.

Hồ Quý Ly đã đề ra hai phép "hạn nô" và "hạn điền" để loại bỏ dần đi thế lực của quý tộc cũ thối nát.

Ông đã chỉnh đốn cơ cấu hành chính, dùng các gia thần của mình, các quan lại mới, các quan lại được tuyển qua khoa cử. Lập chế độ thi cử mới để nâng cao trình độ học vấn của các quan lại đồng thời cũng cho thấy tính thực dụng khoa học khi ông chọn môn tính là một môn thi. Việc cải cách giáo dục như vậy sẽ xúc tiến được sự phát triển của chế độ quân chủ quan liêu.

Tiền giấy được phát hành với mục đích ổn định tài chính quốc gia. Tuy có những ảnh hưởng tác động này khác nhưng với việc thay đổi đồng tiền xu được lưu hành từ trước bằng một loại tiền giấy thống nhất, có thể thấy được phần nào vai trò của nó trong việc tác động đến sự phát triển của tiền tệ Việt Nam.

Một bộ máy luật pháp vốn có, có thể trợ giúp hữu hiệu cho cuộc cải cách như vậy cũng có thể cho thấy luật pháp dưới triều Hồ khá

nghiêm và phát triển, tuy không có tài liệu nào đề cập tới điều này cả.

Nguyên nhân trở ngại lớn nhất, ngất quãng việc tiến hành cải cách của nhà Hồ là cuộc xâm lược xuống phía Nam của nhà Minh. Phía bên trong thì toàn là quan lại quý tộc cũ đòi bại, có quan hệ thân thiết với nhà Trần đã suy thoái. Vì vậy mà Hồ Quý Ly, người đứng đầu cuộc cải cách đã phải tìm cách cướp lấy vị trí của nhà Trần để thực hiện một cuộc cải cách có tính cách mạng. Ngoài ra, trước cuộc xâm lược của nhà Minh, hơn cả là cần phải ổn định ở biên giới phía Nam, đánh Chiêm Thành rồi mới có thể kháng chiến chống Minh một cách có hiệu quả.

Cuộc cải cách được tiến hành gấp rút, bởi trở ngại lớn nhất là nhà Minh đang chuẩn bị tiến vào xâm chiếm, Hồ Quý Ly, hơn hết phải cố gắng tập trung vào việc tăng cường củng cố quân sự, song chính điều đó đưa đến hậu quả là trút gánh nặng binh dịch, phu dịch lên đầu người dân. Việc điều chỉnh mức thuế, ít nhiều cũng giảm được gánh nặng cho người nông dân nhưng binh dịch, phu dịch nặng nề đã làm cho họ bất mãn. Việc thay đổi quyền sở hữu nô tỳ về mặt hình thức của phép "hạn nô" cũng làm cho nô lệ oán thán, các quý tộc cũ và địa chủ bình dân hình thành từ cuối đời Trần thì không thuận bởi họ là những người chịu tổn thất nhiều nhất trong cải cách, bên cạnh đó còn có những thường dân bị thiệt hại nhiều trong việc phát hành tiền giấy. Trong lúc đó nhà Minh lại đem quân xâm chiếm lấy cơ là nhà Hồ chiếm đoạt ngôi vua, hiển nhiên kết cục đưa lại là thất bại của nhà Hồ và công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly chấm dứt.

Tuy nhiên liệu có đáng không nếu đánh giá Hồ Quý Ly là kẻ đoạt vương quyền vì lợi ích cá nhân mà làm tổn hại đến nền độc lập tự chủ của đất nước. Cuối đời Trần, đất nước hoàn toàn hỗn loạn mà lòng dân thì từ lâu đã rời xa khỏi tầng lớp thống trị.

Tinh thần đoàn kết của dân đã từng được kiểm nghiệm là yếu tố thắng lợi quan trọng, "truyền thống kháng chiến chống Nguyên - Mông thắng lợi của nhà Trần", nếu bị xâm lược bởi nhà Minh, một quốc gia lấy quân sự hùng mạnh làm nền tảng thì có thể đem ra phát huy được không? Cuối cùng, cũng phải hỏi thêm rằng lý lẽ cho rằng "Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cơ mà sang đánh lấy nước An Nam" (6) liệu có thể giải thích được đã tam xâm lược, đã từng 7 lần viễn chinh xuống phía Nam của nhà Minh không?

Xét lại tính chất các cuộc viễn chinh xuống vùng biển phía Nam của nhà Minh có thể thấy cái cơ nhà Hồ thoán đoạt ngôi vua chỉ là để hợp pháp hoá cho mưu đồ xâm lược. Đồng thời trong hoàn cảnh mà lòng dân vốn đã không theo từ giai đoạn cuối Trần thì có thể coi việc thất bại của nhà Hồ không phải do một mình cá nhân Hồ Quý Ly mà là do trách nhiệm của cả nhân dân lúc bấy giờ, chỉ vì tổn hại của mình mà quay lưng lại với quốc gia với lý do là phản đối nhà Hồ cướp ngôi vua, chẳng những phủ nhận đi một cuộc cải cách có tính chất định hướng tương lai mà còn đưa lại cho Hồ Quý Ly một lời kết tội lịch sử là đã làm mất nền độc lập tự chủ của đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH. Hà Nội, 1967. Tập II, tr. 174.

(2) Như trên, tr. 201.

(3) Như trên, tr. 246.

(4) Như trên, tr. 222.

(5) Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam*. Tập san Đại học Sư phạm. Hà Nội, 1956. Quyển Thượng, tr. 178.

(6) Trần Trọng Kim. *Việt Nam Sử lược*, tr. 197.

HỒ KHẨU - MỘT LÀNG CỔ CỦA THĂNG LONG

VŨ VĂN LUÂN *

Hồ Khẩu là một làng ven đô, bên 36 phố phường của Thăng Long xưa, nay là hai cụm dân cư thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ - Hà Nội.

Trong quy hoạch của Thành phố, Hồ Khẩu là một làng cổ được bảo tồn. Đó là một làng có nhiều nghề thủ công truyền thống từ lâu đời, đặc biệt là nghề làm giấy.

2/3 đất của Hồ Khẩu xưa là địa hình đồi gò, còn lại là đất ruộng nằm sâu trong hồ như một bán đảo ba phía sóng nước mênh mông. Thuở đó cư dân còn thưa thớt cảnh vật còn hoang vu, bản dân còn sống bằng mò cua bắt ốc ven hồ là chính. Sau trồng dâu nuôi tằm, làm các công việc phụ như dệt vải chăm sóc cây cảnh, nuôi gà chọi chim câu, đắp tượng và làm cây cảnh giả để phục vụ cho cung đình. Đến thế kỷ thứ XII (theo lời kể của các cụ già mà gia đình nhiều đời làm nghề giấy) thì nghề giấy được truyền bá vào nhiều làng thuộc vùng Bưởi trong đó có Hồ Khẩu. Đặc điểm của vùng Bưởi là đất đồi gò nhiều, đất trồng cấy ít, lại nằm sát ngay ven sông Hồng có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận nguyên liệu là vỏ cây dó từ Phú Thọ và các tỉnh miền ngược đưa về nên nghề giấy đã nhanh chóng phát triển và trở thành một ngành nghề chủ yếu của các làng vùng Bưởi. Từ khi có nghề giấy hầu như mỗi nhà là một xưởng sản xuất nhỏ với đầy đủ cơ sở vật chất như nhà bồi, bể ngâm, tàu xeo. Nhiều ao làng

được hình thành làm nơi tập trung đặt các tàu xeo, ao ngâm dó, vạc nấu dó được đưa về sản xuất tập trung ở ven sông Tô Lịch. Làng Hồ thuở đó chủ yếu sản xuất hai loại giấy gọi là giấy bản và giấy moi rồi sau đó là giấy sắc, giấy lệnh để phục vụ cho văn sách chiếu biểu của nhà vua. Lúc đầu giấy sản xuất ra phải đưa sang Cầu Giấy để bán, sau mỗi làng hình thành một nhà cầu bán giấy riêng mỗi tháng có 6 phiên, bán vào các ngày 3, 8, 13, 18, 23, 28 Âm lịch.

Với ngành nghề truyền thống này làng Hồ đã cùng với các làng Yên Thái, Đông Xã v.v... đã đưa nghề giấy nước nhà phục vụ có hiệu quả cho các nhu cầu học hành thi cử mở mang dân trí dưới các triều đại phong kiến và phục vụ nhiều cho hành chính, quốc phòng của đất nước trong Chín năm kháng chiến và những năm đầu của hoà bình trong công cuộc khôi phục đất nước. Những ông nghề, ông cống xưa không quên chiếc bút lông mèo viết trên giấy dó mực Tàu. Các thế hệ học sinh trong thời kỳ kháng chiến và những ngày đầu hoà bình nay đã trở thành những trí thức có học hàm học vị cao chần chẫn vẫn còn nhớ những quyển vở giấy viết "bình dân" dầu chưa trắng chưa đẹp như bây giờ nhưng chính những trang giấy ấy bên ngọn đèn dầu lạc đã dẫn dắt bao nhiêu thế hệ học trò vươn đến những chân trời xa của học vấn.

* Hà Nội.

Ngành giấy, nghề giấy, làng giấy xưa trước sự phát triển của công nghệ hiện đại đã mai một dần nhưng không phải là đã hết vai trò lịch sử của nó. Có thể một thời vang bóng không còn nhưng người ta vẫn ngưỡng mộ giấy dó vẽ tranh, in sách cổ, vẫn dùng để gói hàng, phục vụ vệ sinh ăn uống. Nên chăng đối với những làng nghề cổ này, dù nghề giấy không đáp ứng được những nhu cầu nhiều mặt của thời đại, chí ít cũng có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu về thẩm mỹ hoặc tiêu dùng bằng hình thức thay đổi công nghệ. Đây là một hình thức để bảo tồn một di sản văn hoá cổ của dân tộc.

Nét đẹp thứ hai của làng Hồ là bề dày của huyền thoại, lịch sử. Quanh Thăng Long, nơi đây là một địa bàn tập trung nhiều di tích lịch sử như đền, chùa, đình, miếu cổ nhất. Ở đó chúng ta sẽ có dịp để thấp nén hương thơm tưởng niệm những người con của thời đại vua Hùng trong tâm linh của mình qua thần tích. Họ là những người đã lao động khai phá tạo dựng nên vùng đất của thủ đô, cũng như đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, đã cùng với vua Hùng giữ nước rồi lại âm phù các vua Lý, vua Trần hộ quốc, vua Lê trị thủy. Những nét đẹp của thiên huyền thoại muôn đời đó nay được tôn thờ trong ba ngôi đền có lịch sử cổ nhất ở Thăng Long. Đó là : Dục Thánh từ, Vệ Quốc từ, Chính Đức từ. Dục Thánh từ nằm ở phía Bắc làng thờ Cống Lẽ. Vệ Quốc từ nằm ở phía Đông làng thờ Cá Lẽ. Cống Lẽ và Cá Lẽ là hai anh em sinh đôi. Theo thần tích "Nhị vị Đại vương" còn lưu lại bằng chữ Hán trong ba đền thì hai ông là hai trong số năm mươi người con của Lạc Long - Âu Cơ khi phân đàn 50 lên rừng, 50 xuống biển để sinh cơ lập nghiệp đã ở lại vùng đất ven hồ nay là Hồ Tây để tạo dựng cơ nghiệp. Hai ông khai phá tạo dựng nên làng Hồ lại có công cùng với Sơn thần núi Tản (con rể vua Hùng Vương thứ 18) hai lần đánh tan quân Thục nên đã được nhân dân Hồ Khẩu lập miếu thờ, được phong tặng làm : Thượng đẳng Phúc thần. Sau này còn linh hiển âm phù cho Lý Phật Mã đánh thắng Chiêm Thành, được Lý Thần Tông

(1128- 1138) giao cho hai giáp thuộc Hồ Khẩu sửa sang xây dựng lại thành hai đền và sắc phong cho Cống Lẽ là : Dục Thánh Vương, Cá Lẽ là : Vệ Quốc Đại Vương. Hai ông cùng sinh ngày 13/2 cùng hoá ngày 2/7. Hai đền đã được nhiều thời đại hương khói sùng kính là một biểu tượng đẹp về lòng yêu nước vừa là để cho hậu thế hướng tâm linh của mình tới cái thiện, tới một lý tưởng cao cả thiêng liêng, vừa là một dịp để mọi người bộc lộ cái tâm cái đạo của mình đối với những bậc anh hùng hào kiệt, với những người đã có công với nước đem lại cuộc sống thanh bình cho mọi nhà. Vệ Quốc Từ đã được xếp hạng di tích lịch sử năm 1984.

Ngôi đền thứ ba nằm ngay bên bờ sông Tô Lịch, trước cổng tam quan làng, thờ Huỳnh Nương công chúa con vua Cống Nguyên Đông Hải Thủy cung gọi là Chính Đức từ. Theo thần tích thì Huỳnh Nương công chúa có thân mẫu là người họ Hồ, thân phụ là ông Lê Quốc Công người châu Bố Chính, tên húy là Thành. Hai ông bà không có con. Sau bà nằm mộng được xuống Thủy cung được gặp Long Cung hoàng hậu và Long Cung hoàng hậu đã trao cho bà Ngọc Quỳnh, Ngọc Giao là hai thứ đồ chơi rất quý. Sau lần nằm mộng ấy bà có thai sinh ra một người con gái mắt phượng mày ngài rất xinh đẹp đặt tên là Huỳnh Nương. Năm 19 tuổi Huỳnh Nương được Cá Lẽ cầu hôn làm vợ. Ngày vu quy thuyền vừa về đến địa phận sông Tô Lịch thuộc quê nhà thì bỗng trời mưa to gió lớn, trời đất tối tăm mù mịt. Khi trời quang mây tạnh thì không thấy Huỳnh Nương đâu nữa. Thương xót công chúa, Cá Lẽ đã cho lập đàn tế ngay trên sông, tế lễ suốt 7 ngày đêm thì bỗng trời lại nổi gió ìm ìm, trên sông lại xuất hiện một chiếc thuyền rồng, công chúa vừa khóc vừa nói với Cá Lẽ rằng: "Thiếp là công chúa con gái vua Đông Hải Thủy cung gặp lúc nước có hợp hạn chẳng dám chậm trễ, thiếp sẽ cùng chàng hộ quốc, cùng giữ chữ trung trinh" Nói đoạn Huỳnh Nương biến mất. Cá Lẽ đã làm tấu tâu vua được vua Hùng cho lập miếu thờ. Đến thời Lý, Lý Thần Tông đã

cho trầm hương mộc, tạc tượng khen và phong mỹ tự cho Huỳnh Nương là Thái Ngọc Quỳnh Dung công chúa. Ngày nay nhân dân địa phương còn gọi Chính Đức từ là đền Mẫu và coi Quỳnh Dung công chúa như là một thánh mẫu của đất kinh kỳ với tất cả tấm lòng sùng kính của mình. Bà sinh ngày 13/11, mất ngày 10/5.

Hồ Khẩu còn là một làng có nhiều chùa. Chùa Hồ Khẩu có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp. Nằm ngay bên Hồ Tây là "Thanh Lâu tự", một ngôi chùa cổ có từ thời Lê đã được xếp hạng là di tích Văn hoá Kiến trúc Nghệ thuật Danh thắng của Hà Nội năm 1996. Tại đây còn có chuông đúc năm 1799, một di vật lịch sử mang niên đại Tây Sơn. Thanh Lâu tự xưa là nơi phong cảnh đẹp có cảnh quan thiên nhiên ngoạn mục thường được vua quan ngự thuyền rồng lui tới văn cảnh, lễ chùa trước khi xuống thăm dân. Chùa do một nhân kiệt của làng cung tiến. Ngôi chùa thứ hai do dân làng phát tâm công đức xây dựng nhằm bảo đảm sự thuận lợi cho dân trong việc lễ chùa gọi là "Trúc Thánh tự". Trong chùa còn có đôi câu đối ghi rõ nguồn gốc tạo dựng ngôi chùa :

Tam bảo thổ linh bởi Trúc Thánh

Hồ thôn nhân kiệt lập Thanh Lâu

Các văn bia trong chùa không ghi rõ niên đại xây dựng. Nét nổi bật của Trúc Thánh tự là các tượng Phật sơn son thếp vàng rất đẹp. Trong chùa còn giữ được hai pho tượng bằng đồng thờ đức Phật Cửu Long và một quả chuông đồng khá to đúc vào thời Nguyễn là di sản quý nhất.

Ngoài những đền, chùa, làng Hồ còn bảo tồn được phần hậu cung của ngôi đình xây dựng năm Vĩnh Tộ (1619-1629) nằm ngay trên bờ Hồ Tây. Đó là một ngôi đền cổ lớn nhất vùng, có văn bia đã được tuyển dịch, là một trong số 40 di tích có văn bia tuyển dịch của thủ đô Hà Nội. Đình thờ ông tổ ngành giấy Thái Luân là người đã truyền nghề cho dân làng. Đây cũng là nơi hội tụ tâm linh của mọi thế hệ, nơi cúng tế hội hè của làng từ xưa. Có cây đa giếng nước mái đình là những chứng tích lịch sử của một làng cổ, một

làng văn vật. Làng Hồ còn có Văn Chỉ thờ đức Khổng Tử được xây dựng vào thời Lê, một di tích lịch sử chứng tỏ về một thời kỳ dân trí vẻ vang có nhiều người đỗ đạt vinh hiển của làng.

Làng Hồ còn có 5 nhà thờ họ ứng với 5 tộc họ được xây dựng trong khoảng 10 năm đầu của thế kỷ XX. Nhà thờ họ Lý xây dựng trước năm 1923, nhà thờ họ Đinh, họ Nguyễn xây dựng năm 1927. Nhà thờ họ Hồ xây dựng muộn nhất vào năm 1935.

Làng Hồ xưa còn là một làng văn hoá. Nét đặc trưng của nó được thể hiện trong một bản Hương ước khởi thảo từ thời nhà Lê, bổ sung hoàn chỉnh vào thời Gia Long và đã được khắc vào bia đá lưu giữ tại làng. Nét nổi bật của Hương ước làng là coi trọng tình đoàn kết xóm làng, coi trọng nếp sống văn hoá, sinh hoạt ở những nơi công cộng, đề cao trí thức, quan tâm đến người nghèo. Các tập tục ăn uống lễ hội khao vọng trong Hương ước đề cao sự tiết kiệm và thanh khiết. Ví như điều 17-18 đã quy định là mọi người trong làng phải lấy việc hoà giải làm trọng, ai to tiếng làm huyên náo trong làng, ai mượn rượu để lãng mạ người khác, ai trộm cắp, cờ bạc, gian dâm đều phải phạt theo lệ làng. Trong các ngày lễ tết hội hè chỉ được vui chơi cờ bạc theo quy định. Ở những nơi công cộng phải ăn mặc nghiêm chỉnh. Công việc cưới xin ma chay, khao vọng được quy định rất cụ thể. Chẳng hạn như người lên lão thì chỉ phải sửa một lễ xôi gà giá một quan, ai vào hương ẩm chỉ cần một lễ trầu hai mươi miếng, ai đỗ từ Cử nhân trở lên khi phượng đến mừng thì mừng một lễ rượu không quá ba mạch. Gia chủ đáp lễ tùy theo hoàn cảnh không phải ăn uống linh đình.

Có thể nói Hương ước làng là nét đẹp văn hoá của làng. Những quy định có tính chất pháp lý của địa phương nhằm xây dựng cho làng thành một cộng đồng dân cư lành mạnh có kỷ cương nề nếp.

Một nét đẹp khác nữa của văn hoá làng Hồ là trong làng có nhiều người đỗ đạt vinh hiển. Rất tiếc là văn bia ghi tên tuổi những người đỗ

đạt từ nhiều đời đặt ở Văn Chỉ này đã mất. Suu tìm lại qua văn bia, tộc phả của các tộc họ chúng tôi chỉ ghi lại được một danh sách khiêm tốn như sau :

Tộc họ Hồ từ thời Lý đến thời Hậu Lê có Lưu quý công tên chữ là Cẩm Y Tam Hiệp Như Sơn Phổ Tổ Đức Phủ Quân, huý là Ngọc Giận được phong là Phụ quốc tướng quân. Chi phái Lê Hồ có cụ Bích Khuê tên chữ là Tuân Phả Khắc Uy, tên hiệu là Nghiêm tướng quân được phong tiến là hàng đại phu Tiên Tuyên sứ giữ chức Chánh sứ. Chi phái Nguyễn Đỗ năm Kỷ Mão dưới thời Lê có cụ đồ Cử nhân được phong làm quan Thị lang. Chi phái Nguyễn Trần dưới thời Lê có cụ Văn Hợp đồ Cử nhân. Tộc họ Lý có cụ Lý Khắc Liêm làm quan Trấn thủ Tuyên Quang châu Thu Vật. Cụ Lý Khắc Đôn thời Cảnh Hưng (1740- 1786) đồ Tiến sĩ. Cụ Lý Văn Phúc danh nhân văn hoá đồ Tiến sĩ năm Kỷ Mùi (1919) được phong chức Hàn lâm Biên tu làm việc trong Quốc Sử quán sau được phong chức Hữu tham tri bộ Lễ rồi Hữu thị lang bộ Lễ, sau giữ chức Chánh sứ. Cụ Lý Văn Hiếu tự là Quý Công hiệu là Diên Khê tiên sinh năm 1919 đồ Cử nhân được phong là Tư vụ bộ Hộ sau giữ chức Lại bộ bộ Hộ đồng Tri phủ Ninh Giang. Năm Tân Dậu (1921) Lý Văn Loát đồ Cử nhân được bổ làm quan Huấn đạo Cụ Nguyễn Thanh Hồ cũng đồ Cử nhân nhưng không biết nằm ở tộc họ nào. Ngoài ra ...g còn có danh nhân văn hoá dân gian là ông Ba Giai.

Tóm lại Hồ Khẩu là một làng ven đô xưa là một làng có nhiều nghề thủ công truyền thống, nổi tiếng hơn cả là nghề làm giấy cổ truyền; là một làng văn vật với nhiều đình, chùa, đền, miếu là những di tích lịch sử từ lâu đời. Những di tích đó trải qua mưa nắng và chiến tranh cái mất cái còn, cái đổ nát, nhiều đồ thờ tự bị thất lạc, nhiều văn bia bị đập phá hoặc di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác dãi nắng dầm mưa đã nứt vỡ nay

lại được nhân dân thu gom về sửa chữa bảo tồn. Các đình, chùa, đền miếu nay lại hương khói, tiếng trống hội làng xưa lại rộn rã lòng người. Đã lâu lắm, ngót 40 năm nay kể từ thuở tôi mới 13 tuổi, nay lại được sống trong cảnh của một ngày hội làng. Các trai thanh gái tú trong những bộ quần áo xanh, đồ khiêng kiệu, rước cờ, rước lọng. Có điều khác là hội làng nay tổ chức gọn nhẹ hơn nhiều. Không có những đêm hát tuồng, không có cây đu không có hội thi làm cây cảnh và đắp tượng. Bên cạnh đội đàn sáo tôi không thấy có đội trống là các cô gái mặc áo tứ thân xanh, đỏ, đầu kết tóc đuôi gà, lưng thắt giải lụa đào vừa múa vừa đánh trống bằng 10 đầu ngón tay mà người xưa gọi là "con đĩ đánh bông". Những suy tư và nỗi vất vả của đời thường trong giây phút đã vơi nhẹ hẳn đi.

Dĩ nhiên cảnh quan có thay đổi nhiều những đôi câu đối xưa thuở còn đi học chữ Nho được nghe thầy giảng giải nay đã được thay thế bằng những đôi câu đối mới nhiều chỗ sai chữ sai nét. Trong việc sửa chữa phục chế bảo tồn có nhiều lệch lạc nhưng bảo tồn được là một hạnh phúc lớn trong đó những người được ghi công trước hết là nhân dân Hồ Khẩu cùng với tấm lòng mến mộ của khách thập phương. Giá trị tâm linh của những di tích Hồ Khẩu cùng với nét đẹp văn hoá xã hội của làng nay lại đang toả sáng. Trong quy hoạch thành phố năm 2010 Hồ Tây sẽ được xây dựng trên một quy mô hoành tráng để trở thành một trung tâm du lịch danh thắng và lịch sử của Thăng Long, trong đó Hồ Khẩu là một làng cổ có nhiều dấu son và nét đẹp chắc chắn sẽ sớm được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước để uốn nắn những lệch lạc giải quyết những tồn đọng xây dựng phục chế khai thác những nét đẹp văn hoá của khu vực này; đặt nó vào đúng với vị trí của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã từng có lịch sử 1.000 năm.

LOẠI HÌNH XÍ NGHIỆP "QUAN ĐỐC THƯƠNG BIỆN" - BƯỚC ĐẦU TIÊN TRÌNH CẬN ĐẠI HOÁ NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

ĐÀO DUY ĐẠT *

Vào giữa thế kỷ XIX, trước khi Phương Tây xâm lược Trung Quốc - như hầu hết các nước Phương Đông khác - xã hội Trung Quốc là xã hội phong kiến đang bước vào thời kỳ suy tàn. Cơ sở chủ yếu của xã hội đó là chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất. Tính chất của một nền kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp, từng địa phương cô lập, ít có mối liên hệ với nhau đã chi phối toàn bộ nền kinh tế của Trung Quốc. Chính vào lúc này, cuộc Chiến tranh Thuộc phiến lần thứ nhất (1840-1842) đã khiến cho chính sách "đóng cửa" lâu dài của Trung Quốc bị vũ khí hiện đại của thực dân Anh đột phá và xã hội phong kiến Trung Quốc cũng theo đó đã có những thay đổi căn bản. Trước Chiến tranh Thuộc phiến lần I, Trung Quốc là một quốc gia phong kiến có chủ quyền; nhưng sau khi kết thúc Chiến tranh và Trung Quốc buộc phải ký với Anh Hiệp ước Nam Kinh ngày 29-8-1842, các cường quốc Phương Tây không ngừng phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, ép Triều đình Nhà Thanh phải ký với các nước đó hàng loạt Hiệp ước bất bình đẳng, chiếm đoạt mọi đặc quyền trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá ở Trung Quốc. Từ đó Trung Quốc

đần đần trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Tình hình trên khiến cho cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp trong xã hội phong kiến Trung Quốc có những biến đổi về chất. Nền kinh tế tự nhiên, trong đó nông nghiệp và thủ công nghiệp kết hợp với nhau dần dần bị phá vỡ, quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa bước đầu được hình thành, xã hội Trung Quốc không còn là một xã hội phong kiến hoàn chỉnh nữa, đã trở thành xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

Trước mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt, chủ quyền quốc gia của Trung Quốc bị đe dọa nghiêm trọng, Triều đình Nhà Thanh bị lung lay dữ dội. Để thoát khỏi tình trạng "Biến cục ngàn năm có một, khủng hoảng toàn diện" này (Cổ kim chi biến cục, vũ trụ chi nguy cơ), duy trì nền thống trị phong kiến, bảo vệ quyền lợi giai cấp; Cung Thân vương Dịch Hân, anh em cùng cha khác mẹ với vua Hàm Phong - người đứng đầu bộ phận quan lại, địa chủ thức thời, có thực quyền trong tầng lớp thống trị - cho rằng : "Đạo trị quốc là ở tự cường, mà tự cường phải lấy việc luyện binh làm trọng. Muốn luyện binh phải lấy việc chế tạo vũ khí

* Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc - Trung tâm KHXH và NVQG.

làm đầu" (1). Do đó Trung Quốc cần phải sử dụng những biện pháp mới, khác hẳn với truyền thống như hợp tác với nước ngoài, học tập khoa học - kỹ thuật Phương Tây, tiếp nhận nền sản xuất cơ khí, phái người ra nước ngoài học tập, v.v... nhằm thực hiện "Tân chính". Những người chủ trương "Tân chính" lúc đó thường được gọi là "phái Dương vụ" và Phong trào "tự cứu" do họ khởi xướng chính là "Phong trào Dương vụ".

Xuất phát từ nhận thức và chủ trương trên, lần đầu tiên ở Trung Quốc công nghiệp quân sự cận đại được phái Dương vụ lập ra vào năm 1861, khi Tăng Quốc Phiên xây dựng xưởng quân giới ở An Khánh nhằm chế tạo pháo, súng kiểu Phương Tây. Đồng thời với việc sản xuất vũ khí hiện đại, phái Dương vụ bắt đầu huấn luyện lục, hải quân theo phương thức mới. Đến năm 1884 - trước khi xảy ra cuộc Chiến tranh Giáp Ngọ - Trung Quốc đã có ba hạm đội hải quân là Bắc Dương, Nam Dương và Việt Dương; trong đó mạnh nhất là hạm đội Bắc Dương của Lý Hồng Chương với quy mô chưa từng có ở Trung Quốc (2).

Trong quá trình cận đại hoá nền quốc phòng, phái Dương vụ gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề tài chính. Cùng với thời gian, họ nhận thức được rằng các nước Phương Tây, ngoài "kỹ thuật giỏi" ("trường kỹ") trong lĩnh vực quân sự, họ còn có thực lực kinh tế rất hùng hậu. Theo Lý Hồng Chương, "Trung Quốc mãi mãi vẫn bị yếu, chính bởi vì nghèo" (3). Thế là từ trong khó khăn của việc lo liệu vốn trong quá trình xây dựng công nghiệp quân sự, phái Dương vụ dần dần ý thức được "cầu cường" không thể tách rời với "cầu phú", muốn mạnh không thể không giàu, "trước phải giàu thì sau mới mạnh" (lời Lý Hồng Chương). Căn cứ vào nhận thức này, từ năm 1872 đến năm 1895, đồng thời với quá trình "cầu cường", phái Dương vụ đã lần lượt lập ra hơn 20 xí nghiệp dân dụng với mục đích "cầu phú", trong đó có một số xí nghiệp tiêu biểu là: "Luân thuyền chiêu thương cục" (1872), "Khải Bình khoáng vụ cục" (1877), "Điện báo

tổng cục" (1880), "Thượng Hải cơ khí chức bố cục" (1880), "Hán Dương thiết quang" (1888)... Ngoài một số ít xí nghiệp hoạt động theo mô hình "Quan biện" (hoàn toàn do Nhà nước quản lý và kinh doanh) hoặc "Quan thương hợp biện" (Nhà nước và thương nhân cùng hợp tác kinh doanh), đa số đều là những xí nghiệp "Quan đốc thương biện" (Quan lại chủ trì, thương nhân kinh doanh).

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu tìm hiểu về tính chất, tác dụng của loại hình xí nghiệp "Quan đốc thương biện" (QĐTB) trong lịch sử cận đại Trung Quốc, giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

*
* *

Khác với công nghiệp quân sự ở giai đoạn trước, những xí nghiệp QĐTB thu hút vốn đầu tư của tư nhân với mục đích chủ yếu là lợi nhuận nên có tính chất tư bản chủ nghĩa rõ rệt.

- "Luân thuyền chiêu thương cục" là xí nghiệp đầu tiên từ phương thức "Quan biện" (Nhà nước quản lý và kinh doanh) chuyển sang phương thức QĐTB, cũng là xí nghiệp dân dụng có quy mô lớn nhất do phái Dương vụ thành lập. Sự ra đời, sự phát triển, phương thức quản lý, kinh doanh của nó đã phản ánh khá rõ đặc điểm của nền công nghiệp dân dụng ở Trung Quốc vào nửa cuối thế kỷ XIX. Sau Chiến tranh Thuộc phiên, các thế lực thực dân nước ngoài dần dần khống chế quyền vận tải đường thủy của Trung Quốc, chiếm đoạt mức lợi nhuận cực lớn. Để giành lại quyền lợi với thương nhân nước ngoài, trong nội bộ giai cấp thống trị ở Trung Quốc đương thời đã có người đề xuất việc tổ chức Công ty vận tải đường thủy. Tháng 8 năm 1872, sau khi xin phép và được Triều đình Nhà Thanh phê chuẩn, Lý Hồng Chương đã cử quan Hậu bổ Chu Kỳ Ngang, Ủy viên vận tải đường biển tỉnh Triết Giang, gọi cổ phần ở Thượng Hải. Số cổ phần của thương nhân đóng góp là 500.000 lượng bạc,

Triều đình Nhà Thanh tạm ứng thêm 2 triệu lạng bạc nữa. Tháng giêng năm 1873, "Luân thuyền chiêu thương cục" chính thức được thành lập ở Thượng Hải; với Tổng biện (*) là Đường Đình Xu, nguyên là nhà mại bản của Công ty Di Hoà (Jardine - Matheson) thuộc Anh, Hội biện (*) là Từ Nhuận, nguyên là Tổng biện của Hãng buôn Báo Thuận, và Thịnh Tuyên Hoài, vốn là người thân tín của Lý Hồng Chương. Đường Đình Xu được giao soạn thảo "Quy định của Cục" ("Cục quy"), dưới sự hướng dẫn của Lý Hồng Chương. Trong "Cục quy" đã nêu rõ: Vốn của Cục là 1 triệu lạng bạc. Các cổ đông bầu ra Thương tổng (người đứng đầu cổ đông) và Thương đốc (Hội đồng Quản trị) để chủ trì Tổng cục và các Phân cục. Sau đó Tổng cục phải trình lên cho Triều đình Nhà Thanh biết chức vị, tên tuổi của Thương tổng và Hội đồng Quản trị; cổ phiếu phải ghi rõ tính danh, quê quán của cổ đông. Không được cho người ngoài mượn tên. Không được bán cổ phiếu cho người nước ngoài. Khi nhận cổ phiếu, cổ đông phải đến Cục nhận biên lai" (4). Quy định này bảo đảm cho người Trung Quốc quản lý toàn bộ "Luân thuyền chiêu thương cục". Tuy nhiên sau khi thành lập, thực quyền trong "Luân thuyền chiêu thương cục" hoàn toàn do Dương Đình Xu và Từ Nhuận nắm. Họ vừa đại diện cho Chính phủ (Tổng biện và Hội biện), vừa đại diện cho cổ đông (Thương tổng và Thương đốc - Hội đồng Quản trị). Địa vị của họ vừa là quan vừa là thương.

- "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" ("Thượng Hải cơ khí chức bố cục") cũng là một xí nghiệp QĐTB sản xuất, kinh doanh có lãi, rất tiêu biểu trong Phong trào Dương vụ. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XIX, nhằm tăng cường vơ vét tài nguyên của Trung Quốc, các nước tư bản Phương Tây đã thực hiện chính sách bán phá giá các mặt hàng dệt ở Trung Quốc, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường rộng lớn này. Để chống lại chủ trương đó, năm 1880 Lý Hồng Chương đã cho thành lập "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải",

cử Cung Thọ Đồ quản lý "Quan vụ". Trịnh Quan Ứng dự thảo "Chương trình" hoạt động và phụ trách "Thương vụ". Theo quy định của "Chương trình": "Hoạt động kinh doanh, sản xuất của Cục tuy do Chính phủ khởi xướng, nhưng tất cả đều do thương nhân làm" (5). Về vốn, "Chương trình" cũng nói rõ Cục cần phải có khoảng 400.000 lạng bạc do các cổ đông đóng chia làm 4000 cổ phiếu, mỗi cổ đông góp 100 lạng bạc. Tuy vậy bốn người trong Hội đồng Quản trị, đứng đầu là Trịnh Quan Ứng, đã mua đến 2000 cổ phiếu. Một nửa số cổ phiếu còn lại là của các thương nhân cổ đông.

Nói chung, khi mới thành lập, những xí nghiệp QĐTB thường được Chính phủ trợ cấp trước một khoản tiền để bù vào số vốn đầu tư ban đầu còn thiếu của các cổ đông. Sau đó các cổ đông có nghĩa vụ trả lãi hàng năm cho Chính phủ.

Dù rằng với phương châm hoạt động là "Thương nhân thừa biện, quan lại duy trì", việc kinh doanh do thương nhân đảm nhiệm, lỗ lãi hoàn toàn do thương nhân phải chịu, quan lại không có liên quan; song chúng ta không thể từ đó cho rằng những xí nghiệp hoàn toàn do thương nhân kinh doanh, quản lý thì tính chất của những xí nghiệp đó là "thương biện". Điểm này đã được Lý Hồng Chương giải thích hết sức rõ ràng: "Việc buôn bán tuy là do thương nhân làm, nhưng quan vẫn phải đôn đốc, giám sát". Do đó thương nhân "thừa biện" chỉ có nghĩa là thương nhân bỏ vốn, lỗ lãi do thương nhân phải chịu, còn xí nghiệp vẫn phải để cho quan lại quản lý những vấn đề chính yếu, bao hàm việc ủng hộ xí nghiệp cũng như việc khống chế xí nghiệp. Nếu xí nghiệp gặp khó khăn trên các mặt chu chuyển vốn, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm thì Chính phủ sẽ cho xí nghiệp hưởng những đặc quyền về kinh doanh như cho tạm ứng, cho độc quyền, miễn giảm thuế... để lấy vốn duy trì xí nghiệp. Đồng thời để tránh việc kinh doanh của xí nghiệp vượt ra khỏi phạm vi cho phép của giai

cấp thống trị, những vấn đề như dùng người, quản lý tài chính, phương hướng kinh doanh... đều do Chính phủ nắm giữ và không chế chặt chẽ. Có một số xí nghiệp theo quy định đã thông qua Hội đồng Quản trị của thương nhân để cử người đứng đầu. Song trên thực tế, cuối cùng thì người đứng đầu xí nghiệp vẫn do Lý Hồng Chương bổ nhiệm, sau khi Hội đồng Quản trị trình lên trên. Xí nghiệp tuy do Tổng biện phụ trách kinh doanh, nhưng hầu hết những Chương trình, Nghị định, gọi vốn, mua sắm thiết bị cơ khí, phân phối lãi và xử lý vốn... đều phải trình báo cho quan liêu của phái Dương vụ phê chuẩn.

Như vậy quyền lực chủ yếu về nhân sự, quản lý tài chính v.v... đều do Chính phủ không chế và chi phối. Tuy ở một số xí nghiệp, đại biểu của thương cổ là Tổng biện phụ trách kinh doanh rất muốn bắt chước Phương Tây xử lý việc buôn bán thông thường, nhưng vì "Quan tổng kỳ đại cương" (lời Lý Hồng Chương) tức "quan lại quản lý những việc chính yếu" nên yêu cầu này thường bị hạn chế và ngăn cản. Thí dụ vào năm 1880, Trịnh Quan Ứng khi được phép của Lý Hồng Chương cho thành lập "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đã chủ trương đăng báo công khai "Chương trình" gọi vốn của cổ đông nhằm làm cho thương nhân tin tưởng. Trong "Chương trình" quy định rõ: Ủy viên Hội đồng Quản trị phải do những người đóng góp cổ phần công khai bầu lên, phạm có việc lớn phải mời thương nhân cổ đông để bàn bạc v.v... Nhưng chủ trương có khuynh hướng tư bản chủ nghĩa này đã bị phái Dương vụ phản đối, không thực hiện được. Nguyên nhân của việc đó có nhiều, song nguyên nhân chủ yếu có lẽ vẫn là vì địa vị của Trịnh Quan Ứng khác với địa vị của Thịnh Tuyên Hoài, Từ Nhuận ở "Luân thuyền chiêu thương cục"... Dù sao đây cũng là một bước lùi của Phong trào Dương vụ trên lĩnh vực kinh tế.

Thí dụ trên cho thấy tuy toàn bộ hoặc phần lớn tư bản trong xí nghiệp QĐTB là do cổ đông đóng, nhưng nói chung họ chỉ có quyền bảo lưu

quyền sở hữu tư bản mà không có quyền chi phối. Đối với họ, ngoài việc hàng năm được lĩnh lợi tức cổ phần và nếu lỗ vốn phải chịu trách nhiệm, thì họ không có quyền tham gia vào công việc của xí nghiệp. Thương nhân góp vốn nhiều tuy được cử làm Thương tổng (người đứng đầu các thương cổ), nhưng địa vị của họ vẫn là thương nhân. Đối với trên, họ phải chấp hành tuyệt đối, phục tùng ý đồ làm việc của quan liêu của phái Dương vụ. Vì lẽ đó trong xí nghiệp QĐTB, ngay từ khi mới thành lập đã phát sinh mâu thuẫn và có cuộc đấu tranh giữa "Quan quyền" và "Thương lợi" kéo dài trong suốt mấy chục năm. Do toàn bộ chính quyền phong kiến là trụ cột của "Quan quyền" nên trong xí nghiệp QĐTB, "Quan quyền" luôn luôn là mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Chính điều này quy định tính chất tư bản quan liêu của xí nghiệp QĐTB cũng như quyết định quan hệ của xí nghiệp với thương nhân cổ đông trong xí nghiệp.

Vì có quan hệ mật thiết với phái Dương vụ, lẽ đương nhiên những xí nghiệp QĐTB được Triều đình Nhà Thanh tạo mọi thuận lợi trong việc chu chuyển vốn, được hưởng một số đặc quyền, đặc biệt là quyền chuyên lợi, mang tính độc quyền của Nhà nước. Đối với thành phần kinh tế mang tính chất tư bản, ra đời từ kết cấu kinh tế phong kiến nên sự trợ giúp đó là phù hợp với quy luật khách quan. Trong lịch sử, các Vương triều đang chấp chính ở Anh, Pháp, Nhật... tuy có những động cơ khác nhau, nhưng đối với những thành phần kinh tế có tính chất tư bản chủ nghĩa lúc ban đầu, họ đều ủng hộ về vốn và cho hưởng một số đặc quyền lũng đoạn. Bù lại, những thành phần kinh tế này phải có những khoản cống nạp nhất định cho Vương triều. Thí dụ Công ty Đông Ấn Độ của Anh được thành lập theo Sắc lệnh của Nữ hoàng Êlidadét và được hưởng các đặc quyền do Nữ hoàng ban cho. Sau đó Công ty phải dành một phần thu nhập của Công ty để "báo đáp" lại Vương triều. Sau này - cũng giống như ở Trung Quốc - dưới sức ép của

Vương triều, Công ty có nguy cơ bị thua lỗ. May mắn thay trải qua cuộc Cách mạng của giai cấp tư sản Anh, Công ty đã thoát khỏi sự khống chế của Vương triều từng kéo dài hơn 100 năm. Trước Chiến tranh Giáp Ngọ (1894), những xí nghiệp QĐTB chủ chốt ở Trung Quốc như "Luân thuyền chiêu thương cục", "Điện báo Tổng cục", "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" cũng được hưởng một số đặc quyền lũng đoạn của Triều đình Nhà Thanh.

Vào những năm 70-80 của thế kỷ XIX, nhiều nhà tư bản của nước ngoài rất muốn thành lập xí nghiệp ở Trung Quốc để đầu tư vào ngành dệt. Đó là sự uy hiếp nghiêm trọng đối với "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đang chuẩn bị xây dựng. Vì vậy vào năm 1881, khi Trịnh Quan Ứng nhận chức Tổng biện "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" đã xin Lý Hồng Chương cho hưởng quyền lũng đoạn. Lý Hồng Chương đồng ý và được Triều đình Nhà Thanh phê chuẩn, quy định: "Trong khoảng 10 năm, chỉ cho phép thương nhân người Hoa góp vốn cùng làm, không phê chuẩn cho bất cứ ai được xây dựng Cục khác". Quy định đó trên thực tế cũng bao gồm cả nội dung không cho phép người nước ngoài được thành lập Nhà máy khác. Quyền lũng đoạn này rõ ràng là có ý nghĩa bảo hộ và nâng đỡ "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" lúc đang còn trứng nước, khiến nó tránh được sự cạnh tranh của tư bản nước ngoài và có điều kiện phát triển, giành được thị trường tiêu thụ.

Sự độc quyền của "Luân thuyền chiêu thương cục" không giống với độc quyền của "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải" được quy định thành văn bản rõ ràng mà nó lại dựa vào đặc quyền "Chuyên chở lương thực về Kinh đô" (6) của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Những năm 60 của thế kỷ XIX, một số người Hoa đã tập trung vốn, xin Triều đình Nhà Thanh cho họ được thành lập Công ty Luân thuyền (tàu thủy) và yêu cầu trước hết của họ là được vận chuyển lương thực, hàng hoá về Kinh

đô. Tăng Quốc Phiên đã lấy lý do "Vận tải từ biển về Kinh đô vẫn cần sa thuyền (loại thuyền buồm lớn) "để bác bỏ. Nhưng đến năm 1870, Lý Hồng Chương lại cho "Luân thuyền chiêu thương cục" được hưởng chế độ "Tào vận" với quy chế độc quyền. Bởi vậy khi mới thành lập, "Luân thuyền chiêu thương cục" tuyên bố rõ ràng việc vận tải lương thực là bằng đường thủy nên tàu thuyền không phải là cổ đông của Cục thì không được phép. Tàu thuyền của thương nhân người Hoa muốn giành được chế độ "Tào vận" thì phải gia nhập Cục. Chính quy định này đã khiến cho "Luân thuyền chiêu thương cục" tồn tại, phát triển được trong một thời gian dài, ngay cả khi nó bị các Công ty tàu thủy nước ngoài cạnh tranh gay gắt.

Cuối cùng, xét từ việc cấu thành vốn nói chung, loại hình xí nghiệp QĐTB có tính chất tư bản chủ nghĩa theo kiểu Công ty cổ phần. Nhưng nếu xét từ phương thức quản lý, kinh doanh; nó lại là loại xí nghiệp "Quan đốc", mang nặng tính chất phong kiến. Thương nhân đầu tư vào xí nghiệp Dương vụ luôn luôn phải phục tùng quan lại mới có thể tồn tại được. Trong khi đó xí nghiệp QĐTB lại bị bọn quan lại - cổ đông biến thành nơi tập trung của quan hệ họ hàng thân thích hoặc là nơi họ câu kết với nhau dựa trên quan hệ bè phái. Những người nắm quyền ở xí nghiệp này có thể tùy ý bổ nhiệm, cách chức, điều chỉnh sao cho phù hợp với ý đồ của họ. Ngược lại, những người góp cổ phần vào Công ty lại không thể có những đặc quyền như vậy. Thực chất, họ (quan lại - cổ đông - Đ.D.Đ) dựa vào địa vị "Quan đốc" để tăng cường thế lực kinh tế, lợi dụng quyền lực trong tay để mưu lợi ích riêng, tham ô, bòn rút xí nghiệp, khiến cho cổ phần của cổ đông bị tàn phá nặng nề. Dưới sự khống chế của họ, đa số xí nghiệp QĐTB ngày càng bị sa sút, không thể phát triển, tích lũy vốn được.

Tính chất phong kiến của xí nghiệp QĐTB còn biểu hiện ở cái gọi là "nghĩa vụ" đối với triều

Thanh. Để được hưởng những đãi ngộ đặc thù như khoản vay tạm ứng của Chính phủ, độc quyền, miễn giảm thuế... những xí nghiệp này phải có "nghĩa vụ" đối với Chính phủ về mặt kinh tế, tức là hình thức "cống nạp". Theo Quy định của Nhà vua, "Luân thuyền chiêu thương cục", "Điện báo Tổng cục", mỗi năm phải "cống nạp" cho Triều đình Nhà Thanh 20% số lãi, nhưng nếu năm đó họ bị thua lỗ, không có lãi thì vẫn phải huy động vốn để nộp đủ hạn định cho Triều đình. Kiểu "tống tiền" phong kiến này, trên thực tế đã bóp nghẹt sự phát triển của "Luân thuyền chiêu thương cục" từ căn bản. Điều quy định đó cũng được áp dụng cho các xí nghiệp khác như "Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải", cứ mỗi tấm lụa của Cục xuất ra phải nộp 1 lạng bạc; Nhà máy thép Hán Dương xuất ra 1 tấn thép cũng phải nộp 1 lạng bạc; riêng "Điện báo Tổng cục", ngoài quy định như trên còn phải miễn phí cho quan lại khi họ đánh điện... Thực chất đây là những biện pháp mà các xí nghiệp QĐTB dùng để trả lại cho Nhà nước khoản tạm ứng trước đó, nhưng sau khi đã "trả" hết cho Nhà nước rồi, các xí nghiệp vẫn phải "vĩnh viễn cống nạp". Chưa hết, ngoài những khoản "nghĩa vụ" đã quy định trước, các xí nghiệp QĐTB có khi còn phải nộp những khoản tiền lớn không được quy định cụ thể. Trước Chiến tranh Giáp Ngọ, "Luân thuyền chiêu thương cục" thỉnh thoảng lại phải "chấn quyền" để cống nạp cho Triều đình Nhà Thanh. Năm 1894, nhân ngày sinh Từ Hi Thái hậu, Cục phải nộp 55.000 lạng bạc, mỏ than Khai Bình phải nộp 30.000 lạng bạc. Quả thực chính quyền phong kiến Trung Quốc đã coi xí nghiệp Dương vụ như "kho vàng", lấy không bao giờ hết, dùng không bao giờ cạn, tiến hành bắt bí, "tống tiền" không thương tiếc ! Nói như một nhà báo, thời đó, họ đã coi những xí nghiệp QĐTB này "Như miếng thịt béo từ trên trời rơi xuống, kiến bu vào ăn, chưa hết chưa thôi !". Ngay Trịnh Quan Ứng, người tích cực tham gia hoạt động trong xí nghiệp QĐTB sớm nhất cũng phải thốt lên :

"Danh nghĩa là bảo vệ thương nhân, thực chất là bóc lột thương nhân, QĐTB thế lực như hổ "(Danh vi bảo thương, thực bác thương, QĐTB thế như hổ) (7). Chính điều này đã tạo thành gánh nặng và có sức phá hoại ghê gớm đối với Phong trào Dương vụ nói chung, xí nghiệp Dương vụ nói riêng.

Điều này cũng lý giải vì sao Hà Khải, nhà cải lương chủ nghĩa của giai cấp tư sản Trung Quốc đã phải thốt lên : "Một mình thương nhân đảm nhiệm, không cần thêm hai chữ "Quan đốc" thì thương nhân tất có thể làm, quan tất không thể đốc".

Mặc dù vậy, chúng ta không thể cho rằng xí nghiệp QĐTB không có đóng góp gì đối với xã hội Trung Quốc hồi nửa cuối thế kỷ XIX. Trước hết, đây là lần đầu tiên qua loại hình xí nghiệp này, phái Dương vụ đã đem vào xã hội phong kiến Trung Quốc quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô lớn khiến cho hình thức Công ty cổ phần, một hình thức tập trung tư bản tiên tiến dần dần phổ biến ở Trung Quốc, tạo điều kiện cho việc huy động vốn trong xã hội, đáp ứng những hoạt động sản xuất, kinh doanh của loại hình xí nghiệp mới này. Từ đó giai cấp công nhân và giai cấp tư sản đã ra đời, bắt đầu quá trình cận đại hoá nền kinh tế Trung Quốc. Mặt khác, sản phẩm vật chất của những xí nghiệp đó lại khá phong phú, đáp ứng được phần nào nhu cầu của quốc gia. Ví như Nhà máy thép Hán Dương đã cung cấp đường ray, vật liệu thép cho việc xây dựng đường sắt ở Trung Quốc trong thời kỳ đầu; tàu thủy của "Luân thuyền chiêu thương cục" và điện tín của "Điện báo Tổng cục" đã phát huy được tác dụng quan trọng về mặt hậu cần và thông tin của quân đội trong cuộc Chiến tranh Trung - Nhật (1894). Ngoài ra, đối với chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc đương thời, xí nghiệp QĐTB đã có một số tác dụng tích cực. Nếu chúng ta chỉ xét bản thân xí nghiệp QĐTB với những mục đích, động cơ, tác dụng cụ thể của nó hay những tệ nạn trong từng xí nghiệp... thì

chúng ta dễ thiên về những tiêu cực, yếu kém của nó. Vấn đề đầu tiên là động cơ thành lập những xí nghiệp QĐTB của phái Dương vụ. Rõ ràng, mục đích và động cơ của nó là củng cố và duy trì nền thống trị phong kiến, chứ không phải để phát triển chủ nghĩa tư bản. Điều này dễ dẫn đến việc coi nhẹ tác dụng tích cực của nó trên phương diện thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội. Tiếp đến, sự khống chế của quan lại đối với xí nghiệp QĐTB cũng như sự nâng đỡ của phái Dương vụ đối với những xí nghiệp này, trong khi đó họ lại trực tiếp cản trở sự đầu tư của tư bản tự do trong việc thành lập Nhà máy khác; điều đó cũng dễ khiến cho người ta rút ra kết luận : Xí nghiệp QĐTB chỉ có tác dụng cản trở đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc.

Nhưng nếu chúng ta khảo sát toàn bộ quá trình lịch sử phát triển xã hội cận đại Trung Quốc, cách nhìn của chúng ta phần nào sẽ không phải như vậy. Vào những năm 70-80 của thế kỷ XIX, trong xã hội Trung Quốc một mặt đã xuất hiện những điều kiện có lợi để mở ra công nghiệp cận đại, nhưng mặt khác lại vẫn tồn tại hoàn cảnh xã hội bất lợi. Sau Chiến tranh Thuốc phiện, quan hệ mậu dịch giữa Trung Quốc với nước ngoài đã phát triển ở những thương cảng buôn bán như Thượng Hải, Thiên Tân... Tư bản nước ngoài cũng đẩy mạnh đầu tư vào các ngành ở Trung Quốc như vận tải đường thuỷ, ngân hàng, công nghiệp...; đã dần dần đưa vào nước này phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Từ đó dẫn đến sự thay đổi kết cấu kinh tế ở những khu vực này. Trong các ngành thương nghiệp, trao đổi tiền tệ đã mạnh mẽ xuất hiện quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong hoạt động mậu dịch, thương nhân, mại bản cũng có sự tích lũy vốn, mong muốn bắt chước Phương Tây thành lập các xí nghiệp giao thông, công nghiệp mỏ, dệt... Nhưng mong muốn đó của họ lại vấp phải khó khăn không dễ khắc phục. Đó là chính sách kinh tế truyền thống của Triều đình Nhà Thanh không cho phép nhân

dân được xây dựng, thành lập các ngành như khai khoáng, luyện kim, v.v...; tập tục và thế lực phong kiến lại coi kỹ thuật cận đại là "họa lớn", "kỳ kỹ dâm xảo", cho rằng nó sẽ "trở ngại đến việc sinh kế của tiểu dân" và làm "chấn động địa mạch", "phá hoại phong khí" (8). Bởi vậy mặc dù thương nhân, mại bản, quan lại, địa chủ Trung Quốc lúc đó đã tích lũy được một số vốn, muốn đầu tư vào xí nghiệp cận đại đều không được.

Nền kinh tế tự nhiên vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội Trung Quốc đương thời. Kết cấu của nền kinh tế tự nhiên đó là kết cấu nông nghiệp và thủ công nghiệp gia đình (chủ yếu là kéo sợi, dệt vải). Sau Chiến tranh Thuốc phiện lần I, năm cửa khẩu của Trung Quốc bị buộc phải mở cửa, các nước tư bản chủ nghĩa đã đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá sang Trung Quốc, tăng cường thu mua sản phẩm phụ nông nghiệp. Trong cơ chế nhập khẩu hàng hoá của nước ngoài vào Trung Quốc, hàng dệt lại chiếm phần lớn, dẫn đến việc ngành dệt thủ công truyền thống ở nông thôn bị đình đốn. Nhưng ở thời kỳ đầu, vấn đề này chỉ hạn chế ở 5 cửa khẩu và ở những vùng lân cận, chưa phải là hiện tượng phổ biến trong cả nước. Vì thế khu vực phát triển kinh tế hàng hoá chưa nhiều, trình độ chưa cao. Nhìn chung, nền kinh tế tự nhiên ở thời kỳ này mới chỉ có vài vùng chịu sự lũng đoạn của tư bản nước ngoài, nó chưa bị giải thể. Sau Chiến tranh Thuốc phiện lần II, các thế lực xâm lược nước ngoài chiếm đoạt ngày càng nhiều đặc quyền vận tải trên sông và thông thương nội địa, nhanh chóng gia tăng xuất cảng nguyên vật liệu của Trung Quốc và tăng cường nhập cảng hàng hoá vào nước này với giá rẻ. Lúc đó ngành dệt truyền thống trong các gia đình ở nông thôn Trung Quốc tuy gắng sức chống lại vẫn không tránh khỏi bị phá sản. Nền kinh tế tự nhiên bắt đầu quá trình giải thể của nó. Nhưng vào những năm 70 của thế kỷ XIX, quá trình giải thể đó mới chỉ bắt đầu, chưa tạo ra được những điều kiện về thị trường và vốn đầy đủ cho chủ nghĩa tư bản. Cũng

trong thời gian này, do chính sách xuất nhập khẩu hàng hoá của các nước tư bản nên thủ công nghiệp ở Trung Quốc có tình trạng là : Một bộ phận bị hàng hoá cùng loại của nước ngoài cạnh tranh nên dần dần suy thoái; một bộ phận khác do hàng hoá của nước ngoài chưa có thể thay thế được thì vẫn tiếp tục tồn tại hoặc phần nào phát triển; một bộ phận nữa do sự kích thích xuất khẩu mậu dịch lại phát triển tương đối nhanh. Bởi vậy ở một số ngành nghề đã xuất hiện công trường thủ công. Nhưng những công trường thủ công đó chỉ phát triển phổ biến ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Những năm 70 của thế kỷ XIX, số lượng công trường thủ công ở nước này vẫn rất ít. Điều kiện lịch sử cho bước quá độ phổ biến giống như ở Tây Âu, từ công trường thủ công hướng tới cơ khí đại công nghiệp ở Trung Quốc lúc đó vẫn chưa hình thành. Chỉ có một số công trường thủ công vì có quan hệ với những Nhà máy của nước ngoài thì mới sử dụng động cơ nhỏ và máy tiện, song trình độ của sức sản xuất và quy mô còn thua xa những xí nghiệp QĐTB. Vì thế lúc đó những người có vốn liếng muốn dựa vào công trường thủ công để phá bỏ những ràng buộc của chủ nghĩa phong kiến, xây dựng lực lượng sản xuất mới gặp rất nhiều khó khăn.

Do hoàn cảnh kinh tế, xã hội như vậy nên việc muốn nhanh chóng mở ra và phát triển các ngành giao thông, khai mỏ, điện báo.v.v...; đẩy lên một phong trào đầu tư vào công nghiệp cận đại ở Trung Quốc là vấn đề hết sức khó khăn. Chính lúc đó sự xuất hiện của loại hình xí nghiệp QĐTB đã mở ra cục diện mới. Từ những chính sách kinh tế khác với truyền thống, nó vừa tạo ra điều kiện để những người có vốn như thương nhân, mại bản, địa chủ... đầu tư vào xí nghiệp cận đại; vừa có thể dùng phương thức cổ phần để huy động, tập trung tư bản phân tán, mở ra những xí nghiệp có quy mô lớn như vận tải đường thủy, dệt, điện báo, khai khoáng... có tác dụng thúc đẩy sự ra đời của nền công nghiệp cận đại tư bản

chủ nghĩa, tạo đà cho tiến trình cận đại hoá ở Trung Quốc vào nửa cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX. Giáo sư sử học Trung Quốc Lý Thời Nhạc từng khẳng định: "Nếu không có sự đề xướng và sự kinh doanh tích cực của phái Dương vụ thì ở nước Trung Hoa cổ lỗ này không biết bao nhiêu năm nữa mới xuất hiện công nghiệp khai khoáng cận đại, điện tín, giao thông cận đại, giáo dục khoa học - kỹ thuật cận đại" (9).

Mặc dù nền công nghiệp cận đại ở Trung Quốc mà nòng cốt là các xí nghiệp QĐTB do phái Dương vụ khởi xướng đã có một số tác dụng tích cực như chúng tôi phân tích, nhưng cuối cùng nó cũng không thể thay đổi được địa vị xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến của Trung Quốc, không thể đạt tới mục đích "cầu phú", "cầu cường". Nói một cách khái quát, loại hình xí nghiệp QĐTB là một sự nghiệp thất bại của phái Dương vụ. Nguyên nhân thất bại của nó có nhiều, song không ngoài hai nguyên nhân chủ yếu : một là, sự áp bức của tư bản xâm lược nước ngoài; hai là, sự phá hoại của chính thể lực phong kiến ở Trung Quốc về phương thức quản lý phong kiến.

Khi phái Dương vụ thành lập các xí nghiệp QĐTB, Trung Quốc đã trở thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến, nhiều nước tư bản chủ nghĩa Phương Tây đã áp đặt hàng loạt Điều ước bất bình đẳng với Trung Quốc, và đương nhiên sự bất bình đẳng này cũng tác động trực tiếp đến những xí nghiệp Dương vụ. Theo Hiệp ước Thiên Tân (26.6.1858) và Hiệp ước Bắc Kinh (24.10.1860) mà Trung Quốc phải ký với liên quân Anh - Pháp thì tàu thuyền của nước ngoài đi lại trên các sông ở Trung Quốc chỉ cần treo cờ nước ngoài, hàng hoá của họ sẽ được hưởng chế độ miễn thuế. Vì vậy khi mới thành lập, "Luân thuyền chiêu thương cục" đã bị hai Công ty tàu thủy Di Hoà (Jardine - Matheson), Thái Cổ (Butterfield - Swire) của Anh và Công ty Kỳ Xương (Samuel - Russell) của Mỹ chèn ép dữ dội Để cạnh tranh với "Luân thuyền chiêu

thương cục", các Công ty của Anh - Mỹ đã nhất loạt giảm từ 40% đến 50% giá thành vận chuyển trên các tuyến đường thuỷ đi Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông; thậm chí có một số tuyến đường thuỷ còn được họ giảm tới 80% giá thành vận chuyển để tẩy chay "Luân thuyền chiêu thương cục" (10). Cuối cùng, được sự đồng ý của Lý Hồng Chương, Tổng biện Đường Đình Xu phải ký với những Công ty này một Hợp đồng thống nhất giá cả (Tê giá hợp đồng) trên toàn tuyến vận tải đường thuỷ trong cả nước, có ý nghĩa "chấm dứt tranh chấp, cùng có lợi". Ngoài ra, vì Trung Quốc không có khả năng tự chủ về thuế quan nên thuế nhập khẩu cực thấp, do đó sắt thép và đường ray của Nhà máy thép Hán Dương bán ra gần như ngang giá với sản phẩm cùng loại của các Nhà máy lớn của Phương Tây. Trong khi đó sắt thép do Trung Quốc sản xuất, vì chất lượng kém, không thể cạnh tranh được với sản phẩm cùng loại của các nước Âu-Mỹ. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng thua lỗ, đình đốn trong các ngành khai khoáng, luyện kim ở Trung Quốc lúc đó.

Về sự phá hoại của chủ nghĩa phong kiến và của phương thức quản lý phong kiến thì vai trò của chính quyền rất quan trọng. Tuy nhiên chúng ta cũng không thể coi nhẹ tác dụng tiêu cực của truyền thống văn hoá, một lực lượng tưởng như vô hình trong lĩnh vực kinh tế.

Năm 1861, ý thức được sự tất yếu phải học tập khoa học - kỹ thuật của Phương Tây để đối phó với thời cuộc, Phùng Quế Phần - nhà tư tưởng cải lương chủ nghĩa ở thời kỳ đầu, trong tác phẩm "Hiệu bản lư kháng nghị" của mình, ông đã đề ra chủ trương lấy luân thường, danh giáo của Trung Quốc làm gốc, thêm vào đó là lấy cả thuật giàu mạnh của các nước Phương Tây. Sau đó với tác phẩm "Trù Dương sơ nghị", Tiết Phúc Thành lại cụ thể hoá hơn và đề nghị lấy việc học tập toán học, vật lý học của Phương Tây nhằm bảo vệ Đạo của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công. Đến cuối những

năm 80 của thế kỷ XIX, việc kết hợp văn hoá Trung - Tây đã được Trịnh Quan Ứng đề xuất rõ ràng qua tác phẩm "Thịnh thế nguy ngôn" của ông : "Trung học là thể, Tây học là dụng. lấy Trung học làm chủ, lấy Tây học làm phụ" (11). Đó chính là thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng" (Lấy luân lý, cương thường của Trung Quốc làm gốc để trị nước; lấy khoa học - kỹ thuật của Phương Tây làm biện pháp để làm giàu). Thực chất của thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng" này là sự phát triển, cụ thể hoá tư tưởng "Học tập khoa học - kỹ thuật của Phương Tây để chống lại Phương Tây" (Sư Di chi trường kỹ, dĩ chế Di) của Ngụy Nguyên (12), nhằm kết hợp văn hoá phong kiến của Trung Quốc với văn hoá tư bản của Phương Tây, đang có thể giải quyết mâu thuẫn giữa văn minh công nghiệp hiện đại mang tính thế giới với văn minh nông nghiệp cổ điển có tính khu vực, truyền thống. Tuy nhiên kiểu nhận thức tách bạch Trung - Tây, Thể - Dụng theo lối đối lập nhị nguyên này: đã có Tây thì không có Trung, đã có Trung thì không có Tây, văn hoá Trung Quốc là "Thể", văn hoá Phương Tây chỉ là "Dụng" của các nhân sĩ cận đại Trung Quốc, trong thực tế cuối cùng chỉ là ảo tưởng. Bản thân người Trung Quốc trong quá trình khai thác, sử dụng Tây học đã dần dần phát hiện thấy Tây học gồm cả "Thể" và "Dụng"; Trung Quốc chỉ cần "Dụng" mà bỏ "Thể", đó là nguyên nhân thất bại khi họ học tập Phương Tây. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, để chuẩn bị cho Biến pháp Mậu Tuất (1898), phái cải lương ở Trung Quốc đã tiến xa hơn, giữ ng cao ngọn cờ phê phán thuyết "Trung học vi thể, Tây học vi dụng", khẳng định dứt khoát rằng Trung Quốc không những cần phải học tập cái "Dụng" là khoa học - kỹ thuật của Phương Tây mà còn phải chọn nhập cái "Thể" Quân chủ lập hiến nữa, đó là chế độ chính trị của chủ nghĩa tư bản. Muốn vậy cần phải thay đổi cả cái "Thể" phong kiến Trung Quốc.

Loại hình xí nghiệp QĐTB chính là sản phẩm "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" mà phái Dương vụ đã thực hiện trên lĩnh vực kinh tế. Theo cách nói ngày nay, đó chính là việc đem chủ nghĩa tư bản vào quỹ đạo hoặc mô thức của chủ nghĩa phong kiến, đặt nó dưới sự khống chế của thế lực phong kiến. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự phá sản của loại hình xí nghiệp QĐTB.

Tuy nhiên việc phái Dương vụ thành lập những xí nghiệp công nghiệp quy mô lớn, tiếp nhận nền sản xuất đại cơ khí, cử hàng loạt người đi du học nước ngoài đã tạo ra một đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà khoa học - kỹ thuật giỏi; về khách quan, nó có tác dụng tích cực, đặt nền

móng, cơ sở vật chất cho sự phát triển của nền công nghiệp Trung Quốc sau này. Nếu không có thực tiễn trong hơn 30 năm của Phong trào Dương vụ, thúc đẩy sự ra đời và sự phát triển của nền công nghiệp cận đại ở Trung Quốc, tạo điều kiện cho giai cấp tư sản chuẩn bị tư tưởng và cơ sở vật chất; thì sau Chiến tranh Trung - Nhật năm Giáp Ngọ (1894), toàn bộ hạm đội Bắc Dương của hải quân Trung Quốc do phái Dương vụ xây dựng bị nhấn chìm, làm phá sản hoàn toàn Phong trào "tự cứu" do những người cấp tiến trong giới quan lại, địa chủ khởi xướng; việc phát động Phong trào Duy tân khó có thể thực hiện được ở nước này.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3)(4)(5)(7) Nhiều tác giả : "Lịch sử cận đại Trung Quốc". ("Trung Quốc cận đại sử". Trung Hoa thư cục xuất bản xã. Bắc Kinh, 1994, các tr. 126;142;128;149;150;480.
- (*) Tổng biện : Là một chức quan, lập ra từ cuối triều Thanh. Cơ cấu tổ chức khác nhau, địa vị và quyền hạn của Tổng biện cũng khác nhau. Nói chung, Tổng biện tương đương với Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Công ty hiện nay. Xem : "Trung Quốc cận đại sử từ điển", Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, 1982, tr. 540.
- (*) Hội biện : Nói chung Hội biện là Phó của Tổng biện.
- (6) Tục "Tào vận" : Vận chuyển bằng đường thủy (Thủy vận viết Tào), đó là một chế độ kinh tế quan trọng của các Vương triều Trung Quốc được bắt đầu từ thời Tần, Hán và phát triển vào thời Đường. (Theo "Trung Quốc văn hoá sử tam bách đề". Thượng Hải, 1987, tr.167.
- (8) Xem : Quách Mạt Nhược (chủ biên) : "Trung Quốc cận đại sử khảo". Nhân dân xuất bản xã, 1983, tr. 67.
- (9) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, số 1-1984. Dẫn theo : Nguyễn Anh Thái (chủ biên) - Đặng Thanh Tịnh - Ngô Phương Bá - "Lịch sử Trung Quốc". NXB Giáo dục. Hà Nội, 1991, tr. 123.
- (10)(11) Xem : "Trung Quốc văn hoá sử tam bách đề". Sdd, tr. 503; 648.
- (12) Ngụy Nguyên (1794-1857) : tự là Mặc Thâm, người ở Thiệu Dương, tỉnh Hồ Nam. Ông là tác giả của tác phẩm "Hải quốc đồ chí" rất nổi tiếng.

TƯƠNG QUAN KINH TẾ PHÁP - NHẬT TẠI NAM KỲ 1940 - 1945

NGUYỄN PHAN QUANG *

I. BỐI CẢNH KINH TẾ SÀI GÒN VÀ NAM KỲ NHỮNG NĂM 40

Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đã làm cuộc đảo chính lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Trên thực tế, từ mùa Thu năm 1940, Pháp đã đầu hàng Nhật, mở cửa Đông Dương rước Nhật vào. Từ đó Pháp và Nhật hòa nhau khai thác tối đa nhân lực, vật lực của Đông Dương, mà địa bàn Sài Gòn và Nam Kỳ là một trọng điểm.

Xét về tương quan kinh tế, kể từ sau Hiệp ước "Phòng thủ chung" ký ngày 9-12-1941, thực dân Pháp đã biến Đông Dương thành căn cứ quân sự và nơi cung cấp lương thực, thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác cho quân đội Nhật.

Theo tác giả Nguyễn Khắc Viện, riêng về gạo, Pháp phải nộp cho Nhật: năm 1941 : 585.000 tấn, năm 1942 : 973.000 tấn, năm 1943: 1.023.000 tấn, năm 1944 : 900.000 tấn. Tiếp đó, Pháp phải in giấy bạc *lạm phát* để đáp ứng chi tiêu của quân đội Nhật: 723 triệu đồng (\$), nghĩa là gấp 7 lần Ngân quỹ Đông Dương năm 1939; và đến năm 1944 thì lượng giấy bạc lưu hành đã lên đến hơn 1 tỷ đồng (\$) ("*Vietnam, une longue histoire*" - Hà Nội, 1987).

Tại Nam Kỳ, tai hoạ lớn nhất đối với cư dân là nạn thu lúa. Dù được mùa hay mất mùa, thực dân Pháp cũng buộc phải nộp cho Nhật một

lượng lúa gạo tương đương với diện tích canh tác. Thực hiện các giao ước với phát xít Nhật, thực dân Pháp đã bắt nông dân ta phải nhổ lúa để trồng đay, trồng bông... Năm 1944, khi quân Đồng minh ném bom, than đá không chở được vào Sài Gòn, Pháp và Nhật đã dùng lúa và bắp thay cho than để chạy máy điện. Hàng loạt cơ quan độc quyền được Pháp thành lập nhằm thu tóm mọi nguyên liệu, sản phẩm và mua bán các nhu yếu phẩm.

Từ cuối năm 1942 đến những tháng đầu năm 1945, mâu thuẫn Pháp - Nhật ngày càng gay gắt. Thực dân Pháp cay cú vì bị Nhật trục dần những nguồn bóc lột quan trọng ở thuộc địa, càng ra sức vét tài lực, vật lực trong nhân dân ta, mà một biện pháp cơ bản là tăng đồng loạt đối với các sắc thuế. Nguồn tư liệu gốc khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Trung ương 2 (TTLTTW.2) - mà chúng tôi sẽ lược dẫn ở các phần sau - minh chứng cụ thể thực trạng này.

Nhân đây chúng tôi xin tóm lược những Điều ước kinh tế Pháp-Nhật ở Đông Dương từ năm 1941 đến năm 1945 để bạn đọc tham khảo thêm khi tìm hiểu về tương quan kinh tế Pháp -Nhật ở Sài Gòn và Nam Kỳ trong thời gian này:

1. Các Hiệp ước Pháp-Nhật

Tháng 1-1941, Chính phủ Nhật yêu cầu Toàn quyền Đông Dương Decoux ký thoả thuận

* PGS - PTS. ĐHSP. ĐHQG. Tp Hồ Chí Minh.

phải cung cấp gạo: xuất 100 tấn gạo từ Sài Gòn sang Nhật và trong 1 năm phải vận chuyển 1 triệu tấn gạo cho quân đội Nhật, bao gồm số gạo cung cấp cho hàng chục vạn quân Nhật đang đóng ở Đông Dương.

Sau 5 tháng bàn luận (từ 16-1 đến 6-5-1941), Pháp phải ký với Nhật Hiệp định kinh tế gồm 2 văn bản :

+ "Công ước Pháp - Nhật về việc khai thông quan hệ hàng hải với Đông Dương thuộc Pháp" gồm 16 Điều. Từ Điều 1 đến Điều 5 : kiều dân Nhật sinh sống ở Đông Dương được hưởng quyền đặc biệt trong đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản cố định, quyền sở hữu bất động sản, bảo vệ an ninh, "không bị buộc phải đóng thuế cao hơn người bản xứ, dù ở bất cứ dạng nào". Từ Điều 6 đến Điều 9 : quy định quyền lợi của các Hãng buôn Nhật ra vào Đông Dương. Tàu buôn Nhật được quyền tự do đi lại, số lượng hàng hoá của Nhật xuất khẩu không bị hạn chế, "được tạo những đặc ân". "Công ước" có hiệu lực trong 5 năm, tính từ ngày ký (6-5-1941).

+ "Hiệp định về chế độ thuế quan, thương mại" gồm 31 Điều, cùng với 2 Danh sách các mặt hàng xuất và nhập khẩu của Nhật được miễn trừ hoặc giảm phần trăm : Điều 2 ghi : "Hàng hoá của Nhật đến Đông Dương được chịu thuế ở mức tối thiểu...".

Như vậy với "Hiệp ước Tokyo (6-5-1941)", Nhật thực sự làm chủ nền kinh tế ở Đông Dương. Nhật được tự do bỏ vốn đầu tư khai thác nông, lâm sản và nguồn lao động ở Đông Dương để phục vụ cho chiến tranh.

Ngày 29-7-1941: Pháp - Nhật ký kết "Hoạch định phòng thủ chung Đông Dương", theo đó : Nhật được gửi đến miền Nam Đông Dương một số đơn vị hải quân và không quân. Nhật được sử dụng 8 căn cứ không quân: Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hoà, Sài Gòn, Sóc Trăng (và 3 căn cứ ở Campuchia). Mỗi tháng Pháp phải cung cấp 4.000.000\$ để Nhật nuôi quân.

Sau khi đặt xong Bộ Chỉ huy các mặt trận phía Nam ở Sài Gòn, Tư lệnh trưởng quân đội Nhật - Terauchi kéo quân xuống miền Nam Đông Dương. Đến tháng 11-1941 đã có 80.000

quân Nhật ở vùng này (trong số 100.000 quân ở cả Bắc Kỳ và Nam Kỳ). Chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương phải cung cấp thực phẩm, lương thực và tiền cho lực lượng quân sự này, nghĩa là họ "phải tạo một số thuận lợi mới cho các lực lượng của Nhật ở phía Nam Đông Dương", cụ thể là họ phải cung cấp tàu, thuyền, xe hơi, tiền, gạo và thực phẩm cho Nhật. Như vậy từ cuối tháng 11-1941, miền Nam Đông Dương trở thành căn cứ xuất phát của quân đội Nhật đi đánh chiếm các mục tiêu ở Malaisia, Bruney, Indonesia, Singapore, Philippines.

2. Về các khoản gạo, tiền cung cấp cho Nhật

Thực hiện các Điều ước đã ký giữa Pháp và Nhật, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải đáp ứng yêu cầu của Nhật về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự.

a) Về lương thực : Từ năm 1941 đến năm 1943, số lượng gạo mà Pháp phải cung cấp cho Nhật tăng lên nhanh chóng :

- Năm 1941: chỉ tiêu ký kết : 700.000 tấn;
Pháp đã giao : 585.000T

- Năm 1942: chỉ tiêu ký kết : 1.050.000 tấn;
Pháp đã giao : 973.000T

- Năm 1943: chỉ tiêu ký kết : 950.000 tấn;
Pháp đã giao : 1.023.470T.

Như vậy về số lượng lương thực mà Pháp phải cung cấp cho Nhật, năm 1941 đạt 83,4% mức giao; năm 1942: đạt 92,5% mức giao, năm 1943; đạt 108% mức giao và gần gấp 2 lần số gạo phải giao trong năm 1941.

Về tiền : Từ năm 1940 đến năm 1943, Pháp phải cung cấp cho Nhật như sau :

- Năm 1940 (3 tháng cuối năm):
6.000.000\$.

- Năm 1941 (3 tháng cuối năm):
58.000.000\$.

- Năm 1942 (3 tháng cuối năm):
85.626.911\$.

Tổng cộng : 149.626.911\$.

- Năm 1943 :

Quý 1 : 44.852.191,64\$ (tương đương với 44.000.000 yên)

Quý 2 : 31.600.407,75\$ (tương đương với 31.000.000 yên).

Tính thêm vào đó cả số tiền nhượng bổ sung của các tháng 11 và 12 thì tổng số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật trong năm 1943 là 117.227.319,07\$, (tương đương với 115.000.000 yên); so với năm 1942 tăng gần 136%.

(Tham khảo : PTS. Đỗ Đình Hăng, PTS. Trần Văn La - "*Quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong Chiến tranh Thái Bình Dương*" - Nxb. Chính trị Quốc gia (Bản đánh máy) - Tư liệu bảo quản tại Trung tâm Nghiên cứu Sử học (Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh).

3. Pháp nộp tiền cho Nhật để nuôi quân đội chiếm đóng

- Năm 1940 : 6.000.000\$ (từ tháng 10 đến tháng 12.1940, mỗi tháng: 2 triệu đồng).

- Năm 1941 : 58.000.000\$ (trung bình mỗi tháng: 4 triệu đồng).

- Năm 1942 : 86.000.000\$ (trung bình mỗi tháng: hơn 7 triệu đồng).

- Năm 1943: 117.000.000\$ (trung bình mỗi tháng: hơn 9 triệu đồng).

- Năm 1944 : 363.000.000\$ (trung bình mỗi tháng: hơn 30 triệu đồng).

- Năm 1945 : 90.000.000\$ (từ tháng 1 đến tháng 3 -1945, trung bình mỗi tháng: 30 triệu đồng).

Tổng cộng trong 4 năm 6 tháng (từ tháng 10-1940 đến tháng 3- 1945), chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã nộp cho Nhật một số tiền rất lớn là hơn 723 triệu đồng bạc Đông Dương (Decoux - "*À la barre de l'Indochine*" - Librairie Plon, Paris, 1950, tr. 446). Tham khảo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích - Nguyễn Khắc Đạm - "*Xã hội Việt Nam trong thời Pháp Nhật*", quyển I. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.28).

II. THỰC DÂN PHÁP RA SỨC BẢO VỆ ĐỘC QUYỀN KINH TẾ Ở NAM KỲ

Cho đến trước cuộc đảo chính 9-3-1945, ít nhất là trên danh nghĩa, thực dân Pháp ở Nam Kỳ vẫn nắm trọn độc quyền điều hành các ngành kinh tế quan trọng ở xứ này. Căn cứ vào những Điều khoản đã ký giữa Pháp và Nhật trong Công ước (5-1941) hoặc trong Hiệp ước "Phòng thủ chung" (7-1941)... thì Nhật chỉ buộc thực dân Pháp phải thực hiện một loạt đặc quyền đối với phát xít Nhật về đi lại, buôn bán, thuê mướn tài sản, chịu thuế xuất nhập khẩu ở mức tối thiểu v.v..., cũng như Pháp phải cung cấp đầy đủ gạo, tiền cho Nhật theo "quy ước" mà thôi. Như vậy độc quyền của thực dân Pháp về các lãnh vực nông, công, thương nghiệp vẫn chưa bị phát xít Nhật trực tiếp can thiệp. Mọi hoạt động kinh doanh về kinh tế của phát xít Nhật ở Nam Kỳ (xuất nhập khẩu, mở cửa hiệu, hãng buôn, khai thác tài nguyên...) đều phải "xin phép" thực dân Pháp theo Luật định.

Thế nhưng để đáp ứng những Điều khoản trong Hiệp ước "Phòng thủ chung Đông Dương", kể từ giữa năm 1941, thực dân Pháp phải tìm mọi cách để có được những khoản tiền lớn cung cấp cho quân đội phát xít Nhật. Lối thoát duy nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Nam Kỳ nói riêng lúc đó là phải tăng đồng loạt các sắc thuế, trước hết là thuế ruộng đất và thuế các diện tích canh tác khác, thuế đất ở đô thị; tiếp đến là thuế thân, thuế lợi tức, thuế thu nhập, thuế môn bài... Riêng về nguồn thuế xuất nhập khẩu qua cảng Sài Gòn, thì từ khi phát xít Nhật có mặt ở Nam Kỳ, cảng Sài Gòn trên thực tế đã bị Nhật chi phối nhằm phục vụ cho nhu cầu về quân sự, chiến tranh với Đồng minh và từng bước mở đường cho sự xâm nhập của các Hãng kinh doanh Nhật Bản vào xứ này.

1. Về thuế

Vận dụng Chỉ thị của Toàn quyền Đông Dương, tháng 12-1942 Thống đốc Nam Kỳ Rivoal gửi Thông tri khẩn đến các Chủ tỉnh ở Nam Kỳ để hướng dẫn họ cách lập biểu thuế mới

cho năm 1943 trên cơ sở điều chỉnh lại bộ thuế hiện hành :

a. Thuế ruộng lúa :

Biểu thuế mới vẫn giữ nguyên 5 hạng ruộng (ngoại hạng, nhất, nhì, ba, tư, năm), với mức thuế cụ thể như sau :

Ruộng ngoại hạng : 2\$40/ha

Ruộng hạng nhất : 1\$80/ha

Ruộng hạng nhì : 1\$20/ha

Ruộng hạng ba : 0\$60/ha

Ruộng hạng tư : 0\$30/ha

Ruộng hạng năm : 0\$30/ha

Nhìn chung, qua biểu thuế mới thực dân Pháp đã tăng thuế ruộng các loại lên 20%, đặc biệt chúng tăng mạnh hơn đối với những diện tích đang khai khẩn (0\$30/ha), nhằm thúc đẩy các điền chủ phải nhanh chóng biến những diện tích đang khai khẩn thành diện tích canh tác.

b. Thuế tính vào các diện tích canh tác khác:

* *Thuế đất trồng cao su :* Trong Biểu thuế mới này, Pháp đã quy định từ 3\$00 lên 6\$00 mỗi ha, như vậy là đã tăng thuế lên 100% so với tỷ suất cũ. Việc tăng thuế gốc đó nhằm thay thế cho thuế phần trăm phải nộp vào Ngân sách địa phương được quy định năm 1942.

* *Thuế các loại đất đai canh tác khác:* ở Biểu thuế mới này, Pháp cũng tăng thuế lên 20% so với Biểu thuế cũ. Đối với những diện tích đang khai khẩn, Pháp cũng đánh thuế 0\$30/ha, như đối với thuế ruộng đất thuộc hạng tư :

Hạng nhất : 3\$60/ha

Hạng nhì : 2\$40/ha

Hạng ba : 1\$20/ha

Hạng tư : 0\$72/ha

Hạng năm : 0\$30/ha

Tuy lúc ấy phát xít Nhật chưa can thiệp trực tiếp vào độc quyền sở hữu và quản lý các loại diện tích canh tác của thực dân Pháp ở Nam Kỳ, nhưng chúng đã càng ngày càng đặt thêm những yêu cầu chiếm dụng diện tích để trồng bông,

đay..., phục vụ cho nhu cầu chiến tranh của chúng, nhất là từ giữa năm 1944.

Ngày 21-8-1944, Thống đốc Nam Kỳ gửi Công văn mật đến nhiều Chủ tỉnh ở xứ này nêu rõ: "(...) Do đòi hỏi cấp bách của Phái bộ Nhật, Phủ Toàn quyền Đông Dương buộc phải đồng ý dành cho Hãng Tokyo Menka Kaisa 1.100 ha đất ở Nam Kỳ để họ trồng bông. Diện tích này thuộc các địa phận sau :

- Tỉnh Bà Rịa (tổng Cổ Trạch, làng Bình Gia và làng Quang Giao) gồm 500 ha chưa khai khẩn.

- Tỉnh Thủ Dầu Một (tổng Định Hưng, làng An Long) gồm 100ha đã khai khẩn.

- Còn lại một diện tích 500ha (với điều kiện đã khai khẩn) thì Hãng Nhật được quyền tự chọn, ngoại trừ các tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Gia Định, Bến Tre và Trà Vinh.

Đồng thời trong Công văn mật này, Thống đốc Nam Kỳ cũng lưu ý các Chủ tỉnh : "Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta vẫn phải hết sức cố gắng trong điều kiện cho phép, không để người Nhật "dòm ngó" vào các diện tích mà chúng ta đang canh tác..." (Tư liệu TTLTTW.2 - KH : A.33/19).

Có thể dẫn thêm vài trường hợp khác :

+ Tháng 2-1944, Hãng Akai Yoko đã chiếm dụng một diện tích khá lớn để trồng thầu dầu. Theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ, "Hãng này trồng cây thầu dầu phục vụ cho yêu cầu của quân đội Nhật. Tuy thu hoạch chưa được bao nhiêu, nhưng điều đáng lo ngại là những người trồng cây thầu dầu đã từng được chính quyền (chỉ chính quyền thực dân Pháp - N.P.Q) hỗ trợ (vay vốn, hạt giống...), nay lại được người Nhật ứng tiền trước, và họ sẽ mang tất cả sản phẩm bán cho người Nhật" (Tư liệu TTLTTW.2 - đã dẫn).

+ Tháng 1-1945, Phái bộ Nhật yêu cầu Phủ Toàn quyền Đông Dương cho phép Hãng Menka K.K. và hãng Mitsui Bussan Kaisha được lãnh thầu việc trồng đay ở miền nam Đông Dương. Riêng ở Nam Kỳ, phát xít Nhật yêu cầu Pháp phải dành cho chúng 1.400 ha đất để trồng đay, phân bố tại các tỉnh Châu Đốc (700ha), Long

Xuyên (300ha), Sa Đéc (300ha), Cần Thơ (100ha).

Thống đốc Nam Kỳ, một mặt bắt buộc phải đáp ứng đòi hỏi trên của Nhật, mặt khác ông ta cũng nhắc nhở các Chủ tỉnh: "Các Ngài cần phải nghiên cứu trên bản đồ về những khu đất mà người Nhật yêu cầu, làm sao đừng để họ xâm lấn vào những diện tích hiện đang canh tác (...) phục vụ cho nhu cầu của chính quốc" (Tư liệu TTLTTW.2- đã dẫn).

+ Phát xít Nhật còn đòi chiếm dụng một số đồn điền của thực dân Pháp trước kia. Đó là trường hợp 500ha đất ở Bà Rịa, vốn là đồn điền của 3 điền chủ người Pháp (André Cafford, Léon Cafford và Maxime Grammont) từ năm 1928.

Những yêu sách liên tiếp nối trên của Nhật về các loại đất canh tác buộc thực dân Pháp phải đáp ứng đã trở thành mối lo ngại lớn của chính quyền Pháp ở Nam Kỳ. Vẫn theo Báo cáo của Thống đốc Nam Kỳ (đã dẫn) : "(...) Về khai thác nông sản, hoạt động của người Nhật đã tập trung vào những vùng mà chính quyền Nam Kỳ đã bỏ ra nhiều công sức để phát triển (...). Núp dưới danh nghĩa "kiểm soát" bình thường để che đậy những thương vụ bất hợp pháp, họ đã làm tổn thương đến hiệu lực của quy chế độc quyền (...), mặt khác họ cũng tăng thêm khó khăn cho nông gia và điền chủ trong việc mộ nhân công, buộc những người này phải tăng tiền thuê nhân công một cách không bình thường" (TTLTTW.2 - đã dẫn).

c) Thuế đất ở đô thị:

Chính quyền thuộc địa đã có một sự điều chỉnh lớn đối với loại thuế này, chủ yếu là đối với đất xây dựng. Loại thuế này sẽ không tính theo lối lãnh khoán trước kia, mà căn cứ vào giá thuê đất thực tế đối với các bất động sản với tỷ suất 6%, sau khi đã khấu trừ 30% vào các khoản hao mòn, bảo quản, sửa chữa...

Đối với loại đất không có xây dựng thì vẫn tính theo lệ thuế hiện hành. Để có căn cứ tính thuế, các chủ bất động sản phải kê khai :

- Tính chất của bất động sản (nhà hoặc phòng ốc có lầu hay chỉ có trệt).

- Diện tích bất động sản (gồm cả nhà phụ).
- Tổng diện tích đất xây dựng bất động sản.
- Giá thuê đất kể từ ngày 1-1-1943 đối với các bất động sản phải nộp thuế.

Về thuế đất tại Sài Gòn - Chợ Lớn : Pháp dự kiến sang năm 1943 sẽ bỏ Khu 5 (5è zone). Do vậy những diện tích thuộc khu 5 sẽ được xếp vào khu 4 để đánh thuế, tùy theo thứ hạng và phương thức sử dụng.

Nhìn chung, thuế đất mới không gây xáo trộn lớn đối với các đô thị quan trọng. Riêng đối với các đô thị nhỏ hoặc các bất động sản ở vùng ngoại vi "thì cần thận trọng hơn", ví dụ : Nhà thờ nằm trong khu vực nhà ở).

Qua lần điều chỉnh biểu thuế cho năm 1943 này, Pháp đã tăng trung bình 20% đối với các sắc thuế. Hai năm sau, ngày 1- 12-1944 Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel lại báo cáo trước Hội đồng Thuộc địa hỗn hợp một Đề án mới. Theo Đề án này, các sắc thuế lại tăng thêm một lần nữa, và thường vượt quá mức quy định của Toàn quyền Đông Dương, có khi vượt gấp đôi, mà trường hợp đối với thuế thân là một ví dụ.

d. Thuế thân

Cho đến cuối năm 1944, thuế thân đối với người bản xứ vẫn chia làm hai hạng : hạng "có tài sản" nộp 5\$/1 thẻ thuế thân và hạng "không có tài sản" nộp 4\$50/1 thẻ thuế thân.

Nhưng theo "Đề án mới" của Thống đốc Nam Kỳ, kể từ năm 1945, thuế thân sẽ chia làm 4 hạng nộp thuế: 40\$, 30\$, 20\$ và 10\$.

Khi đem thi hành, "Đề án mới" được điều chỉnh thành 5 hạng để đánh thuế thân : 4 hạng đầu thuộc loại "có tài sản" chịu thuế: 20\$, 15\$, 10\$, 5\$ và hạng 5 chịu thuế 3\$50; thực tế là Pháp trở lại với Biểu thuế thân do Toàn quyền Đông Dương quy định.

2. Về bảo vệ độc quyền kinh tế

Bên cạnh biện pháp tăng thuế đồng loạt để có những khoản tiền lớn nộp cho Nhật, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ cũng nhận thức rõ nguy cơ lớn đối với độc quyền kinh tế thuộc địa của Pháp trước xu thế bành trướng mạnh mẽ của phát xít Nhật trên mọi lãnh vực kinh tế, đặc

biệt là trong hoạt động kỹ nghệ và thương mại (chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu).

Ngay từ giữa năm 1940, Thống đốc Nam Kỳ đã gửi điện tín tuyệt mật đến tất cả các Chủ tịch ở trong xứ này yêu cầu họ đề xuất ý kiến và biện pháp nhằm đối phó với "sự tràn ngập hàng hoá của Nhật vào thị trường nội địa", mặt khác "bảo vệ được sản phẩm công nghệ và thủ công nghệ của thuộc địa Nam Kỳ".

Trên cơ sở thu thập mọi kết quả điều tra, những ý kiến đề xuất của các Chủ tỉnh và của các ngành chuyên môn; ngày 19-8-1940, Thống đốc Nam Kỳ đã gửi một Báo cáo chi tiết lên Toàn quyền Đông Dương về các mặt hàng có thể buôn bán với Nhật (qua xuất nhập khẩu) và những sản phẩm nội địa cần được bảo vệ.

Sau đây chúng tôi xin lược trích Điện tín và Báo cáo nói trên để bạn đọc tham khảo: (Tư liệu ITLTTW. 2-KH : L. 01/105TĐBCPNV).

1. Điện tín ngày 15-8-1940.

Sài Gòn, ngày 15-08-1940.

Điện tín

Tuyệt mật

(Ưu tiên 1) Thống đốc Nam Kỳ gửi tất cả các Chủ tỉnh,

Nhằm thông báo về chủ trương của Ngài Toàn quyền Đông Dương và cân bằng lợi ích của cả hai phía [ý nói : Nhật và Pháp], yêu cầu các Ngài gửi về cho tôi - hạn cuối cùng : 18-8-1940 - bản Báo cáo về quan điểm, ý kiến của mình về các vấn đề thuộc các lãnh vực kinh tế cũng như chính trị liên quan đến sự bành trướng hoạt động thương mại của người Nhật trong tương lai trên địa bàn mà các Ngài cai trị.

Hiện có những dư luận trong dân chúng bản xứ về sự tràn ngập hàng hoá của Nhật vào thị trường nội địa. Đề nghị các Ngài cũng cho tôi biết ý kiến về vấn đề này.

Ngành thủ công nghiệp bản xứ vốn là một bộ phận rất quan trọng của nền kinh tế Đông Dương, có thể bị các nhà sản xuất Nhật cạnh tranh, gây hậu quả nghiêm trọng.

Trước hết, tôi yêu cầu các Ngài lập danh mục chi tiết về những mặt hàng nhập khẩu của Nhật sẽ cạnh tranh với sản phẩm thủ công nghiệp bản xứ; thứ hai là danh mục các mặt hàng do người Nhật nhập khẩu có thể cản trở, phá huỷ luồng thương mại từ sản phẩm thủ công, mà các Ngài coi như cần phải bảo vệ.

Phòng Nhì (Phủ Thống đốc)

Ký tên : Veber

(Tư liệu TTL TTW2-KH : L.01/105 TĐBCPNV).

2. Báo cáo ngày 19-8-1940.

(lược trích)

Sài Gòn, ngày 19-8-1940

Thống đốc Nam Kỳ

Kính gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương - Hà Nội,

(...) Nam Kỳ là một xứ chủ yếu canh tác nông nghiệp, tiềm lực về kỹ nghệ, về thủ công nghiệp yếu, cho nên trong hoạt động mậu dịch giữa Nam Kỳ và Nhật có lẽ nên bảo đảm cân cân thương mại như trước (của những năm 1936,1937,1938), nghĩa là có lợi cho thuộc địa của chúng ta.

Về những hàng hoá mà Đông Dương có thể xuất khẩu sang Nhật có thể gồm : gạo và phụ phẩm, các loại sản phẩm có dầu, cao su chưa chế biến, sợi, than đá, các loại quặng... Về gạo, các sản phẩm có dầu, cao su cũng như ngô; đó là những sản phẩm xuất xứ từ Nam Kỳ, và người Nhật đã được coi như là khách hàng chính.

Về mặt xuất khẩu, Nam Kỳ hoàn toàn có lợi khi tạo điều kiện cho sản phẩm mề cốc được tiêu thụ sang Nhật, và như vậy cũng sẽ tạo thuận lợi cho giá trị đồng bạc (piastre) của chúng ta, sẽ đặt chúng ta lên vị trí hàng đầu so với các khách hàng có hối đoái cao hơn đang cạnh tranh với chúng ta ở Viễn Đông (Xiêm, Miến).

Và ngược lại, để tăng cường nhập khẩu hàng hoá của Nhật vào Đông Dương, người Nhật có thể dễ dàng chấp nhận số lượng mề cốc của chúng ta trước đây xuất sang Pháp và các nước châu Âu.

Về cao su, có lẽ chúng ta nên hướng về nước Úc và châu Mỹ, vì đây vẫn là những nước cung cấp thực phẩm hàng hoá (bột, sữa đặc, đường, bơ, thịt hộp, cá, rượu, lúa mạch) và phải thanh toán với chúng ta bằng Mỹ kim. Vả chăng nếu như chúng ta cần có một dự trữ Mỹ kim cần thiết cho hoạt động mậu dịch của thuộc địa, thì cao su bán sang châu Mỹ có thể giải quyết yêu cầu này, điều mà mẽ cốc xuất khẩu không đáp ứng được. Vì vậy chúng ta cần thận trọng khi tính tỷ giá xuất khẩu nhựa cao su sang Nhật, ngoại trừ trường hợp người Nhật tính giá theo tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Mỹ.

Nước Nhật được coi là nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới về vải, tơ sống, đồ hộp thực phẩm, đồ sứ, đồ thuỷ tinh... Đại bộ phận các mặt hàng này của Nhật (ngoại trừ đồ hộp, vải sợi) hiện nay đang ò ạt tràn vào Đông Dương, và chỉ có thể giảm bớt khi chúng ta thực hiện chế độ thuế quan nhằm bảo vệ hàng hoá nhập từ Pháp và châu Âu sang cũng như các hàng thủ công bản xứ.

a. Về thủ công nghiệp bản xứ.

(...) Nếu như Nam Kỳ chưa có một nền thủ công nghiệp thực sự thì Nam Kỳ lại là một địa bàn di trú của người Bắc Kỳ, họ mang theo hầu hết các ngành nghề thủ công từ phía Bắc vào đây (đồ tre mây, dệt chiếu, đồ trang trí bằng sừng và xương, đồ sơn mài, đồ khảm, nón, mũ, giày dép, đồ thêu, hàng tơ lụa v.v... và v.v...). Do đó việc Nhật nhập khẩu các mặt hàng tương tự (vào Nam Kỳ) có thể dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng, làm phá sản các ngành nghề thủ công bản xứ, gây phản ứng trong xã hội, ít nhất cũng là một thái độ tẩy chay hàng của Nhật.

b. Vấn đề xuất khẩu sang Nhật.

Về mặt này, có lẽ tốt nhất là chúng ta nên tạo điều kiện cho việc xuất khẩu các mặt hàng sau :

- gạo, lúa, tấm, ngô;
- một số sản phẩm có dầu (thầu dầu, đậu trấu, dầu mè...); còn như dầu dừa cần cho sản xuất xà bông nội địa cũng như dầu đậu phộng là

một loại thực phẩm của dân bản xứ thì chỉ nên xuất khẩu có hạn.

- nhựa cao su cũng có thể xuất khẩu sang Nhật một phần, nhưng trước hết phải ưu tiên cho các đơn đặt hàng của châu Mỹ.

- sản phẩm của Nhà máy cao su, ngoại trừ (hoặc có hạn định) vỏ và ruột của các loại xe.

- da sống.

- các loại mỡ cá.

c. Vấn đề nhập khẩu hàng của Nhật.

Có lẽ chúng ta có thể mở rộng không hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng sau :

- vải sợi bông (ngoại trừ các loại vải thô, khăn bông tắm... đã có các xưởng của người Việt và người Hoa ở Chợ Lớn sản xuất),

- sợi bông (để cung cấp cho kỹ nghệ ở Nam Kỳ)

- sợi tơ và tơ sống.

- hoá chất cần cho kỹ nghệ sản xuất xà bông ở Nam Kỳ (hydrate natrium, carbonate de soude).

- sơn sống.

- thạch xoa (agar-agar), long não, đầu bạc hà, đầu thạch trường sinh (huile capillaire), bột trừ sâu, chống muỗi.

- sản phẩm hoá học và dược liệu (tuỳ theo nhu cầu và đơn đặt hàng).

- đồ hộp rau quả, thịt cá, trái cây, mứt (ngoại trừ đồ hộp trái thơm, nước trái cây và thịt bò muối thì kỹ nghệ ở Nam Kỳ đã sản xuất được).

- rau quả (chủ yếu là khoai tây).

- da đã thuộc và nhuộm màu (ngoại trừ giày dép bằng da và bằng cao su đã hoàn chỉnh hoặc bán thành phẩm).

- đồ thuỷ tinh

- đồ sành và đồ sứ

- đồ chơi, đồ giải trí (đồ chơi máy, đồ chơi bằng chất dẻo, nhạc cụ, kimonos, đèn điện, nước hoa, gương, kính đeo mắt, máy quay đĩa hát và phụ tùng, búp bê, túi xách, bình thuỷ, v.v...).

(Còn nữa)

Đôi điều trao đổi về tác phẩm: "TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT, NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN"

HUỲNH CÔNG BÁ *

Như tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (297) -1998 đã đưa tin : "Ngày 13/3/1998 tại Hà Nội, Hội đồng khoa học Công nghệ cấp Nhà nước đã tổ chức nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học mã số KX-ĐL: 94-16 "Khảo cứu về kinh tế và tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước triều Nguyễn (1802-1945); Những vấn đề khoa học đặt ra trong thực tiễn đổi mới của đất nước hiện nay" do PTS Đỗ Bang làm chủ nhiệm và trường Đại học Khoa học - Đại học Huế là cơ quan chủ trì (...). Thành tựu khoa học này đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong việc nghiên cứu triều Nguyễn vào những năm cuối thế kỷ XX, đã có tác dụng lớn đối với đời sống xã hội, rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử bổ ích và kiến nghị thiết thực đối với sự xây dựng và phát triển của đất nước hiện nay" (tr. 91-92).

Trong gần một năm rưỡi tính đến ngày nghiệm thu ở cấp Nhà nước, thông qua Nhà xuất bản Thuận Hoá (Huế), Đề tài đã cho ra mắt công chúng những kết quả nghiên cứu thể hiện ở 5 quyển sách :

- Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường - *Chân dung các vua Nguyễn*. Tập I (Gia Long, Minh Mạng). NXB Thuận Hoá. Huế, 1996, dày 223 trang.

- Đỗ Bang - *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1997, dày 126 trang.

- Đỗ Bang (Chủ biên), Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân - *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn (1802-1884)*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1997, dày 228 trang.

- Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang (chủ biên), Vũ Ninh Giang, Vũ Văn Quân, Nguyễn Quang Trung Tiến - *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1997, dày 274 trang.

- Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường, Hoàng Phương, Lê Thành Lân, Nguyễn Ngọc Quỳnh - *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá. Huế, 1998, dày 256 trang.

* PTS. Đại học Sư phạm Huế.

Đó là một thành công lớn của Đề tài, với sự tham gia tích cực của một số Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ, Nghiên cứu viên ở các Trường Đại học Hà Nội, Huế và Viện sử học Việt Nam.

Tuy nhiên, vì là công trình tập thể do mỗi tác giả biên soạn một phần nên không thể đòi hỏi sự thống nhất chung về bố cục cũng như nội dung, chất lượng giữa các phần trong 5 cuốn sách. Ở đây, thể theo đề nghị của Chủ nhiệm đề tài "mong đợi ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc gần xa", để "Nội dung cuốn sách ngày càng nâng cao hơn", chúng tôi xin được mạo muội nêu lên vài điều băn khoăn nhân đọc cuốn "Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn", một trong 5 quyển sách đã xuất bản nói trên (1) với tinh thần của một người cùng quan tâm và yêu thích đề tài này.

1. Ở trang 254, tác giả viết : "Cách đây trên 2.000 năm, với sự phát triển của nền công nghệ rèn, đúc - các bộ nông cụ bằng kim khí đã có khả năng to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, tạo thành cuộc cách mạng nông nghiệp đưa nước ta trở thành một cường quốc nông nghiệp phát triển sớm của thế giới, để cho ra đời nền văn minh sông Hồng! Từ đó đến thế kỷ XIX, nông cụ, kỹ thuật, phương thức canh tác có từ thời vua Hùng về cơ bản vẫn giữ nguyên, có thay đổi chăng là sự biến đổi về sở hữu ruộng đất đó là quá trình xác lập chế độ sở hữu tư nhân và sự thắng thế của nó trong tiến trình lịch sử" (Những chỗ nhấn mạnh trong các đoạn trích từ đây đến cuối bài viết là của chúng tôi - HCB). Chúng tôi cảm thấy băn khoăn rằng, tác giả nhận định như thế có đúng không ? Chẳng lẽ thực tế lịch sử nước ta hơn 2000 năm (từ thời Đông Sơn cho đến nửa đầu thế kỷ XIX) là vậy sao ? Lịch sử dẫm chân

gì mà lâu quá vậy ?! Ở tr. 264, tác giả còn viết : "Kỹ thuật canh tác nông nghiệp vẫn tồn tại tại bộ nông cụ kim khí bằng gang, sắt như : cày, cuốc, liềm, hái... xuất hiện từ đầu Công nguyên. Cái bền vững của sự thịnh vượng nền văn minh lúa nước thời vua Hùng đã làm thoả mãn người nông dân trong nền kinh tế tiểu nông, tự cấp và nhà nước cũng bằng lòng với chính sách trọng nông tự túc nên đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp kể cả nhu cầu thiết yếu như phân, giống... cho đồng ruộng". Bất cứ người học sử nào cũng đều biết rằng ở thời Đông Sơn chỉ là giai đoạn sơ kỳ đồ sắt thì số lượng đồ sắt ít được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp không thể sánh được với hơn 20 thế kỷ sau, ở nửa đầu thế kỷ XIX. Còn về mặt loại hình và kiểu dáng công cụ đồ sắt thời vua Hùng thì như lời các chuyên gia khảo cổ học về "Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam" cho biết : "Do những lý do khác nhau, bởi lẽ, có thể sắt là kim loại dễ bị han gỉ, khó bảo vệ tốt trong lòng đất có độ ẩm và độ chua cao như khí hậu nước ta, vậy nên những đồ sắt được phát hiện thường gỉ nát, gãy, khó phát hiện ra hình dáng. Đó là những khó khăn cả trong phát hiện, bảo vệ và trong nghiên cứu đồ sắt ở nước ta" (2). Như vậy, đối với kết luận trên của cuốn sách phải chăng vượt quá nguồn tư liệu cho phép và tác giả có phần "phê ép" triều Nguyễn "đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp", cũng như không hiểu hết những tâm tư lo toan trần trở trên mảnh ruộng để có cái ăn, trong điều kiện dân số ngày càng tăng của người nông dân Việt Nam khi tác giả cho rằng những người nông dân đó đã tự "thoả mãn" với " cái bền vững của sự thịnh vượng (của) nền văn minh lúa nước thời vua Hùng". Phải chăng hơn 80 giống lúa ở Việt Nam mà Lê Quý Đôn đã tổng kết hồi giữa thế kỷ XVIII là đã có từ thời Hùng Vương ? Phải chăng 4 yếu tố cốt lõi trong sản

xuất nông nghiệp lúa nước là "nước, phân, cày, giống" đã được ông cha ta tổng kết xong ngay từ thời dựng nước? Đó là chưa kể đến những vấn đề khác như trị thủy, thủy lợi, khẩn hoang, lấn biển v.v...

2. Ở trang 255, tác giả viết: "Sau phép thử nghiệm thành công trong lòng xã hội Bắc Hà, năm 1810, Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung (từ Quảng Bình vào Nam Trung Bộ) thủ tiêu cơ bản, cơ sở pháp lý và tâm lý của vương triều Tây Sơn đối với nhân dân. Nhà vua ra chiếu: "Hạ lệnh cho các dinh, trấn báo khắp cho xã dân cứ theo số ruộng đất công, tư thực trung mà bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở tứ giáp... hạn trong 3 tháng làm xong sổ tự dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại không được quấy nhiễu dân". (*Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ*, Q.40, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 97). Nhưng trên thực tế, đến năm 1839, việc thiết lập địa bạ Trung Bộ mới cơ bản hoàn thành. Năm 1836, Minh Mệnh quyết định đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ và lập các thôn xã ở đây. Việc lập địa bạ khắp cả nước vẫn được bổ sung cho đến thời Bảo Đại (1926-1945)... Tuy nhiên, thắng lợi của triều Nguyễn trong việc thiết lập địa bạ trên cả nước đã phải trải qua hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh gần 40 năm thử thách quyết liệt với quyền lợi thiết thân của nhân dân". Đối với các tỉnh khác ở khu vực miền Trung, chúng tôi chưa đủ tư liệu, nhưng riêng đối với Quảng Nam, qua những địa bạ lập dưới thời Thái Đức thứ 8 (tức Nguyễn Nhạc - 1785) Gia Long thứ 10 (1811), 12 (1813), 13 (1814) và 14 (1815) ở các làng Ái Nghĩa, Bàu Tròn, Quảng Hoá, Hoá Phú, Hoá Đại..., mà chúng tôi tìm được, đều có cước chú ruộng đất "do tổ phụ lưu lại", hoặc "do tổ phụ sở lưu", hoặc do "tổ phụ di lưu"... , tức do ông cha để lại, và chủ sở hữu (hoặc con cháu của

chủ sở hữu). Ví dụ: ở châu Bàu Tròn Tây, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn, theo địa bạ Thái Đức thứ 8, ông Lê Tất Sĩ đứng tên sở hữu 12 mẫu 5 sào 10 thước 9 tấc, trong đó có phần "tiền canh" (tức đã có từ trước) là 5 mẫu 1 sào 2 tấc gồm 2 thửa do "tổ phụ" lưu (tức do ông cha để lại), cộng 2 mẫu 7 sào và 6 thửa do "thân huynh" và "thân tử" lưu (tức anh và chị ruột để lại), cộng 4 mẫu 7 sào 10 thước 7 tấc. Phần tăng khai (tức mới có thêm) do "chiếm canh" (tức do ông mới khai phá thêm) là 7 mẫu 4 sào 10 thước 7 tấc gồm 2 thửa tại xứ Phúc Khang, cộng 2 mẫu 2 sào 1 thước 6 tấc và 4 thửa tại xứ Bốc Mã, cộng 2 mẫu 8 sào 13 thước 6 tấc" (3). Ông Lê Tất Sĩ sinh hạ được 4 người con trai là Lê Tất Thọ, Lê Tất Sum, Lê Tất Chí, Lê Tất Tâm. Riêng ông Lê Tất Thọ là con trai trưởng được hưởng ruộng hương hoả cộng với phần mình là 5 mẫu 9 sào 1 thước 4 tấc. Đến năm lập địa bạ Gia Long thứ 13, ông Lê Tất Thọ không chỉ được đứng tên sở hữu 5 mẫu 9 sào 1 thước 4 tấc do cha mẹ để lại từ địa bạ Thái Đức thứ 8, mà còn trung thêm được 1 mẫu 8 sào 8 thước 1 tấc, thành ra ông đứng sở hữu ở địa bạ Gia Long là 7 mẫu 7 sào 9 thước 5 tấc. Ở đây sở hữu ruộng đất do cha ông để lại cho ông vốn có từ thời Tây Sơn đã không hề bị Gia Long truất hữu. Ở các địa bạ thuộc làng xã khác mà chúng tôi có được cũng đều cho thấy một tình hình như vậy. Nên có thể nói: "Điều đó chứng tỏ sở hữu ruộng đất phần nào có tính ổn định. Có lẽ, trừ những trường hợp rất đặc biệt, còn nói chung, sau ngày khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền Tây Sơn đã thừa nhận tình hình thực tế sở hữu ruộng đất dưới thời chúa Nguyễn ở vùng này, cũng như toàn bộ phương thức chiếm hữu và sở hữu của người dân lao động ở đây" (4). Và sau khi Gia Long lên ngôi, về cơ bản cũng vẫn thừa nhận và kế tục chế độ sở hữu ruộng đất đã được xác lập từ các triều đại trước, kể cả của triều Tây Sơn.

Việc kê lập địa bạ dưới triều Nguyễn thực chất chỉ là vấn đề đo đạc quản lý ruộng đất để thu tô thuế mà thôi. Do đó là có sự giống nhau về chủ sở hữu (hoặc con cháu của chủ sở hữu cũ) ở hai loại địa bạ lập dưới thời Tây Sơn và dưới triều Nguyễn. Điều đó đã được minh chứng qua các lời mở đầu của mỗi bản địa bạ triều Nguyễn. Chẳng hạn lời mở đầu bản địa bạ Gia Long thứ 13 của châu Quảng Hoá Tây viết : "Châu Quảng Hoá Tây, tổng Trung Hoà Trung, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn. Xã trưởng Trương Văn Doanh cùng toàn châu xin kính trình : Do vì theo lệnh truyền của Nhà nước vào năm Canh Quý, sức kê khai về địa phận của bốn châu cùng ruộng tư trồng dâu, đất mỡ mà cũng như đất đai trại quan (đất công), các hạng, tên xứ sở, giới hạn, số diện tích mẫu sào thước tấc, thuộc loại thực cây cấy hay bỏ hoang, sông lở, cát bồi, chúng tôi xin được kê khai vào sổ bộ trình nộp minh bạch đầy đủ như sau". Hoặc mở đầu bản địa bạ Gia Long thứ 13 của xã Ái Nghĩa chép như sau: "Xã Ái Nghĩa thuộc tổng Đức Hoà Thượng, huyện Hoà Vinh, phủ Điện Bàn gồm Cai xã Trương Đức Sơn, Xã trưởng Nguyễn Đức Vị (...) cùng toàn xã. Theo lệnh truyền của Nhà nước vào năm Canh Giáp, sức kê khai về địa phận của bốn xã cùng ruộng đất công tư, vườn ươm, đất cát bồi, đất mỡ mà cũng như ruộng quan (ruộng công) thuộc xã, các khoảnh, tên xứ sở, giới hạn, số diện tích mẫu sào thước tấc, các hạng, thuộc loại đất thực chịu thuế hay đất hoang, chúng tôi xin được kê khai sổ bộ và đệ nộp như sau...". Đặc biệt, ở phần cuối của địa bạ luôn có lời cam đoan rằng: "Nay kê khai. Trên đây gồm (bao nhiêu) trang (của văn bản) thấy đều được kê khai tường tận, đúng y như trong sổ bộ. Nếu có sự khai gian, không đúng sự thực, lấy ruộng đất công khai làm ruộng đất tư, lấy đất ruộng trồng lúa khai làm đất khô trồng màu, lấy đất thực cấy cấy khai làm đất

hoang, đất lở xuống sông hoặc đất cát bồi không cấy cấy được cho dù ẩn lậu từ 1 thước trở lên, nếu về sau Nhà nước sai người đo đạc khám xét hoặc có người đi tố cáo, nếu tra ra quả đúng sự thực như vậy, thì cả xã từ xã trưởng cho đến các cụ già trong xã đều phải chịu tội nặng, không được chối từ. Nay cam đoan". Nội dung của các đoạn dẫn trên quá rõ : đó là việc kê khai ruộng đất để quản lý và thu thuế. Vậy không thể cho rằng việc "Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung" là nhằm để "thủ tiêu cơ bản cơ sở pháp lý và tâm lý của vương triều Tây Sơn đối với nhân dân".

3. Sau đây, để bài viết đỡ dài, chúng tôi xin được liệt kê một số điểm còn cảm thấy băn khoăn (Có thể do chúng tôi không hiểu hết thâm ý của tác giả chăng ?).

3.1. Ở trang 257, tác giả viết : "Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu triều Nguyễn tỷ lệ ruộng tư chiếm 82,92% (2.816.221 mẫu) và là lúc chế độ quân chủ trung ương tập quyền phát triển đạt đỉnh cao nhất. Do đó, vào đầu thời Nguyễn thực chất là đạt được *diễn hình của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam*". Ở đây chúng tôi không rõ tác giả muốn nói đến "Chế độ quân chủ" (thuộc tổ chức Nhà nước) hay "Chế độ phong kiến (thuộc hình thái kinh tế - xã hội)? Vì nếu ruộng đất tư phát triển và chiếm ưu thế, như tác giả đã nêu ở đầu thế kỷ XIX, thì "chế độ quân chủ trung ương tập quyền" theo nghĩa thượng tầng kiến trúc về mặt Nhà nước (ở các nước Phương Đông và Việt Nam) không thể "phát triển đạt đỉnh cao nhất", mà đó phải là Nhà nước Quân chủ trung ương tập quyền thời Lê Thánh Tông. Còn nếu là "chế độ phong kiến" với ý nghĩa thuộc hình thái kinh tế - xã hội, mà ở "đầu thời Nguyễn thực chất là đạt được *diễn hình*" thì có lẽ còn cần phải chứng minh thêm rất

hiều và bằng những nguồn tư liệu chưa công bố(!). Cũng chính vì sự lẫn lộn khái niệm nên ở trang 259 tác giả viết: "Vào thời Nguyễn, khi đế quyền và tập quyền được khẳng định, chế độ phong kiến nhà nước được phát triển". "Chế độ phong kiến nhà nước" là gì? Nó có thuộc loại kiểu khái niệm" chủ nghĩa tư bản nhà nước" không? Còn với hai tiêu chí "đế quyền" và "tập quyền" thì ở dưới thời Lê Thánh Tông nó chưa được khẳng định sao?

3.2. Ở trang 258, tác giả viết: "Trong khu vực ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, tịch điền, tuy chiếm số lượng không nhiều, cả nước không quá 100 mẫu, nhưng mang nặng lễ nghi khuyến khích nông nghiệp của chủ nghĩa trọng nông. Nhưng qua đó, các vua Nguyễn đã khẳng định vai trò đế quyền với tư cách là lãnh chúa trong cả nước". Chúng tôi nghĩ, Tịch điền và lệ cày Tịch điền của vua Việt Nam (bắt đầu từ Lê Đại Hành) nó có ý nghĩa khuyến khích nông dân chăm lo sản xuất nông nghiệp trong một xã hội "đĩ nông vi bản", chứ không như lễ tế Nam Giao là lễ nghi "thụ Thiên mệnh" và tạ Thiên Địa của Thiên tử dưới chế độ đế quyền Đông Phương. Ở đây có sự lẫn lộn chăng?

3.3. Ở trang 266, tác giả viết: "Trước nỗi oan khuất hoặc áp bức, người nông dân Việt Nam kêu cứu đến Trời để xin che chở, tìm lối thoát. Vì Trời sinh ra Thiên tử, Thiên tử thay Trời trị dân mà: Trời cao Trời ở không cân! Người ăn không hết, kẻ lần không ra" ý tưởng ở đây chúng tôi e rằng không khớp với quan niệm "thiên nhiên hợp nhất", "thiên tác tông chi" của Nho gia và đặc biệt là không khớp với nội dung của câu ca dao đã dẫn.

3.4. Ở trang 264, tác giả viết: "Người nông dân cần cù "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời", "một nắng hai sương" vẫn không tin ở sức mình

sẽ cho những vụ lúa bội thu mà ngày đêm mong ngóng: Trông trời, trông đất, trông mây! Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm..."Nhu chúng ta đều biết, nông nghiệp đại trà thì cho đâu đến thời hiện đại cũng vẫn phải phụ thuộc vào thời tiết khí hậu là lẽ đương nhiên, chứ sao?

3.5. Ở trang 255, tác giả viết: "Năm 1803, chỉ sau một năm lên ngôi, Gia Long cho tiến hành lập địa bạ các làng xã ở miền Bắc (từ Nghệ An trở ra) đó là một thắng lợi đầu tiên của triều Nguyễn trong việc khẳng định quyền lực ở vùng đất chúa Trịnh - vua Lê đã một thời lâu dài ngự trị. Vì dưới thời phong kiến ruộng đất, *đồng tiền* không chỉ có giá trị về mặt tài sản, trao đổi và sử dụng mà cũng khẳng định vương quyền, đế nghiệp đối với thần dân". Theo tôi, đối với ruộng đất thì được, chứ đối với "đồng tiền" mà "khẳng định được vương quyền, đế nghiệp" thì tác giả phải có sự giải thích thêm.

3.6. Ở trang 257, tác giả viết: "Cùng với việc lập địa bạ là bãi bỏ chức, "tổng trấn", Bắc thành là nơi ứng nghiệm các chính sách kinh tế - xã hội của triều Nguyễn". Ở đây chúng tôi không rõ "ứng nghiệm" nghĩa là như thế nào?

3.7. Ở trang 269, tác giả viết: "Vậy thời gian phân chia ruộng đất hiện nay như thế nào cho hợp lý? Nếu từ 20-30 năm tương ứng một thế hệ, một đời sản xuất để người cày có ruộng thì họ có quyền mua bán chuyển nhượng không?" Theo chúng tôi, một thế hệ thì được chứ "một đời sản xuất" thì làm sao chỉ có từ 20 đến 30 năm?

3.8. Về những kiến nghị thiết thực đối với sự xây dựng và phát triển của đất nước hiện nay mà tác giả rút ra từ "những kinh nghiệm quản lý ruộng đất và nông thôn triều Nguyễn", theo đó tác giả đề nghị "chủ trương giao đất cho dân với quyền sử dụng bình quân là đúng đắn thì việc

vận động, giải thích kết hợp với việc đền bù cho các chủ sở hữu và chiếm hữu cũ là hợp lý..." tr. 268. Theo tôi, đề nghị đó không phản ánh đúng tình hình thực tế ruộng đất và tổ chức xã thôn đã được cải tạo và cải đổi từ sau 1954 (ở miền Bắc) và từ sau 1975 (ở miền Trung). Vì ở đây vấn đề vận động đưa ruộng đất tư nhân vào hợp tác xã đã được giải quyết từ lâu rồi. Vậy ở đây phải chăng tác giả muốn đề nghị đối với trường hợp ở Nam Bộ ? Hay là những trường hợp đã thực hiện rồi ở miền Trung và miền Bắc ?

4. Ngoài ra, trong tác phẩm, chúng tôi còn thấy nhiều câu chữ thiếu sáng sủa hoặc kém chính xác như: ở trang 264, tác giả viết : "Kỹ thuật đóng xe đập nước được Lý Văn Phúc truyền vào thời Tự Đức đầu tiên ở tỉnh Thừa Thiên, nhanh chóng lan toả ra cả nước đã góp phần đáng kể cứu hạn cho các bờ ruộng treo ở các chuỗi đồng bằng ven núi". Tại sao lại cứu hạn cho các bờ ruộng ?

Hoặc trang 267 : "Làng xã Việt Nam là bầu trời khoa học lý tưởng cho các đề tài xã hội và nhân văn". Sao lại là bầu trời khoa học cho đề tài ?

Trang 256 : "Ở Trung Kỳ, Gia Long sau ban chiếu năm 1810, kế hoạch 3 tháng sẽ hoàn thành việc lập địa bạ, nhưng tình hình thực tế hoàn toàn không như ý muốn, mà phải kéo rê đến gần 20 năm sau và không năm nào vượt quá tỷ lệ là 20%". Diễn đạt không thật đúng chuẩn.

Trang 267 : "Riêng về lãnh vực ruộng đất và kinh tế nông nghiệp làm sao để chuyển tiếp sức mạnh trong quá khứ để nông thôn nhanh chóng và vững chắc phát triển trên con đường công nghiệp hoá để chuyển một mảnh trời làng xã tối tăm, nghèo nàn thành một cảnh quan nông thôn hiện đại, đô thị hoá văn minh". Làng xã hiện tối tăm ư ?

Và trang 268 : "Ngày nay, làng thôn không là một thực thể chính trị, kinh tế có đầy đủ quyền lực như trước nữa mà chỉ là hình bóng xã hội, văn hoá của một hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất được phản chiếu từ trong quá khứ của họ" "Họ" ở đây là ai ? Sao là hình bóng ? v.v. và v.v....

Chúng tôi xin khép lại những điều "băn khoăn" ở đây, vì bài viết đã quá dài. Có gì khiêm khuyết xin tác giả và độc giả chỉ giáo.

CHÚ THÍCH

(1) Trương Hữu Quỳnh - Đỗ Bang (chủ biên), Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Nguyễn Quang Trung Tiến : *Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997 (Những điểm chúng tôi trao đổi đều rơi vào phần do PTS Đỗ Bang biên soạn).

(2) Hà Văn Tấn (chủ biên) : *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb KHXH. Hà Nội, 1994, tr. 127.

(3) Xem thêm :

- Huỳnh Công Bá - *Một bản địa bạ thời Thái Đức*. Tạp chí Hán - Nôm số 4/1993, tr. 59.

- Huỳnh Công Bá - *Thêm một bản địa bạ đời Thái Đức*. Tạp chí Hán - Nôm số 1, 1995, tr. 71.

(4) Huỳnh Công Bá - *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án PTS KHLS. Hà Nội, 1996, tr. 133.

Bổ nhiệm Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam

Căn cứ vào Nghị định 23/CP, ngày 25-5-1993 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, về việc thành lập Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, căn cứ vào Quy chế bổ nhiệm cán bộ quản lý thuộc Trung tâm KHXH & NVQG, và thể theo nguyện vọng cá nhân của PGS. Cao Văn Lương, ngày 15-9-1998 Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã ra quyết định số 422a/QĐ-KHXH đồng ý đề PGS. Cao Văn Lương thôi giữ chức Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam. Ngày 24-9-1998, tại Viện Sử học, PGS-PTS. Đỗ Hoài Nam, Ủy viên BCH TƯ Đảng, Phó Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã thay mặt Lãnh đạo Trung tâm chân thành cảm ơn PGS. Cao Văn Lương về những đóng góp của PGS cho sự phát triển của Viện Sử học nói riêng, của Trung tâm KHXH & NVQG nói chung trong nhiệm kỳ công tác vừa qua, đồng thời mong muốn PGS. Cao Văn Lương, trên cương vị hiện nay là Tổng biên tập Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sử học sẽ tiếp tục cống hiến cho công tác chuyên môn, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học của Viện đủ năng lực đảm nhận những nhiệm vụ mà đất nước đòi hỏi trong thời gian tới.

Cùng ngày, Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG đã ký Quyết định số 444/QĐ-KHXH về việc bổ nhiệm PGS-PTS. Trần Đức Cường, Phó Viện trưởng, giữ chức Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam trong nhiệm kỳ 1998-2002.

Nhân dịp này, Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" xin chân thành chúc PGS-PTS. Trần Đức Cường hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình trên cương vị mới.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Sách lịch sử đã xuất bản

Chúng tôi xin giới thiệu Danh mục một số cuốn sách có sự tham gia của Viện Sử học được xuất bản trong thời gian gần đây:

+ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu - "Đại Việt địa dư toàn biên". Tô biên dịch Viện Sử học dịch và hiệu đính. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 527 tr.

+ Đặng Xuân Bảng - "Sử học bị khảo". Người dịch: Đỗ Mộng Khương. Người hiệu đính: Đỗ Ngọc Toại - Ngô Thế Long. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 686 tr.

+ "Lê triều quan chế". Phạm Văn Liệu dịch và chú giải. Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 130 tr.

+ Nguyễn Danh Phiệt - "Hồ Quý Ly". Hà Nội. VSH & Nxb VHTT, 1997, 319 tr.

+ Đỗ Đức Hùng - "Vấn đề tri thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn - Thế kỷ XIX". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 391 tr.

+ Nhiều tác giả - "Thái sư Cương Quốc Công Nguyễn. Quê hương - Con người - Sự nghiệp". Sở XHTT Nghệ An, 1997, 317 tr.

+ Phạm Quang Trung - "Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 472 tr.

+ Chương Thân - "Đồng Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX". Hà Nội. Nxb VHTT, 1997, 519 tr.

+ Trần Hữu Đính - Lê Trung Dũng - "Quan hệ Việt - Mỹ trong Cách mạng tháng Tám". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 252 tr.

+ Nhiều tác giả - "Phạm Thuận Duật. Sự nghiệp văn hoá. Sử mệnh Cán vương". Hà Nội. Hội KHL SVN, 1997, 395 tr.

+ Nhiều tác giả - "Khởi nghĩa Yên Bái 2-1930 - Một số vấn đề lịch sử". Sở VHTT Yên Bái & VSH, 1997, 286 tr.

+ Nhiều tác giả - "Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917). 40 năm nhìn lại". Sở VHTT Thái Nguyên & VSH, 1997, 393 tr.

+ Nhiều tác giả - "Nửa thế kỷ nhìn lại Ngày Toàn quốc kháng chiến 19/12/1946 - 19/12/1996". Hà Nội, 1997, 355 tr.

+ Văn Tao - "Sử học và Hiện thực". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 347 tr.

+ Văn Tao - "Một số vấn đề về giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam". Hà Nội. Nxb CTQG, 1997, 174 tr.

+ Phạm Xuân Nam (chủ biên) - "Phát triển nông thôn". Hà Nội. Nxb KHXH, 1997, 250 tr.

+ Nguyễn Quang Ân - "Việt Nam - Những thay đổi về địa danh và địa giới các đơn vị hành chính. Thời kỳ 1945-1997". Hà Nội. Nxb VHTT, 1997, 814 tr.

+ Nhiều tác giả - "Phan Bội Châu. Con người và Sự nghiệp". Hà Nội. Đại học KHXH & NV xb, 1997, 403 tr.

+ Cao Văn Biên - "Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945". Hà Nội. Nxb KHXH, 1998, 293 tr.

+ Vũ Huy Phúc - Bùi Thị Tân - "Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn". Huế. Nxb Thuận Hoá, 1998, 250 tr.

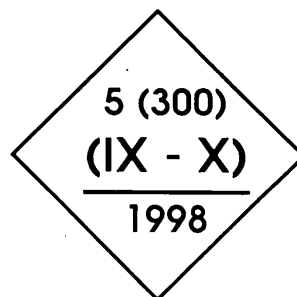
HISTORICAL STUDIES

& Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569



CONTENTS

ON THE OCCASION OF 45TH ANNIVERSARY OF THE FOUNDATION OF VIETNAM INSTITUTE OF HISTORY

- | | | |
|-----------------|--|----|
| CAO VAN LUONG | - Vietnam Institute of History during the past 45 years. | 3 |
| VO KIM CUONG | - A review of 300 numbers of the Journal of Historical Studies. | 19 |
| * | | |
| NGUYEN NGOC MAO | - Some thoughts on the content of the present worker-peasant alliance through the model of combining the development of processing industry and the development of agricultural product materials. | 27 |
| NGUYEN VAN NHAT | - The problem of labour dispute in several enterprises in Ho Chi Minh City. | 34 |
| PHAM AI PHUONG | - Military sciences under the Minh Menh dynasty under the Western influence. | 40 |
| DANG KIM NGOC | - Recruitment of mandarins under the Le So dynasty. | 49 |
| SONG JEONG NAM | - Ho Quy Ly's reforms and its characteristics. | 59 |
| VU VAN LUAN | - Ho Khau - an old village of Thang Long. | 69 |
| DAO DUY DAT | - The type of enterprise "Quan doc thuong bien" - The first step of the modernisation process of Chinese's economy. | 73 |

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

- | | | |
|-------------------|---|----|
| NGUYEN PHAN QUANG | - The correlation of economic's French - Japanese in Cochichina (1940-1945) (<i>To be continued</i>). | 83 |
|-------------------|---|----|

FORUM

- | | | |
|---------------|---|----|
| HUYNH CONG BA | - Some opinions on the book "Agrarian, agricultural situation and peasants' life under the Nguyen dynasty". | 90 |
|---------------|---|----|

INFORMATION